DANH SÁCH THÍ SINH ĐỦ ĐIỂM XÉT TUYỂN VÀO CÁC NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, THEO PHƯƠNG THỨC XÉT HỌC BẠ, ĐỢT 1 - NĂM 2021

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
** 7140202 -Giáo dục Tiểu học*																
1	Nguyễn Hoàng Yến Anh	13/11/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.20	7.80	7.50	**25.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					9.40	9.60	9.50				
					Địa lí					8.40	8.90	8.65				
2	Hồ Thị Hồng Thơm	23/02/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.30	8.70	8.50	**26.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.00	8.60	8.30				
					Địa lí					9.30	8.90	9.10				
3	Bùi Trần Khánh Linh	16/08/2003	Nữ	A00	Toán					8.50	8.80	8.65	**25.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	8.60	7.65				
					Hóa học					8.00	8.40	8.20				
4	Phạm Nguyễn Diệu Ngân	10/03/2003	Nữ	C03	Ngữ văn					7.10	7.90	7.50	**25.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.20	9.00	8.60				
					Lịch sử					9.20	8.70	8.95				
5	Vũ Thị Yến	07/02/2003	Nữ	A00	Toán					7.70	8.50	8.10	**25.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	8.80	8.45				
					Hóa học					8.70	7.70	8.20				
6	Ksor H' Miuh	20/06/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.60	8.50	6.70	8.10	7.10		7.60	**28.35**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	9.60	8.80	9.20	9.80	7.40		8.96				
					Địa lí	9.20	9.70	9.10	9.20	8.00		9.04				
7	Nguyễn Thị Mỹ Linh	01/03/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.80	8.30	7.60	7.90	7.40	8.60	7.93	**25.21**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	7.40	8.70	8.10	8.30	7.70	8.30	8.08				
					Địa lí	8.30	8.80	8.20	8.40	8.80	8.20	8.45				
8	Đoàn Thị Minh Huyền	05/02/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.50	7.60	7.70	8.50	8.90	8.70	8.15	**25.70**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	9.00	8.00	8.50	8.40	6.60	8.60	8.18				
					Địa lí	8.60	9.00	8.90	8.20	9.10	7.90	8.62				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
9	Nay H' Quyên	25/11/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	8.70	8.40	8.50	8.70	8.20	8.60	8.52	**28.70**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	9.20	8.80	8.80	9.10	7.80	9.00	8.78				
					Địa lí	8.40	9.10	9.00	8.90	7.70	8.80	8.65				
10	Phạm Hà Chi	23/03/2003	Nữ	C03	Ngữ văn					7.60	8.20	7.90	**24.00**	**giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.40	8.10	7.75				
					Lịch sử					7.60	7.60	7.60				
11	Trần Thị Nhã Ý	22/01/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.90	8.60	8.25	**26.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.30	9.40	8.85				
					Địa lí					9.00	9.10	9.05				
12	Trần Thị Yến Nhi	19/02/2003	Nữ	A00	Toán					8.30	9.30	8.80	**27.00**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	8.40	8.35				
					Hóa học					8.70	9.50	9.10				
13	Lê Yến Nhi	18/06/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.10	8.20	8.15	**24.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.80	7.90	7.85				
					Địa lí					8.00	8.10	8.05				
14	Đinh Thị Dương	10/10/2003	Nam	C00	Ngữ văn					8.00	8.80	8.40	**26.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.10	7.90	7.50				
					Địa lí					9.90	9.50	9.70				
15	Đào Nguyễn Khánh Quỳnh	25/09/2003	Nữ	C03	Ngữ văn					7.90	8.30	8.10	**25.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.20	8.90	8.05				
					Lịch sử					8.70	7.80	8.25				
16	Nguyễn Thị Minh Thư	29/06/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.40	8.60	8.00	**26.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.90	9.60	9.25				
					Địa lí					8.00	9.60	8.80				
17	Huỳnh Thảo Phương	10/03/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.10	7.30	7.20	**24.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.50	8.80	8.65				
					Địa lí					8.00	8.70	8.35				
18	Trần Nhật Hương Đình	01/07/2003	Nữ	A00	Toán					8.70	8.70	8.70	**25.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	8.50	7.85				
					Hóa học					8.10	8.10	8.10				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
19	Vũ Thị Thùy	09/05/2003	Nữ	A00	Toán	6.80	8.70	9.00	9.40	8.50	9.20	8.60	**27.11**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.40	9.10	9.20	9.50	8.80	9.80	9.13				
					Hóa học	7.80	8.80	8.60	9.00	8.80	8.80	8.63				
20	Phạm Thị Nhật Tân	13/05/2003	Nữ	A00	Toán					8.90	9.30	9.10	**27.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.60	9.10	8.85				
					Hóa học					9.10	8.40	8.75				
21	Hà Thị Lan Anh	13/09/2002	Nữ	C00	Ngữ văn					7.20	7.60	7.40	**24.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.80	8.80	8.30				
					Địa lí					8.30	8.20	8.25				
22	Thái Nguyễn Mỹ Lệ	21/07/2003	Nữ	A00	Toán	8.80	8.50	8.90	9.30	8.60	9.30	8.90	**26.15**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.30	8.70	7.40	7.70	7.10	7.80	7.67				
					Hóa học	8.80	7.90	9.00	9.00	9.00	9.30	8.83				
23	Mai Ánh Nguyệt	21/02/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.20	7.70	7.40	7.20	8.60	8.00	8.30	**24.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử	7.20	7.00	7.60	8.60	6.90	8.80	7.85				
					Địa lí	7.40	6.60	7.30	6.40	9.00	8.00	8.50				
24	Lê Thị Mỹ	13/09/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.30	8.30	8.30	**27.00**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.90	9.10	9.00				
					Địa lí					9.30	8.60	8.95				
25	Lê Thị Thu Phương	05/01/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	8.00	8.00	7.80	8.10	8.50	8.90	8.22	**26.38**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	8.90	9.30	8.90	8.50	7.70	8.50	8.63				
					Địa lí	9.10	9.60	8.90	8.60	7.70	8.80	8.78				
26	Siu H' Hồng	15/06/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.50	8.30	7.90	**27.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.10	8.50	8.30				
					Địa lí					8.20	8.40	8.30				
27	Dương Thị Ánh Nguyệt	30/10/2003	Nữ	A00	Toán	8.10	8.20	8.70	8.50	8.20		8.34	**26.35**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.30	9.00	8.80	9.20	8.90		8.84				
					Hóa học	8.40	7.90	8.40	8.20	9.20		8.42				
28	Nguyễn Thúy An	05/08/2003	Nữ	A00	Toán					8.00	8.40	8.20	**25.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	9.10	8.70				
					Hóa học					7.40	9.00	8.20				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
29	Nguyễn Thị Hòa	30/03/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					9.20	9.40	9.30	**27.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.00	8.80	8.40				
					Địa lí					9.70	8.80	9.25				
30	Đặng Thị Ngọc Trâm	23/08/2003	Nữ	A00	Toán					8.90	8.30	8.60	**25.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.20	9.30	8.75				
					Hóa học					7.70	8.00	7.85				
31	Nguyễn Thị Kim Duyên	01/05/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.20	8.70	8.45	**26.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.10	8.80	8.45				
					Địa lí					9.30	8.80	9.05				
32	Lê Thị Diễm Quỳnh	11/01/2003	Nữ	A00	Toán			7.00	8.60	8.70		8.10	**25.51**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.90	8.20	8.60		8.23				
					Hóa học			8.10	8.10	9.10		8.43				
33	Nguyễn Thị Phương Loan	09/12/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.00	8.10	8.05	**24.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.20	9.30	8.75				
					Địa lí					7.10	7.50	7.30				
34	Y Thay	17/12/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.20	8.80	8.90	9.30	8.90	8.80	8.65	**27.33**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	6.50	7.40	8.00	7.80	7.70	8.10	7.58				
					Địa lí	8.00	8.40	8.40	8.90	8.00	8.40	8.35				
35	Trần Thị Kiều Oanh	19/12/1995	Nữ	A00	Toán			8.10	8.30	7.70		8.03	**26.18**	**Khá**	**8.50**	Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.30	8.70	8.80		8.60				
					Hóa học			9.40	8.80	8.20		8.80				
36	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	13/11/2003	Nữ	A00	Toán	8.10	7.40	7.00	8.50	8.00	8.60	8.30	**24.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	7.00	7.70	8.40	8.00	7.10	7.50	7.30				
					Hóa học	8.10	8.40	8.10	9.00	8.40	8.40	8.40				
37	Trương Thị Hằng	28/09/2002	Nữ	A00	Toán			8.00	8.30	7.30	8.50	7.90	**24.65**	**Giỏi**	**8.16**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí			8.20	8.10	8.10	8.60	8.35				
					Hóa học			7.20	7.50	7.50	7.80	7.65				
38	Nguyễn Thị Khánh Ly	28/08/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					6.90	9.40	8.15	**24.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					6.90	7.80	7.35				
					Địa lí					8.60	8.80	8.70				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
39	H' Ngâu Hđok	19/08/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.20	8.30	7.75	**25.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					6.40	8.20	7.30				
					Địa lí					7.50	7.90	7.70				
40	Ngô Thị Thanh Hằng	02/11/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					6.50	8.70	7.60	**23.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					5.20	9.40	7.30				
					Địa lí					7.10	9.10	8.10				
41	Hoàng Thị Ngọc Chi	13/12/2003	Nữ	A00	Toán	6.30	8.20	8.00	9.00	7.20	8.40	7.85	**25.87**	**Giỏi**	**8.20**	Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.20	9.10	7.80	8.30	7.60	9.80	8.47				
					Hóa học	8.80	8.40	8.90	8.90	9.20	8.60	8.80				
42	H - Nghiên - Buôn	18/07/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.90	8.60	8.25	**27.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.90	9.00	8.45				
					Địa lí					7.90	8.30	8.10				
43	Đào Thị Xuân Mai	15/10/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	8.10	7.90	7.60	8.20	8.20		8.00	**26.23**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	7.50	8.60	8.90	8.60	9.40		8.60				
					Địa lí	8.60	8.70	8.40	9.10	9.60		8.88				
44	Vũ Thị Tâm	20/10/2002	Nữ	C00	Ngữ văn					7.80	8.40	8.10	**24.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.00	7.70	7.85				
					Địa lí					7.80	8.30	8.05				
45	Hoàng Thủy Phương	16/09/2003	Nữ	A00	Toán	8.30	8.60	8.30	7.60	7.60	8.50	8.15	**25.15**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.90	8.00	7.90	8.00	7.10	8.10	7.83				
					Hóa học	8.80	8.10	8.50	8.30	8.20	8.60	8.42				
46	Dương Thị Ngân	17/03/2002	Nữ	A00	Toán					7.50	9.10	8.30	**27.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	8.90	8.60				
					Hóa học					7.00	9.50	8.25				
47	Hoàng Thị Huyền Thương	18/09/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.20	8.30	8.25	**29.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					9.10	9.70	9.40				
					Địa lí					9.30	9.30	9.30				
48	Phạm Thị Hồng Nhung	05/09/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.60	8.80	8.70	**26.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.00	8.50	8.25				
					Địa lí					8.10	7.50	7.80				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
49	Hoàng Thị Quỳnh	16/08/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.30	8.60	7.95	**29.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.90	9.40	9.15				
					Địa lí					9.40	9.40	9.40				
50	Phan Thị Thanh Thanh	06/03/2003	Nữ	A00	Toán					9.00	9.00	9.00	**28.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.80	9.10	8.95				
					Hóa học					9.50	9.60	9.55				
51	Nguyễn Thị Thanh Xuân	26/09/2003	Nữ	A00	Toán	9.10	9.20	9.30	8.90	7.70	8.60	8.80	**26.73**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.60	9.10	7.30	8.40	6.50	8.50	7.90				
					Hóa học	9.60	9.20	9.30	9.40	8.80	9.40	9.28				
52	Huỳnh Nguyễn Tuyết Phương	28/08/2003	Nữ	A00	Toán			7.50	7.20	6.80		7.17	**24.82**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.60	8.50	7.80		8.30				
					Hóa học			8.40	8.80	8.60		8.60				
53	Hoàng Linh Đan	13/03/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.00	8.80	8.40	**25.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.20	8.20	8.20				
					Địa lí					7.60	9.40	8.50				
54	Vũ Như Ngọc	26/10/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.10	7.60	7.35	**24.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.60	8.60	8.60				
					Địa lí					7.30	8.70	8.00				
55	Nguyễn Thúy Nga	09/02/2003	Nữ	C03	Ngữ văn					8.30	8.80	8.55	**25.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.60	8.50	8.55				
					Lịch sử					7.90	8.00	7.95				
56	Nguyễn Hồng Ngọc	02/02/2003	Nữ	A00	Toán					8.80	9.70	9.25	**24.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.10	8.90	7.00				
					Hóa học					6.90	8.70	7.80				
57	Lãnh Anh Đào	28/12/2003	Nữ	A00	Toán					7.80	7.70	7.75	**26.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.40	9.20	8.80				
					Hóa học					7.90	7.10	7.50				
58	Lê Ngọc Diệp	13/08/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.70	7.50	8.20	7.80	8.40	8.30	7.98	**25.93**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	8.90	8.80	9.00	8.90	8.50	8.80	8.82				
					Địa lí	8.00	8.00	8.00	9.20	8.30	8.80	8.38				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
59	La Thị Hoa	20/11/2003	Nữ	C03	Ngữ văn					8.30	8.30	8.30	**27.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.40	7.70	8.05				
					Lịch sử					8.50	8.60	8.55				
60	Lê Huy Hoàng	18/12/2002	Nam	A00	Toán			8.20	8.60	8.00		8.27	**25.32**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.30	7.60	8.30		8.07				
					Hóa học			7.80	9.00	7.90		8.23				
61	Hoàng Thị Kim Ngân	20/08/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	6.80	7.20	5.70	7.70	8.20	7.40	7.17	**24.17**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	7.80	8.40	7.60	8.90	9.10	9.10	8.48				
					Địa lí	6.40	7.80	6.60	8.80	7.90	9.10	7.77				
62	Phạm Thị Thúy Hiền	26/08/2003	Nữ	A00	Toán	9.50	9.10	8.50	8.80	8.60		8.90	**26.73**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.50	8.50	7.80	9.70	7.90		8.28				
					Hóa học	8.70	9.00	8.60	8.80	8.90		8.80				
63	Nguyễn Thanh Mai	13/05/2003	Nữ	C03	Ngữ văn					7.40	8.80	8.10	**26.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.70	9.20	8.45				
					Lịch sử					8.50	9.00	8.75				
64	Lưu Phương Thảo	14/11/2003	Nam	C03	Ngữ văn			7.50	8.50	8.00		8.00	**25.02**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Toán			8.50	8.60	9.00		8.70				
					Lịch sử			7.30	8.00	7.40		7.57				
** 7140202JR-GD Tiểu học Tiếng Jrai*																
1	Lê Thị Mỹ Nương	30/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.20	9.00	7.60	**23.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.10	7.90	7.00				
					Tiếng Anh					7.10	8.60	7.85				
** 7140205 -Giáo dục Chính trị*																
1	Nguyễn Thị Ánh Hồng	11/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.70	8.50	8.10	8.80	8.30		8.48	**25.81**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Toán	8.40	7.30	7.30	8.60	6.70		7.66				
					Tiếng Anh	8.90	8.70	8.80	9.50	8.70		8.92				
2	Nghiêm Đặng Thuỳ Linh	19/09/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.10	7.40	7.25	**26.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.40	9.90	9.15				
					Địa lí					8.40	9.80	9.10				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
3	Rơ Châm Tuyền	28/01/2003	Nam	D01	Ngữ văn	5.30	7.30	6.60	8.40	6.90		6.90	**25.59**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Toán	8.30	8.70	8.20	9.50	8.40		8.62				
					Tiếng Anh	6.40	7.80	6.70	8.10	7.60		7.32				
** 7140209 -Sư phạm Toán học*																
1	Nguyễn Thị Thảo Vy	13/03/2003	Nữ	A00	Toán					9.30	8.80	9.05	**26.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.40	8.80	8.60				
					Hóa học					8.40	7.80	8.10				
2	Phan Minh Đức	10/04/2003	Nam	A00	Toán					8.70	8.40	8.55	**26.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	8.20	8.10				
					Hóa học					8.80	9.40	9.10				
3	Nguyễn Quỳnh Mai	18/08/2003	Nữ	A01	Toán					8.10	8.30	8.20	**25.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.20	9.40	8.80				
					Tiếng Anh					7.80	8.20	8.00				
4	Lê Thị Thanh Thúy	23/08/2003	Nữ	A00	Toán	9.30	9.10	9.00	9.50	8.50	9.20	9.00	**27.75**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	8.20	8.00	8.90	9.10	8.60	9.10	8.87				
					Hóa học	8.70	8.10	9.30	9.50	8.60	9.60	9.13				
5	Lê Kim Nam Đà	27/09/2000	Nam	B00	Toán					8.90	9.20	9.05	**26.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.80	8.70	8.25				
					Sinh học					7.90	8.90	8.40				
6	Lê Đoàn Tố Nga	15/02/2003	Nữ	A00	Toán					9.00	9.30	9.15	**29.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.40	9.40	9.40				
					Hóa học					9.70	9.90	9.80				
7	Nguyễn Bảo Linh	09/12/2003	Nam	B00	Toán					7.30	8.80	8.05	**25.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.60	8.50	8.55				
					Sinh học					8.10	8.60	8.35				
8	Nguyễn Ngọc Duly	05/04/2003	Nữ	A00	Toán	7.70	7.80	8.20	8.10	7.50		7.86	**25.87**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	9.40	8.80	7.70	9.10	7.30		8.46				
					Hóa học	9.40	8.60	8.90	8.00	9.10		8.80				
9	Nguyễn Thúy Hằng	20/11/2003	Nữ	A00	Toán	9.80	9.70	9.50	9.70	9.00	9.10	9.47	**29.33**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.90	9.60	9.30	9.40	8.60	8.90	9.28				
					Hóa học	10.00	10.00	10.00	10.00	9.10	9.90	9.83				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
10	Trần Thị Cẩm Ly	06/03/2003	Nữ	A00	Toán					9.30	9.00	9.15	**28.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.40	9.70	9.55				
					Hóa học					9.30	8.60	8.95				
11	Đỗ Thị Thanh Tâm	25/10/2003	Nữ	A00	Toán	8.20	7.90	8.30	9.10	8.80	9.20	8.58	**27.04**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.70	8.30	8.40	9.20	8.10	8.80	8.58				
					Hóa học	9.20	9.20	8.70	9.20	9.10	9.40	9.13				
12	Đỗ Thu Trang	28/04/2003	Nữ	A01	Toán	8.20	9.30	9.00	9.20	9.30	9.50	9.08	**27.51**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.00	9.00	8.90	8.40	8.70	9.10	8.68				
					Tiếng Anh	8.80	8.80	8.50	9.30	8.90	9.70	9.00				
13	Nguyễn Văn Nam	15/03/2003	Nam	A02	Toán	8.90	8.50	8.20	8.60	7.90	8.50	8.43	**25.45**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.40	7.60	8.70	9.40	6.10	8.30	7.92				
					Sinh học	8.20	8.50	8.50	8.90	7.60	8.40	8.35				
14	Đoàn Chu Anh Tuấn	17/04/2003	Nam	A00	Toán					8.10	8.80	8.45	**26.00**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	8.80	8.55				
					Hóa học					8.30	8.20	8.25				
15	Thân Thị Yến Nhi	20/02/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	8.70	8.10	**26.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	9.00	8.15				
					Hóa học					9.60	9.40	9.50				
16	Lê Thị Khánh Huyền	10/01/2003	Nữ	A00	Toán					8.50	9.40	8.95	**26.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.50	8.80	8.65				
					Hóa học					8.50	8.60	8.55				
17	Ngô Thị Cẩm Dung	20/02/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	8.40	7.90	**24.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	8.80	7.70				
					Hóa học					8.30	8.80	8.55				
18	Hoàng Thị Thùy Anh	03/06/2003	Nữ	B00	Toán					8.50	8.20	8.35	**24.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.20	8.20	7.70				
					Sinh học					7.40	7.90	7.65				
19	Dương Thị Mỹ Thương	09/04/2003	Nữ	A00	Toán					8.20	7.20	7.70	**23.60**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	8.40	7.85				
					Hóa học					5.90	8.70	7.30				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
20	Đặng Lan Anh	04/11/2003	Nữ	A00	Toán	8.10	8.40	7.50	7.50	8.10		7.92	**25.49**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	9.00	9.40	9.00	8.30	8.40		8.82				
					Hóa học	8.90	7.90	6.90	7.00	9.30		8.00				
21	Nguyễn Liza Bảo	29/07/2003	Nữ	A00	Toán	8.50	9.20	9.30	8.50	9.10	9.50	9.02	**27.99**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.50	8.90	8.80	9.10	9.30	9.30	9.15				
					Hóa học	8.90	9.50	9.30	8.80	9.10	8.80	9.07				
22	Trương Thị Mỹ Hoa	24/07/2003	Nữ	B00	Toán					8.60	9.20	8.90	**26.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.10	9.20	8.65				
					Sinh học					7.10	8.90	8.00				
23	Thái Ngọc Thiên Phụng	09/12/2003	Nam	A01	Toán	8.00	7.40	7.80	9.10	8.70	8.70	8.28	**25.83**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.70	8.60	8.10	9.00	8.80	9.40	8.77				
					Tiếng Anh	8.40	8.50	7.80	8.20	7.60	7.70	8.03				
24	Nguyễn Mạnh Toàn	30/08/2003	Nam	B00	Toán					7.00	8.60	7.80	**24.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.00	7.60	7.80				
					Sinh học					8.60	9.30	8.95				
25	Lê Hà Vi	18/03/2003	Nữ	A00	Toán	7.70	8.90	8.80	8.60	8.10	7.90	8.33	**25.59**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.50	8.30	7.90	8.70	8.20	8.40	8.33				
					Hóa học	9.50	9.30	8.70	8.80	7.90	7.90	8.68				
26	Trần Thị Hồng Hạnh	04/05/2003	Nữ	A00	Toán					8.80	8.80	8.80	**24.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	7.80	7.55				
					Hóa học					7.80	8.40	8.10				
27	Nguyễn Quang Thọ	28/06/2003	Nam	A00	Toán					8.60	8.40	8.50	**24.35**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	8.60	7.65				
					Hóa học					5.90	9.00	7.45				
28	Nguyễn Thuý Hằng	07/04/2003	Nữ	A00	Toán	8.20	8.00	7.30	8.30	8.10	8.20	8.02	**24.92**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.40	8.60	7.70	8.00	7.70	9.50	8.15				
					Hóa học	8.90	7.90	7.90	8.00	7.40	7.90	8.00				
29	Trịnh Thị Hảo	27/11/2003	Nam	A00	Toán	8.50	7.90	8.70	8.40	7.70	8.80	8.33	**24.28**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.80	6.60	7.90	8.60	5.60	8.10	7.43				
					Hóa học	6.30	8.40	8.00	8.30	7.00	8.60	7.77				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
30	Trần Thị Kim Anh	20/08/2003	Nữ	A00	Toán					8.00	9.00	8.50	**26.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.60	8.90	8.75				
					Hóa học					8.80	8.00	8.40				
31	Nguyễn Thị Thu Trang	13/09/2003	Nữ	A00	Toán	8.70	8.90	8.80	8.50	7.60	8.80	8.55	**27.45**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.40	8.40	9.10	8.80	8.80	8.90	8.90				
					Hóa học	9.30	9.50	9.00	9.10	9.70	8.90	9.25				
32	Đinh Thị Hiếu	19/07/2002	Nữ	B00	Toán					7.00	8.30	7.65	**25.65**	**Khá**	**8.27**	Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.00	8.50	8.25				
					Sinh học					8.70	9.30	9.00				
33	Nguyễn Minh Quang	03/11/2003	Nam	A01	Toán	9.40	9.50	9.20	8.90	9.20	9.00	9.20	**28.04**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.90	8.40	9.00	8.90	8.60	8.80	8.77				
					Tiếng Anh	9.30	9.10	9.10	9.40	9.30	9.70	9.32				
34	Phạm Lan Chi	22/10/2003	Nữ	A00	Toán			8.90	8.50	9.00		8.80	**26.92**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			9.60	8.90	8.70		9.07				
					Hóa học			8.40	9.20	7.30		8.30				
35	Nguyễn Thị An	07/06/2003	Nữ	A00	Toán					8.40	8.90	8.65	**27.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	9.00	8.65				
					Hóa học					8.90	9.30	9.10				
36	Dương Vũ Hồng Hạnh	09/11/2002	Nữ	A00	Toán					7.80	9.50	8.65	**25.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.20	9.30	8.75				
					Hóa học					8.00	7.60	7.80				
37	Ngô Nguyễn Thanh Ngân	22/11/2003	Nữ	B00	Toán					9.00	9.20	9.10	**26.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.20	7.80	8.00				
					Sinh học					9.10	7.70	8.40				
38	Hoàng Thị Phú	06/06/2003	Nữ	A01	Toán	9.60	9.80	9.80	9.80	9.80	9.40	9.70	**27.45**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.30	8.60	9.30	8.50	6.90	7.60	8.37				
					Tiếng Anh	8.70	9.30	9.20	8.50	7.90	8.20	8.63				
39	Đặng Thị Mỹ Ly	15/09/2003	Nữ	A00	Toán	8.10	8.70	7.50	8.70	7.70	8.90	8.27	**25.10**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.50	7.20	8.30	8.20	6.60	8.30	7.68				
					Hóa học	9.40	8.50	7.60	8.20	8.60	8.10	8.40				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
40	Đồng Thị Hy Vọng	09/10/2003	Nữ	A00	Toán	7.10	7.00	8.40	9.10	8.40	9.00	8.17	**26.85**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.40	8.80	7.00	8.20	6.60	8.60	7.93				
					Hóa học	8.00	8.10	6.30	9.10	7.90	8.60	8.00				
41	Huỳnh Bảo Trân	03/11/2002	Nam	A00	Toán	8.70	8.20	7.60	8.20	7.10	8.70	7.90	**25.90**	**Giỏi**	**8.03**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí	9.50	8.90	8.90	9.20	7.50	9.00	8.25				
					Hóa học	8.90	8.60	8.90	7.90	9.00	10.00	9.50				
42	Nguyễn Thị Ngọc Linh	26/11/2003	Nữ	B00	Toán					8.40	9.30	8.85	**26.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.20	9.60	8.90				
					Sinh học					8.90	9.00	8.95				
43	Đoàn Thị Mai Trang	06/11/2003	Nữ	B00	Toán					8.00	8.10	8.05	**25.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.30	8.50	8.40				
					Sinh học					8.80	9.10	8.95				
44	Ngô Nhựt Nam	10/05/2002	Nam	A00	Toán					8.50	9.10	8.80	**27.40**	**Giỏi**	**7.76**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.30	9.00	9.15				
					Hóa học					9.00	8.40	8.70				
45	Trần Phạm Thảo Nguyên	16/01/2003	Nữ	A00	Toán					9.20	9.10	9.15	**27.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.60	8.80	8.70				
					Hóa học					8.30	8.80	8.55				
46	Đào Thị Loan	12/08/2003	Nữ	B00	Toán			8.50	8.80	8.80		8.70	**26.18**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			8.80	8.90	7.90		8.53				
					Sinh học			8.50	8.30	7.80		8.20				
47	Vi Thị Hồng Liên	09/05/2003	Nữ	A00	Toán			8.80	9.60	8.70		9.03	**29.45**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			9.10	8.90	9.20		9.07				
					Hóa học			8.40	8.30	9.10		8.60				
48	Hà Thế Kha	12/06/2003	Nam	A00	Toán					8.30	8.70	8.50	**26.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.20	8.60	8.40				
					Hóa học					8.10	9.50	8.80				
** 7140211 -Sư phạm Vật lí*																
1	Kim Quốc Cường	26/04/2000	Nam	A00	Toán					8.20	9.10	8.65	**27.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.40	8.00	8.70				
					Hóa học					9.20	8.70	8.95				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
2	Trần Thị Mỹ Duyên	01/05/2003	Nữ	A00	Toán	8.90	8.70	8.40	9.10	8.70	9.20	8.83	**26.30**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.90	7.40	8.90	9.30	7.80	8.90	8.37				
					Hóa học	9.00	7.70	8.30	7.80	8.90	8.40	8.35				
3	Nguyễn Thị Thúy Nga	05/12/2003	Nữ	A02	Toán					6.70	7.60	7.15	**25.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.50	9.30	8.90				
					Sinh học					8.80	8.40	8.60				
4	Chu Thị Ngọc Vy	29/01/2003	Nữ	A00	Toán			8.00	8.60	9.60		8.73	**28.75**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.50	9.10	8.80		8.80				
					Hóa học			8.40	8.20	8.80		8.47				
5	Bùi Thị Thu Thảo	04/09/2003	Nữ	A00	Toán					8.40	8.40	8.40	**24.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	8.70	7.65				
					Hóa học					7.70	8.10	7.90				
6	Nguyễn Thị Ngọc Nữ	04/10/2003	Nữ	A01	Toán					7.30	8.40	7.85	**23.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	7.50	6.80				
					Tiếng Anh					8.20	8.70	8.45				
7	Hoàng Thị Tuyến	04/11/2002	Nữ	A00	Toán					7.30	8.60	7.95	**26.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.70	9.00	8.85				
					Hóa học					8.00	9.80	8.90				
** 7140212 -Sư phạm Hóa học*																
1	Lê Thị Thương	22/09/2003	Nữ	A00	Toán	8.70	8.80	8.90	9.00	8.50		8.78	**27.71**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.90	8.90	9.00	8.90	8.90		8.92				
					Hóa học	8.70	9.20	9.30	9.30	9.80		9.26				
2	Hồ Diệu Hiền	19/09/2003	Nữ	D07	Toán					8.60	8.50	8.55	**26.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	7.80	8.30				
					Tiếng Anh					8.90	8.90	8.90				
3	Nguyễn Thị Diệu Oanh	07/09/2003	Nữ	D07	Toán	7.60	7.50	7.70	8.50	7.10		7.68	**25.09**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.50	8.70	7.70	8.10	8.70		8.34				
					Tiếng Anh	8.40	7.90	8.20	8.50	8.60		8.32				
4	Đặng Phạm Châu Anh	12/06/2003	Nữ	A00	Toán	7.00	8.00	8.00	8.00	8.00	8.20	7.87	**26.20**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.00	8.40	8.90	9.30	7.90	9.00	8.58				
					Hóa học	9.10	8.70	9.20	8.90	9.00	9.10	9.00				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
5	Hồ Thị Thanh Trúc	28/06/2003	Nữ	B00	Toán					7.20	7.80	7.50	**24.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.70	8.30	8.00				
					Sinh học					6.90	8.80	7.85				
6	Bùi Thị Yến Thư	06/10/2003	Nữ	A00	Toán	8.50	8.00	8.40	8.60	8.20	8.50	8.37	**24.52**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.70	7.00	8.10	8.50	6.60	7.30	7.53				
					Hóa học	7.60	8.00	7.70	8.20	7.60	8.10	7.87				
7	Nguyễn Mỹ Tuệ	09/02/2003	Nữ	A00	Toán					8.00	8.30	8.15	**26.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.80	8.40	8.60				
					Hóa học					8.60	8.60	8.60				
8	Bùi Thị Mình Tâm	24/11/2003	Nữ	B00	Toán	8.80	9.10	9.10	9.40	9.10		9.10	**27.57**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	9.10	9.20	9.40	9.20	8.70		9.12				
					Sinh học	8.50	8.80	7.90	8.40	9.40		8.60				
9	Lê Lưu Thương Thương	10/08/2003	Nữ	A00	Toán					7.70	8.60	8.15	**25.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	8.10	7.75				
					Hóa học					7.80	9.70	8.75				
10	Nguyễn Ngọc Trâm	27/07/2003	Nữ	A00	Toán					8.80	8.90	8.85	**25.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	8.30	7.70				
					Hóa học					8.10	9.10	8.60				
** 7140213 -Sư phạm Sinh học*																
1	Hàn Thanh Nga	23/11/2003	Nữ	B00	Toán					7.90	8.30	8.10	**24.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.30	8.20	8.25				
					Sinh học					7.30	8.30	7.80				
2	Đỗ Thanh Ngân	17/10/2003	Nữ	A02	Toán	9.20	8.60	8.30	8.60	8.20	8.90	8.58	**26.82**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.30	9.20	8.50	8.80	8.30	7.90	8.62				
					Sinh học	8.90	8.80	8.60	9.40	9.90	9.50	9.12				
3	Trần Thị Châu	10/04/2003	Nữ	B00	Toán	7.20	7.90	8.30	7.90	7.30	8.10	7.78	**24.25**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	7.30	8.10	7.60	6.70	6.40	7.40	7.25				
					Sinh học	7.80	8.60	8.80	8.80	8.10	8.70	8.47				
** 7140217 -Sư phạm Ngữ văn*																

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
1	Nguyễn Ngọc Thảo Sương	12/01/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					9.20	9.00	9.10	**28.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					9.00	9.50	9.25				
					Địa lí					9.10	9.80	9.45				
2	Hồ Thị Thanh Tâm	06/01/2003	Nữ	C19	Ngữ văn	7.20	7.60	8.40	8.50	8.20	8.90	8.13	**25.30**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	8.40	8.70	7.80	8.60	7.90	7.80	8.20				
					GD Công dân	8.30	7.60	8.60	8.80	8.10	7.90	8.22				
3	Dương Quang Minh	12/11/2003	Nam	C00	Ngữ văn					7.60	7.00	7.30	**23.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.70	8.10	8.40				
					Địa lí					7.60	7.90	7.75				
4	Nguyễn Thúy Nga	09/02/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	8.40	8.10	8.70	8.80	9.40	9.50	9.45	**27.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử	7.50	9.20	9.30	7.20	8.50	8.30	8.40				
					Địa lí	8.40	8.60	8.40	8.20	8.60	8.80	8.70				
5	Đinh Linh Nhi	14/02/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					8.20	8.20	8.20	**25.60**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.20	8.60	8.40				
					Địa lí					7.90	8.60	8.25				
6	Đinh Vũ Thùy Trang	27/10/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	8.80	9.30	8.90	9.00	9.10		9.02	**28.43**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	8.90	8.80	9.60	9.80	9.00		9.22				
					Địa lí	9.40	9.60	9.50	9.30	9.40		9.44				
7	Nguyễn Ngọc Trâm	10/09/2003	Nữ	C20	Ngữ văn					7.80	8.20	8.00	**24.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					8.30	7.70	8.00				
					GD Công dân					7.70	8.60	8.15				
8	Nguyễn Quang Huy	26/06/2003	Nam	C00	Ngữ văn			8.70	8.50	8.70		8.63	**26.25**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Lịch sử			8.40	8.90	6.70		8.00				
					Địa lí			9.40	9.30	7.90		8.87				
9	Phạm Hồng Ánh	01/12/2002	Nữ	C19	Ngữ văn	7.90	8.30	7.90	8.10	8.10	8.20	8.15	**25.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử	7.40	7.20	8.70	8.00	8.40	7.40	7.90				
					GD Công dân	6.70	7.10	6.80	6.40	8.50	9.00	8.75				
** 7140231 -Sư phạm Tiếng Anh*																
1	Lê Thị Thanh Uyên	09/12/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					8.20	7.90	8.05	**26.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.50	9.60	9.05				
					Tiếng Anh					7.70	8.70	8.20				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
2	Trần Thị Thùy Trang	20/02/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					7.90	7.30	7.60	**25.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.40	9.20	8.80				
					Tiếng Anh					7.90	8.70	8.30				
3	Hoàng Kỳ Anh	15/02/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	7.50	8.30	6.80	8.00	7.10	8.50	7.70	**25.65**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					GD Công dân	8.80	8.60	8.30	9.20	7.50	7.90	8.38				
					Tiếng Anh	8.20	9.10	9.00	9.40	8.00	9.20	8.82				
4	Phạm Thị Như Ý	05/11/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	7.50	7.50	7.10	7.10	7.40	8.10	7.45	**25.63**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					GD Công dân	8.40	8.80	8.60	9.70	8.90	9.30	8.95				
					Tiếng Anh	8.40	8.20	8.10	8.80	8.00	9.40	8.48				
5	Trương Thị Hồng Minh	30/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.80	8.80	8.80	**28.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					9.20	9.30	9.25				
					Tiếng Anh					9.20	9.40	9.30				
6	Triệu Thị Thảo	08/07/2001	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	7.90	7.60	**27.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.90	9.40	8.65				
					Tiếng Anh					8.70	8.10	8.40				
7	Nguyễn Thị Tuyết Nhi	13/07/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					8.20	7.80	8.00	**25.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.60	8.90	8.75				
					Tiếng Anh					7.30	8.00	7.65				
8	Lê Võ Ái Phương	08/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.10	8.30	8.20	**27.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.80	9.60	9.20				
					Tiếng Anh					9.30	9.80	9.55				
9	Trương Thị Sỡ Như	05/12/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	8.70	8.00	**25.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.80	8.90	8.85				
					Tiếng Anh					6.90	8.30	7.60				
10	Nguyễn Thiên Đông Phương	06/10/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					7.90	8.50	8.20	**28.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					9.30	8.60	8.95				
					Tiếng Anh					7.60	8.80	8.20				
11	Nguyễn Thị Thùy Linh	22/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.30	8.40	8.35	**26.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.70	9.30	9.00				
					Tiếng Anh					8.80	8.80	8.80				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
12	Võ Thị Thảo Uyên	20/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					9.40	9.60	9.50	**27.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.50	8.80	8.65				
					Tiếng Anh					9.20	8.60	8.90				
13	Lý Thị Phinh	29/08/2002	Nữ	D14	Ngữ văn					7.70	7.60	7.65	**28.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.80	8.80	8.30				
					Tiếng Anh					9.70	9.40	9.55				
14	Phùng Thị Mai Hương	30/09/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.70	8.70	8.20	**26.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.80	9.00	8.90				
					Tiếng Anh					9.10	9.10	9.10				
15	Nguyễn Thị Phương Khanh	19/01/2002	Nữ	D66	Ngữ văn					8.20	8.40	8.30	**26.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.50	8.90	8.70				
					Tiếng Anh					8.10	8.60	8.35				
16	Hà Anh Thư	30/03/2003	Nam	D01	Ngữ văn					8.30	8.40	8.35	**27.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					9.20	9.10	9.15				
					Tiếng Anh					8.90	9.40	9.15				
17	Nguyễn Đỗ Ý Duyên	26/10/2003	Nữ	D15	Ngữ văn	8.80	8.90	8.50	8.40	8.00		8.52	**27.39**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Địa lí	8.90	9.40	9.50	9.80	9.40		9.40				
					Tiếng Anh	9.20	8.20	9.50	9.30	7.40		8.72				
18	Nguyễn Phương Thảo	06/07/2003	Nữ	D15	Ngữ văn	8.70	8.30	8.10	8.10	6.80		8.00	**26.93**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Địa lí	8.90	9.30	8.90	7.70	8.60		8.68				
					Tiếng Anh	9.50	9.40	9.80	9.80	9.00		9.50				
19	Trần Thị Ngọc Cẩm	20/08/2003	Nữ	D14	Ngữ văn	7.10	8.00	7.00	7.60	7.60	7.70	7.50	**25.25**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	9.20	9.70	9.10	8.60	8.90	8.20	8.95				
					Tiếng Anh	8.50	6.90	8.00	8.60	7.60	8.70	8.05				
20	Lê Thị Hà Chi	21/07/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					8.90	8.90	8.90	**27.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.90	9.10	9.00				
					Tiếng Anh					8.50	8.50	8.50				
21	Nguyễn Thị Thu Hiền	24/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.90	9.00	8.95	**27.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					9.20	9.20	9.20				
					Tiếng Anh					8.70	9.40	9.05				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
22	Nguyễn Song Cẩm Quyên	11/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	7.20	6.90	**25.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					9.00	9.00	9.00				
					Tiếng Anh					8.20	8.80	8.50				
23	Tăng Thị Chi Byă	14/09/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					7.20	8.10	7.65	**27.60**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.20	8.80	8.50				
					Tiếng Anh					8.30	9.10	8.70				
24	Nguyễn Phan Bảo Trâm	04/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.10	8.50	7.80	**26.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.90	9.20	8.55				
					Tiếng Anh					9.30	8.80	9.05				
25	Phạm Thị Điệp Oanh	29/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	8.30	7.80	**25.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.30	9.20	8.75				
					Tiếng Anh					7.20	8.40	7.80				
26	Võ Thị Thu Thủy	14/06/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					7.80	8.10	7.95	**26.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.50	9.10	8.80				
					Tiếng Anh					9.10	8.70	8.90				
27	Cao Minh Nhàng	02/04/2023	Nam	D66	Ngữ văn					7.00	8.00	7.50	**27.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.90	9.30	9.10				
					Tiếng Anh					7.60	8.90	8.25				
28	Trần Thị Quỳnh Hoa	02/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			8.10	8.30	8.40		8.27	**26.22**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Toán			8.00	8.80	7.90		8.23				
					Tiếng Anh			8.60	9.30	9.00		8.97				
29	Trương Văn Khanh	28/01/2001	Nam	D15	Ngữ văn	6.20	6.60	7.30	7.70	6.70	6.80	7.23	**25.32**	**Khá**	**8.09**	Xét 3 học kỳ
					Địa lí	7.20	8.90	8.60	8.70	7.80	8.40	8.37				
					Tiếng Anh	8.70	9.30	9.30	8.90	8.70	8.50	8.97				
30	Đỗ Thanh Huyền	08/02/2003	Nữ	D15	Ngữ văn			7.20	7.90	7.90		7.67	**25.65**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Địa lí			8.90	8.80	9.00		8.90				
					Tiếng Anh			8.10	8.20	8.70		8.33				
31	Phạm Thị Minh Hồng	24/01/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					8.70	8.60	8.65	**25.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					9.00	9.10	9.05				
					Tiếng Anh					6.70	7.90	7.30				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
32	A Ban	02/02/2000	Nam	D01	Ngữ văn					7.50	8.30	7.90	**27.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.20	8.60	8.40				
					Tiếng Anh					8.00	8.20	8.10				
33	Y Un Diễm	12/11/2000	Nữ	D01	Ngữ văn					6.80	6.80	6.80	**25.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.40	8.40	7.90				
					Tiếng Anh					8.10	8.10	8.10				
34	Lưu Ngọc Trâm	28/08/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					8.70	8.40	8.55	**27.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					9.40	9.30	9.35				
					Tiếng Anh					9.00	8.20	8.60				
35	Ngô Trần Minh Thư	23/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.20	8.50	8.35	**26.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.80	8.20	8.00				
					Tiếng Anh					8.70	9.40	9.05				
36	Trần Nguyễn Phương Thảo	17/06/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					8.30	8.80	8.55	**27.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					8.90	9.30	9.10				
					Tiếng Anh					8.80	9.00	8.90				
37	Lê Thị Thúy	18/01/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					8.50	8.50	8.50	**25.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.40	8.00	8.20				
					Tiếng Anh					7.30	8.30	7.80				
38	Phạm Thị Ngân Vy	05/05/2002	Nữ	D66	Ngữ văn					7.30	7.60	7.45	**27.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					9.40	8.70	9.05				
					Tiếng Anh					7.90	8.10	8.00				
39	Cao Thị Ngọc Trâm	12/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.40	7.70	7.55	**25.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.80	8.00	8.40				
					Tiếng Anh					9.10	8.30	8.70				
** 7220201 -Ngôn ngữ Anh*																
1	Hà Văn Y Hùng	27/05/2003	Nam	D01	Ngữ văn					4.30	5.40	4.85	**23.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	8.40	7.45				
					Tiếng Anh					8.00	9.30	8.65				
2	Trần Thị Luyến	17/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.40	8.10	8.25	**25.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.60	8.60	8.10				
					Tiếng Anh					6.90	9.10	8.00				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
3	Trần Thị Út Vy	08/01/2002	Nữ	D01	Ngữ văn	7.10	8.00	7.50	7.40	7.60	7.30	7.48	**23.86**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.50	7.90	7.70	8.10	7.50	8.30	7.83				
					Tiếng Anh	7.60	8.00	7.90	8.50	7.60	7.20	7.80				
4	Nguyễn Trọng Gia Bảo	28/07/2003	Nam	D14	Ngữ văn	4.80	5.10	5.20	6.80	6.60	6.60	6.60	**23.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử	7.80	7.40	7.20	7.70	8.30	8.50	8.40				
					Tiếng Anh	5.60	6.10	5.50	7.60	8.20	7.60	7.90				
5	Nguyễn Hải Đăng	04/07/2003	Nam	D01	Ngữ văn	7.10	7.50	6.40	7.20	7.60		7.16	**20.73**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	5.20	5.30	6.60	6.40	7.00		6.10				
					Tiếng Anh	6.10	6.70	7.20	7.00	6.60		6.72				
6	Lâm Ngọc Uyên Nghi	03/11/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	6.70	7.90	6.70	6.40	6.00		6.74	**24.05**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					GD Công dân	8.40	8.40	8.60	8.00	8.50		8.38				
					Tiếng Anh	8.60	8.60	7.70	8.30	7.70		8.18				
7	Hoàng Hồng Quyên	06/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.20	7.60	8.30	8.00	7.60		7.94	**24.71**			Xét 5 học kỳ
					Toán	7.20	5.80	6.10	7.60	6.60		6.66				
					Tiếng Anh	6.60	7.70	7.40	7.60	7.50		7.36				
8	Nguyễn Phú Sơn	28/01/2002	Nam	D15	Ngữ văn					6.20	6.90	6.55	**24.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					8.70	9.00	8.85				
					Tiếng Anh					7.90	7.90	7.90				
9	Trần Thị Ngọc Hân	04/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	6.40	6.50	**23.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.60	7.80	7.20				
					Tiếng Anh					8.30	8.90	8.60				
10	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	07/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.00	6.30	6.20	6.90	6.90	7.60	6.65	**22.35**	**khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.90	7.20	7.10	7.70	7.10	8.60	7.60				
					Tiếng Anh	6.60	7.50	8.10	7.80	6.50	7.60	7.35				
11	Lê Thị Diễm Như	31/10/2003	Nữ	D15	Ngữ văn			6.30	7.10	7.10		6.83	**23.31**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Địa lí			8.40	9.20	8.00		8.53				
					Tiếng Anh			7.20	7.30	7.10		7.20				
12	Trần Thị Hiền	13/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	6.60	6.60	**21.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	7.40	6.95				
					Tiếng Anh					6.70	7.60	7.15				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
13	Phan Sỹ Huy	15/07/2003	Nam	D01	Ngữ văn					5.90	7.60	6.75	**22.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.10	8.80	8.45				
					Tiếng Anh					5.00	7.60	6.30				
14	Phạm Đức Anh	19/10/2003	Nam	D01	Ngữ văn					4.50	5.80	5.15	**18.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.20	6.40	5.80				
					Tiếng Anh					6.40	6.50	6.45				
15	Nguyễn Thị Yến Thương	20/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.50	7.80	7.70	7.50	7.80	8.20	7.75	**24.55**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	6.80	8.10	6.90	6.90	7.30	8.40	7.40				
					Tiếng Anh	8.20	8.60	8.50	8.90	8.60	9.10	8.65				
16	Hứa Thị Quỳnh Trang	28/01/2001	Nữ	D66	Ngữ văn					7.20	6.80	7.00	**26.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.40	9.00	8.70				
					Tiếng Anh					8.40	8.00	8.20				
17	Lương Thị Minh Thu	06/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.20	7.00	7.60		7.27	**24.82**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			8.90	9.10	8.20		8.73				
					Tiếng Anh			7.90	8.40	7.90		8.07				
18	Long Thị Thu Trang	12/04/2003	Nữ	D14	Ngữ văn					8.00	8.20	8.10	**26.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.60	9.30	8.95				
					Tiếng Anh					5.70	7.80	6.75				
19	Ngô Thị Quỳnh Nga	02/02/2001	Nữ	D01	Ngữ văn					6.70	7.40	7.05	**22.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.20	7.70	7.45				
					Tiếng Anh					6.70	7.00	6.85				
20	Phan Tất Đạt	15/10/2003	Nam	D14	Ngữ văn					7.00	6.40	6.70	**23.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					9.40	8.50	8.95				
					Tiếng Anh					7.30	7.50	7.40				
21	Võ Thanh Nhật	17/05/2003	Nam	D01	Ngữ văn					5.40	5.20	5.30	**22.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.90	9.50	9.20				
					Tiếng Anh					7.40	7.80	7.60				
22	Phan Trúc Quỳnh	18/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.70	7.00	7.35	**24.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.70	7.70	7.70				
					Tiếng Anh					8.20	8.40	8.30				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
23	Nguyễn Thị Thanh Hà	02/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.80	7.50	7.65	**23.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.60	7.60	7.60				
					Tiếng Anh					7.20	6.90	7.05				
24	Y-na-ra	03/12/2003	Nữ	D14	Ngữ văn	6.40	6.40	7.50	7.30	6.80	6.70	7.20	**25.65**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Lịch sử	8.00	7.20	8.10	8.80	8.80	9.00	8.57				
					Tiếng Anh	7.30	8.40	7.10	7.80	6.50	6.10	7.13				
25	Hòa Châu Anh	06/02/1998	Nữ	D66	Ngữ văn	8.00	8.00	7.80	7.90	7.70	7.90	7.80	**27.18**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					GD Công dân	9.70	9.30	9.70	9.60	8.40	9.30	9.23				
					Tiếng Anh	7.00	7.10	9.80	9.70	8.70	8.90	9.40				
26	Lê Thị Thùy Duyên	10/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.00	7.00	7.00	**21.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.40	7.50	7.45				
					Tiếng Anh					6.20	7.00	6.60				
27	Cao Thị Thúy Hằng	14/10/1999	Nữ	D15	Ngữ văn	7.20	8.00	7.00	7.10	6.90	7.60	7.30	**24.52**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Địa lí	8.60	8.40	7.80	9.00	9.30	8.80	8.65				
					Tiếng Anh	8.40	8.90	8.00	7.40	6.70	7.50	7.82				
28	Nguyễn Thị Phương Anh	09/01/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	7.80	7.55	**23.15**	**Khá**	**7.50**	Xét 2 học kỳ
					Toán					8.30	8.20	8.25				
					Tiếng Anh					6.70	6.50	6.60				
29	Ngô Bảo Gia Huy	18/07/2000	Nam	D14	Ngữ văn					6.50	8.20	7.35	**23.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					6.70	9.20	7.95				
					Tiếng Anh					7.10	8.10	7.60				
30	Lê Hồng Đức	05/04/2001	Nam	D66	Ngữ văn					6.50	6.50	6.50	**22.35**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.10	8.00	8.05				
					Tiếng Anh					6.60	7.50	7.05				
31	Trần Nguyễn Thảo Nhi	18/01/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					5.30	6.30	5.80	**22.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					7.50	8.00	7.75				
					Tiếng Anh					8.40	8.30	8.35				
32	Hồ Trọng Tiến	07/12/2002	Nam	D15	Ngữ văn	5.60	6.10	5.90	6.10	6.30	7.70	7.00	**23.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí	5.00	5.30	6.50	7.20	7.90	7.90	7.90				
					Tiếng Anh	7.70	8.20	7.70	8.00	8.30	8.20	8.25				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
33	Nguyễn Trần Đức Hoàng	30/11/2002	Nam	D01	Ngữ văn					6.80	7.10	6.95	**21.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	7.60	7.05				
					Tiếng Anh					6.50	6.60	6.55				
34	Hà Thị Thu Hiền	27/04/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	6.00	7.50	6.60	6.60	6.90		6.72	**22.39**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					GD Công dân	7.90	8.10	8.10	7.80	7.60		7.90				
					Tiếng Anh	6.70	7.40	7.30	7.10	6.60		7.02				
35	Tâm	15/07/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	6.90	7.00	6.60	6.70	6.30		6.70	**25.17**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					GD Công dân	7.60	8.50	8.70	8.00	8.70		8.30				
					Tiếng Anh	8.40	7.60	8.10	6.60	6.40		7.42				
36	Nguyễn Bảo Quế Trân	13/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.60	8.20	8.40		8.07	**23.32**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			7.70	7.90	6.20		7.27				
					Tiếng Anh			7.90	6.90	6.90		7.23				
37	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	05/12/2000	Nữ	D66	Ngữ văn					6.30	6.20	6.25	**23.05**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					7.30	8.10	7.70				
					Tiếng Anh					8.20	9.00	8.60				
38	Phạm Việt Dũng	27/10/2003	Nam	D01	Ngữ văn					6.10	6.70	6.40	**22.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.60	9.20	8.40				
					Tiếng Anh					7.00	7.40	7.20				
39	H - Ñuên Adrơng	18/04/2003	Nữ	D14	Ngữ văn					7.80	7.40	7.60	**25.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.70	7.60	7.65				
					Tiếng Anh					6.90	8.10	7.50				
40	Nguyễn Thị Thanh Hà	29/08/2003	Nữ	D66	Ngữ văn			8.00	8.50	8.10		8.20	**26.05**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					GD Công dân			8.90	9.10	9.00		9.00				
					Tiếng Anh			8.00	8.00	8.30		8.10				
41	Nguyễn Thị Kiều Thương	21/12/2003	Nam	D14	Ngữ văn	7.70	8.30	8.00	8.40	7.40	7.50	7.96	**24.83**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	9.30	10.00	9.30	9.40	8.70	7.80	9.34				
					Tiếng Anh	7.60	6.20	7.40	6.60	6.10	6.70	6.78				
42	Trần Như Quỳnh	15/09/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	6.00	6.50	6.80	6.80	6.10	6.90	6.57	**20.62**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					GD Công dân	8.40	7.40	7.60	7.40	6.10	7.40	7.03				
					Tiếng Anh	4.70	5.70	6.30	6.00	6.50	5.90	6.27				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
43	Bùi Phương Ly	02/11/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					6.30	7.50	6.90	**22.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					6.10	8.10	7.10				
					Tiếng Anh					7.10	9.00	8.05				
44	Lê Tiểu Loan	21/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.90	7.30	6.80	7.00	7.10	7.10	7.03	**22.53**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.70	6.70	7.90	7.70	6.20	6.10	7.05				
					Tiếng Anh	7.80	8.60	7.10	7.70	7.20	7.80	7.70				
45	Trần Thị Diễm Quỳnh	21/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.90	6.00	6.40	7.10	7.40	8.00	6.97	**22.89**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	5.70	7.00	6.70	8.10	7.10	8.10	7.12				
					Tiếng Anh	8.50	7.30	7.90	8.80	7.50	8.30	8.05				
46	H Oel Mlô	19/09/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					7.30	7.50	7.40	**24.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					7.40	8.40	7.90				
					Tiếng Anh					6.70	6.30	6.50				
47	Tô Hương Giang	16/08/2003	Nam	D66	Ngữ văn	8.00	8.50	7.50	7.20	6.40	7.70	7.55	**23.92**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					GD Công dân	8.60	8.60	7.30	8.40	8.40	8.60	8.32				
					Tiếng Anh	6.80	7.90	8.50	8.40	5.70	6.50	7.30				
48	Lê Thị Kim Ngọc	24/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.10	7.50	7.30	**23.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.30	8.70	8.50				
					Tiếng Anh					6.60	8.70	7.65				
49	Phạm Thị Thủy	17/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.00	7.60	7.30	**22.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.20	6.60	6.40				
					Tiếng Anh					7.40	8.00	7.70				
50	Nguyễn Thị Phương Thuý	18/09/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					5.00	6.40	5.70	**20.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					6.50	6.90	6.70				
					Tiếng Anh					6.30	8.30	7.30				
51	Thái Thị Linh	21/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.50	7.20	7.20	7.40	7.60		7.38	**24.63**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Toán	8.20	8.70	7.50	8.00	8.80		8.24				
					Tiếng Anh	8.50	8.20	8.10	8.70	7.80		8.26				
52	Nguyễn Thị Trinh	31/08/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	5.60	6.10	7.50	6.90	6.80	7.20	6.68	**23.61**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					GD Công dân	6.30	8.60	7.90	8.50	8.00	8.40	7.95				
					Tiếng Anh	7.80	8.20	8.50	8.50	7.70	8.70	8.23				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
53	Đặng Thị Thúy Vy	23/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			6.50	6.50	8.10		7.03	**22.45**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			6.50	7.50	6.90		6.97				
					Tiếng Anh			7.50	8.60	7.00		7.70				
54	Lương Thị Hồng Nhung	18/04/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					7.80	7.60	7.70	**24.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					7.20	9.60	8.40				
					Tiếng Anh					5.50	6.60	6.05				
55	Ka Să Ma Plin	03/12/2002	Nữ	D66	Ngữ văn					6.40	6.50	6.45	**22.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					7.90	7.40	7.65				
					Tiếng Anh					6.20	6.00	6.10				
56	Phan Thị Diệu Thùy	09/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.20	7.30	7.40		7.30	**24.82**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			8.00	8.60	8.20		8.27				
					Tiếng Anh			8.50	9.00	8.00		8.50				
57	Nguyễn Thanh Ly Na	15/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.60	7.10	7.35	**25.35**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.40	8.90	8.65				
					Tiếng Anh					8.60	8.60	8.60				
58	Trần Thị Thanh Quý	02/05/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					6.30	7.40	6.85	**22.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					8.60	7.00	7.80				
					Tiếng Anh					6.50	7.60	7.05				
59	Trần Thị Ánh Hồng	09/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.50	6.50	6.50	6.90	6.40	7.00	6.63	**24.04**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	8.50	8.60	8.00	8.00	7.60	7.80	8.08				
					Tiếng Anh	9.00	9.30	8.30	8.30	8.10	8.50	8.58				
60	Lê Thị Như Phương	11/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.50	7.80	7.00	8.00	7.70	6.90	7.57	**23.19**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán	7.60	8.80	7.90	7.60	8.10	8.60	7.87				
					Tiếng Anh	7.40	7.60	7.40	7.40	6.20	8.10	7.00				
61	Phan Thị Diệu Linh	16/05/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					8.70	7.70	8.20	**24.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					7.30	8.40	7.85				
					Tiếng Anh					7.20	7.20	7.20				
62	Hoàng Hà Vy	15/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			6.80	6.60	7.30		6.90	**21.11**			Xét 3 học kỳ
					Toán			6.80	7.10	6.60		6.83				
					Tiếng Anh			5.90	7.00	7.00		6.63				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
63	Lê Nguyễn Hương Bình	02/05/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					7.70	8.40	8.05	**23.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					8.00	8.60	8.30				
					Tiếng Anh					6.20	7.40	6.80				
64	Nguyễn Thị Bích Trâm	09/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.30	6.10	5.70	**20.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.30	6.90	6.60				
					Tiếng Anh					6.50	7.70	7.10				
65	Vũ Văn Ngọc Huyền	22/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.60	7.60	7.60	**24.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.30	8.30	7.80				
					Tiếng Anh					8.30	9.20	8.75				
66	Phạm Thị Quyên Khuyên	24/09/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					5.20	6.30	5.75	**22.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					8.50	8.90	8.70				
					Tiếng Anh					6.60	7.00	6.80				
67	Tán Huỳnh Như	25/01/2003	Nữ	D15	Ngữ văn	7.40	7.30	7.00	6.90	6.60	7.20	7.07	**21.77**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Địa lí	7.10	7.50	6.60	8.50	6.70	8.20	7.43				
					Tiếng Anh	5.90	6.40	6.60	6.40	6.60	7.20	6.52				
68	Trương Khánh Thùy	01/04/2003	Nữ	D14	Ngữ văn			6.80	6.70	7.20		6.90	**25.42**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Lịch sử			7.90	7.90	7.90		7.90				
					Tiếng Anh			7.20	9.00	7.40		7.87				
69	Lương Mỹ Duyên	17/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	7.50	7.05	**27.00**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.20	8.00	8.10				
					Tiếng Anh					9.00	9.20	9.10				
70	Nguyễn Bình Phương Nguyên	29/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.80	8.40	7.30	9.10	8.50	8.70	8.22	**24.25**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	5.60	7.30	7.30	7.80	7.00	7.30	7.00				
					Tiếng Anh	7.70	8.10	8.90	8.50	8.20	9.80	8.28				
71	Lê Châu Anh	29/11/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					5.90	7.10	6.50	**20.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					6.70	7.60	7.15				
					Tiếng Anh					5.90	6.70	6.30				
72	Nguyễn Thị Mai Anh	18/12/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					8.20	8.30	8.25	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.10	6.90	6.50				
					Tiếng Anh					7.20	7.30	7.25				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
73	Nguyễn Phạm Linh Chi	04/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.60	7.30	8.40	8.10	8.70		8.22	**24.71**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	7.60	7.80	7.90	9.10	7.30		7.94				
					Tiếng Anh	7.20	7.10	7.80	8.10	8.80		7.80				
74	H Huyền	05/05/2002	Nữ	D15	Ngữ văn					6.60	6.90	6.75	**24.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					7.30	8.10	7.70				
					Tiếng Anh					6.90	6.90	6.90				
75	Nguyễn Thị Lan Anh	25/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.30	6.80	6.90	7.00	7.90	7.30	7.03	**22.79**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Toán	5.40	6.50	6.50	6.50	5.70	8.00	6.43				
					Tiếng Anh	8.20	9.30	7.50	9.00	8.60	8.90	8.58				
76	Vũ Thị Thảo Nguyên	31/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	5.70	7.30	6.80	7.00	7.30	8.00	7.02	**22.92**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.40	7.40	7.00	7.60	5.90	7.70	7.17				
					Tiếng Anh	7.50	8.10	8.00	7.80	7.80	8.70	7.98				
77	Nguyễn Thị Thanh Xuân	17/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.50	6.60	7.90	7.40	7.40		7.16	**22.27**			Xét 5 học kỳ
					Toán	8.00	6.40	6.50	6.00	7.30		6.84				
					Tiếng Anh	6.70	7.70	8.10	7.90	7.20		7.52				
78	Nguyễn Hđok Thu Thảo	07/12/2003	Nữ	D15	Ngữ văn	8.00	8.00	7.80	8.70	8.30		8.16	**25.47**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Địa lí	6.60	8.10	8.10	8.30	7.60		7.74				
					Tiếng Anh	6.50	6.80	6.70	6.90	7.20		6.82				
79	Nguyễn Thị Hường	14/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					9.30	8.90	9.10	**26.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.70	7.80	7.75				
					Tiếng Anh					8.90	9.40	9.15				
80	Trịnh Ngọc Anh Thư	10/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.00	8.60	8.30	**25.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.40	8.20	7.80				
					Tiếng Anh					8.90	9.30	9.10				
81	Đinh Hồng Anh	17/12/2002	Nam	D01	Ngữ văn	6.10	7.20	6.90	7.40	7.00	7.60	7.03	**21.24**	**Khá**	**7.58**	Xét 6 học kỳ
					Toán	5.10	5.00	8.00	7.10	6.20	7.80	6.53				
					Tiếng Anh	5.30	5.80	6.50	7.10	8.20	8.70	6.93				
82	Đặng Thị Thu Thảo	23/01/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					6.10	8.10	7.10	**23.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					7.40	9.30	8.35				
					Tiếng Anh					7.30	7.10	7.20				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
83	Ngô Thị Thảo Nguyên	06/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.60	7.20	7.90	**23.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.10	6.60	6.35				
					Tiếng Anh					7.90	8.30	8.10				
84	Trần Công Lực	02/09/2003	Nam	D01	Ngữ văn					6.20	8.90	7.55	**23.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	8.80	7.65				
					Tiếng Anh					6.10	9.00	7.55				
85	H Zip Byă	09/05/2003	Nữ	D15	Ngữ văn					6.70	7.70	7.20	**26.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					8.70	7.90	8.30				
					Tiếng Anh					7.60	9.00	8.30				
86	Nguyễn Như Anh	03/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.80	8.30	8.05	**26.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.90	8.90	8.40				
					Tiếng Anh					7.80	9.20	8.50				
87	H Đê Bdap	29/10/2001	Nữ	D66	Ngữ văn					5.20	5.80	5.50	**22.00**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					6.20	7.20	6.70				
					Tiếng Anh					6.90	7.20	7.05				
88	Trần Phạm Thanh Hiền	20/07/2003	Nữ	D66	Ngữ văn					6.50	7.30	6.90	**22.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					GD Công dân					6.70	7.40	7.05				
					Tiếng Anh					7.40	7.80	7.60				
89	Nguyễn Đình Tiến	05/10/2003	Nam	D01	Ngữ văn					5.60	7.10	6.35	**21.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.60	8.30	7.95				
					Tiếng Anh					7.30	6.40	6.85				
90	Nguyễn Thị Việt Anh	09/09/2002	Nữ	D01	Ngữ văn	6.50	7.40	6.70	6.40	5.90	7.00	6.65	**22.37**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.00	7.30	6.70	6.60	7.10	7.90	7.10				
					Tiếng Anh	6.60	8.00	5.00	7.60	6.70	7.30	6.87				
91	Nguyễn Thị Lan	07/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.40	7.40	7.40	**26.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.40	9.40	8.90				
					Tiếng Anh					9.30	9.70	9.50				
92	Trần Ngọc Xuân Phương	10/01/2003	Nữ	D66	Ngữ văn	6.20	7.00	5.30	6.00	8.20	8.10	6.80	**22.25**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					GD Công dân	7.40	8.60	6.80	7.50	8.20	9.30	7.97				
					Tiếng Anh	5.30	6.00	7.10	7.80	7.00	7.20	6.73				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
93	Phan Nhật Huy	27/03/2003	Nam	D14	Ngữ văn	6.30	7.30	6.60	7.40	7.10		6.94	**22.71**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	8.00	8.00	7.70	8.10	8.10		7.98				
					Tiếng Anh	7.20	6.70	5.80	7.90	7.60		7.04				
94	Nguyễn Nhân Tâm	12/08/2002	Nam	D14	Ngữ văn					7.20	6.90	7.05	**22.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.50	8.00	8.25				
					Tiếng Anh					6.60	6.60	6.60				
95	Võ Thị Vân Anh	07/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.40	6.10	5.75	**20.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.10	7.60	6.85				
					Tiếng Anh					6.00	7.60	6.80				
96	Nguyễn Thị Nhung	12/09/2003	Nữ	D66	Ngữ văn			7.40	7.30	6.30		7.00	**23.15**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					GD Công dân			7.60	8.60	7.30		7.83				
					Tiếng Anh			8.20	7.20	7.30		7.57				
97	Trần Thị Trà Ngân	18/11/2003	Nam	D01	Ngữ văn					8.20	8.80	8.50	**26.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.40	9.60	9.00				
					Tiếng Anh					7.70	9.30	8.50				
98	Trần Mai Thảo Ngân	21/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.90	7.70	7.80	**23.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.00	8.50	7.75				
					Tiếng Anh					6.10	8.20	7.15				
99	Dương Phúc Phụng Tiên	14/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.40	7.70	7.90	7.60	8.20	7.30	7.76	**25.49**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	8.00	9.00	8.50	8.20	8.10	7.90	8.36				
					Tiếng Anh	7.70	8.50	8.70	8.80	9.40	9.20	8.62				
100	Trần Thái Hiền	01/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.70	7.00	6.85	**22.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.30	7.30	7.30				
					Tiếng Anh					7.40	8.00	7.70				
** 7229001 -Triết học*																
1	Nguyễn Minh Tuyền	11/07/2003	Nữ	C19	Ngữ văn	5.20	5.90	5.10	7.20	5.40		5.76	**20.83**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	7.20	6.30	6.30	6.50	6.20		6.50				
					GD Công dân	8.40	8.30	8.10	8.00	6.30		7.82				
2	Trần Quốc Phong	13/12/2001	Nam	C00	Ngữ văn					5.30	7.00	6.15	**20.30**	**trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					5.50	6.00	5.75				
					Địa lí					7.60	7.70	7.65				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
3	Y Khang Byă	20/10/2003	Nam	C19	Ngữ văn			4.30	4.30	4.70		4.43	**19.08**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Lịch sử			6.30	7.30	6.10		6.57				
					GD Công dân			4.20	5.70	6.10		5.33				
4	Phạm Bá Đạt	31/08/2003	Nam	C19	Ngữ văn	5.60	6.20	5.40	7.10	6.60		6.18	**21.57**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	8.00	6.70	5.60	6.50	6.90		6.74				
					GD Công dân	7.60	6.90	7.70	8.20	9.10		7.90				
5	Trần Thúy Hiền	24/01/2002	Nữ	C19	Ngữ văn	8.10	8.20	8.20	7.90	8.00		8.08	**24.51**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	7.90	7.50	8.40	7.10	7.00		7.58				
					GD Công dân	8.80	8.60	7.60	8.40	7.10		8.10				
6	Vũ Thị Phương Thanh	03/02/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.50	7.50	7.90	7.20	7.20	7.60	7.48	**23.39**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	7.10	7.00	6.00	6.70	8.60	8.60	7.33				
					Địa lí	7.20	7.50	8.10	7.40	8.90	7.90	7.83				
7	Nguyễn Lê Bảo Ngọc	08/08/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	3.70	5.60	5.70	5.10	5.90	6.30	5.38	**18.48**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	3.70	5.10	5.10	6.10	5.70	7.40	5.52				
					Địa lí	6.10	5.80	7.40	7.80	7.70	6.20	6.83				
8	Bùi Thị Ánh Nguyệt	11/01/2003	Nữ	C19	Ngữ văn					6.90	7.40	7.15	**21.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					6.10	7.80	6.95				
					GD Công dân					6.20	6.90	6.55				
9	Nguyễn Thị Thùy Trang	23/07/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.80	8.50	8.15	**23.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.30	8.20	7.75				
					Địa lí					7.30	7.30	7.30				
10	Lê Thị Mỹ Ngọc	10/09/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	7.20	6.10	6.00	5.80	4.60	6.30	6.00	**20.58**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Lịch sử	7.60	8.10	6.10	5.90	6.40	6.40	6.75				
					Địa lí	8.20	8.10	6.90	7.30	6.60	5.40	7.08				
11	Nguyễn Thị Kim Ngân	07/11/2001	Nữ	C00	Ngữ văn					6.00	7.90	6.95	**22.15**	**Khá**	**5.86**	Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					6.60	6.10	6.35				
					Địa lí					8.40	7.80	8.10				
12	Rmah Lương	14/08/2003	Nam	C19	Ngữ văn	7.80	8.10	5.80	5.70	6.50		6.78	**23.73**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	7.40	6.90	6.90	7.70	6.10		7.00				
					GD Công dân	7.00	8.00	5.80	7.50	7.70		7.20				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
13	Võ Lâm Hoàng	01/01/2003	Nam	C19	Ngữ văn					5.70	5.00	5.35	**19.85**	**trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.10	6.60	6.85				
					GD Công dân					6.10	7.70	6.90				
** 7229030 -Văn học*																
1	Trần Lê Vũ	19/06/2003	Nam	C00	Ngữ văn					6.90	7.00	6.95	**24.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					8.30	7.60	7.95				
					Địa lí					8.50	8.20	8.35				
2	Vũ Thị Tố Trân	16/03/2001	Nữ	C20	Ngữ văn					7.50	8.10	7.80	**23.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					7.70	6.70	7.20				
					GD Công dân					7.20	7.50	7.35				
3	Nguyễn Văn Đình	04/06/2001	Nam	C19	Ngữ văn	6.60	6.00	6.00	7.20	5.80	5.60	5.70	**21.35**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử	6.40	6.10	5.40	5.50	6.70	7.50	7.10				
					GD Công dân	6.30	8.10	7.00	6.90	6.90	8.70	7.80				
4	Phạm Thị Thu Dịu	15/08/2003	Nữ	C20	Ngữ văn					5.30	7.30	6.30	**21.30**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					6.20	7.30	6.75				
					GD Công dân					6.70	8.30	7.50				
5	Lê Thị Thủy	20/10/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					6.10	6.70	6.40	**22.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					6.90	7.60	7.25				
					Địa lí					8.30	8.10	8.20				
6	Nguyễn Văn Quyết	19/01/2002	Nam	C00	Ngữ văn	5.20	4.60	5.80	5.20	6.00	4.80	5.67	**18.55**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Lịch sử	5.30	6.40	7.40	5.10	5.60	6.70	6.03				
					Địa lí	5.10	5.80	6.40	6.10	5.80	5.90	6.10				
7	Trần Hoàng Lan	24/02/2000	Nữ	C20	Ngữ văn					7.40	6.50	6.95	**23.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Địa lí					7.60	7.60	7.60				
					GD Công dân					7.90	8.00	7.95				
8	Trần Hoàng Anh Thy	21/08/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.00	7.70	7.35	**22.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.70	6.90	7.30				
					Địa lí					7.30	7.10	7.20				
9	Biện Xuân Quỳnh	04/07/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.40	7.70	7.55	**26.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					9.20	9.50	9.35				
					Địa lí					8.80	8.40	8.60				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
10	Nguyễn Ngọc Bảo Như	30/07/2003	Nữ	C00	Ngữ văn					7.90	7.40	7.65	**23.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Lịch sử					7.40	7.40	7.40				
					Địa lí					7.60	7.40	7.50				
11	Phạm Thị Trúc Loan	04/05/2003	Nữ	C00	Ngữ văn	5.20	6.90	6.60	6.40	7.00		6.42	**20.33**	**Trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Lịch sử	7.50	7.40	7.60	7.90	6.10		7.30				
					Địa lí	5.40	7.30	5.40	6.00	5.20		5.86				
** 7310101 -Kinh tế*																
1	Ngô Bảo Khánh Hân	10/11/2003	Nữ	A00	Toán			6.50	6.60	6.30		6.47	**23.62**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.30	8.60	8.00		8.30				
					Hóa học			8.10	7.70	8.50		8.10				
2	Nguyễn Minh Quân	09/09/2003	Nam	A01	Toán					6.00	7.00	6.50	**22.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.50	7.40	7.45				
					Tiếng Anh					8.00	7.70	7.85				
3	Nguyễn Thị Thảo	16/06/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	6.80	7.05	**18.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.80	6.00	5.90				
					Tiếng Anh					4.40	5.30	4.85				
4	Hồ Thị Hương Trang	15/06/2003	Nữ	A00	Toán	6.20	7.90	6.00	7.40	7.50	7.20	7.35	**23.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	7.90	6.80	8.00	9.10	6.10	8.00	7.05				
					Hóa học	5.80	6.80	7.30	7.20	8.20	8.70	8.45				
5	Bùi Lê Phương Trinh	07/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			6.30	5.90	6.30		6.17	**18.42**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Toán			5.70	5.70	6.50		5.97				
					Tiếng Anh			5.70	5.70	5.20		5.53				
6	Phạm Thị Trăng	11/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.70	6.80	6.75	**20.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.70	7.00	6.35				
					Tiếng Anh					6.20	7.80	7.00				
7	Trương Ngọc Anh	02/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			6.90	6.50	7.30		6.90	**20.15**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			5.70	5.60	6.40		5.90				
					Tiếng Anh			6.70	6.10	7.00		6.60				
8	Nguyễn Thanh Nhi	31/07/2003	Nữ	A00	Toán					6.80	7.30	7.05	**21.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.40	7.70	6.55				
					Hóa học					5.70	9.30	7.50				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
9	Lê Thị Thu Hiền	23/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.30	6.60	6.45	**19.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.00	5.80	5.40				
					Tiếng Anh					5.80	7.70	6.75				
10	Bạch Thu Trà	16/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.90	7.20	6.55	**21.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.30	6.90	6.60				
					Tiếng Anh					6.60	8.00	7.30				
11	Lâm Ngọc Đức	11/12/2002	Nam	A00	Toán			6.90	8.10	6.80		7.27	**23.52**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.00	8.50	6.80		7.77				
					Hóa học			7.60	8.00	7.60		7.73				
12	Lê Thị Thu Lan	24/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.40	7.20	6.30	**19.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.00	6.50	5.75				
					Tiếng Anh					5.40	7.20	6.30				
13	Đặng Thị Thu Hiền	02/04/2003	Nữ	A01	Toán					7.40	8.80	8.10	**25.60**	**Khá**	**7.80**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.90	8.70	8.30				
					Tiếng Anh					8.00	8.90	8.45				
14	H - Tuên Knul	25/09/2003	Nữ	A00	Toán			5.50	5.40	5.30		5.40	**22.69**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.60	8.60	6.60		7.27				
					Hóa học			6.40	8.70	6.70		7.27				
15	Bùi Thùy Linh	29/05/2003	Nữ	A00	Toán					6.90	8.30	7.60	**22.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	8.40	7.65				
					Hóa học					6.20	7.60	6.90				
16	Lý Đặng Huyền My	20/11/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	8.60	8.00	**23.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.50	7.20	7.35				
					Hóa học					8.00	7.20	7.60				
17	Trần Lộc Thảo Nhi	29/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.20	7.10	6.15	**19.50**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.60	7.60	7.10				
					Tiếng Anh					4.70	6.30	5.50				
18	Hoàng Phi Hùng	20/12/2002	Nam	A00	Toán	8.00	6.10	6.00	5.30	6.00	5.20	6.10	**19.85**	**Trung bình**	**6.81**	Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.40	6.50	6.00	6.00	5.70	6.40	6.50				
					Hóa học	6.90	6.70	6.20	5.50	6.80	6.90	6.50				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
19	Phan Văn Long	08/08/2003	Nam	A00	Toán					6.50	7.20	6.85	**20.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.20	7.50	6.85				
					Hóa học					6.40	5.10	5.75				
20	Nguyễn Quốc Doanh	16/01/2002	Nam	A00	Toán					5.50	8.40	6.95	**20.60**	**Khá**	**6.81**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	7.70	6.80				
					Hóa học					5.20	7.00	6.10				
21	Ngô Minh Anh	26/07/2003	Nữ	D07	Toán					6.50	7.00	6.75	**20.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.00	7.30	7.15				
					Tiếng Anh					5.70	6.30	6.00				
22	Ngô Văn Hưng	23/01/2003	Nam	D01	Ngữ văn	6.40	6.90	5.10	5.80	5.70		5.98	**19.05**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	5.60	7.20	5.20	5.90	6.20		6.02				
					Tiếng Anh	6.30	6.10	6.30	6.90	5.90		6.30				
23	Nguyễn Hoàng Tản Hạ	17/07/2003	Nữ	A01	Toán	5.90	7.20	8.00	8.20	5.60	6.60	7.27	**20.89**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	5.00	7.60	7.40	6.80	5.00	6.20	6.40				
					Tiếng Anh	5.40	6.60	7.00	5.80	6.60	7.00	6.47				
24	Tạ Thanh Tuyền	10/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.90	6.80	6.35	**19.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.00	7.20	6.10				
					Tiếng Anh					5.00	7.90	6.45				
25	Nguyễn Thị Lụa	17/11/2003	Nữ	D07	Toán					7.20	7.70	7.45	**23.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.80	7.20	7.50				
					Tiếng Anh					7.00	7.60	7.30				
26	Đặng Thị Thu Hằng	16/12/2003	Nữ	A01	Toán					6.10	7.50	6.80	**24.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	8.10	7.60				
					Tiếng Anh					6.70	7.20	6.95				
27	Dương Ngọc Thủy Tiên	06/07/2003	Nữ	D07	Toán					6.20	6.90	6.55	**22.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.20	8.10	8.15				
					Tiếng Anh					7.60	6.50	7.05				
28	H-lyta Knul	13/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	5.30	6.50	6.20	6.30	6.30	5.80	6.07	**19.47**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	3.50	4.90	4.20	5.40	5.00	5.50	4.75				
					Tiếng Anh	5.80	5.00	5.00	6.10	6.60	6.90	5.90				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
29	Võ Thị Bích Hằng	26/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.00	8.40	7.80	8.40	8.60	8.70	8.65	**25.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán	6.40	7.70	8.20	8.00	7.30	9.10	8.20				
					Tiếng Anh	7.50	8.70	8.50	9.10	7.60	8.90	8.25				
30	Nguyễn Huỳnh Hữu Sơn	07/09/2003	Nam	A00	Toán	5.70	6.40	5.90	6.50	6.60		6.22	**20.95**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.60	7.10	7.50	6.40	7.20		6.96				
					Hóa học	7.30	8.00	7.20	6.00	6.60		7.02				
31	Dương Tân Mỹ	10/07/2002	Nam	A00	Toán	7.70	6.80	7.60	6.90	7.50	6.70	7.20	**20.63**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	5.30	6.10	6.50	5.80	6.10	7.00	6.13				
					Hóa học	7.60	7.50	5.60	5.90	6.20	6.50	6.55				
32	Trà Thị Mỹ Việt	20/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.60	7.70	6.40	7.50	7.50	8.00	7.45	**21.53**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	5.90	6.60	5.00	6.30	6.70	7.80	6.38				
					Tiếng Anh	7.10	6.90	7.40	6.60	6.40	7.30	6.95				
33	Nguyễn Thị Anh Tú	06/10/2001	Nữ	A00	Toán					7.20	7.50	7.35	**23.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	7.20	7.05				
					Hóa học					7.30	8.40	7.85				
34	Nguyễn Hồng Hạnh	21/05/2003	Nữ	A00	Toán					5.30	6.90	6.10	**20.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	8.10	7.20				
					Hóa học					5.40	7.60	6.50				
35	Lê Đan Châu	04/09/2003	Nữ	D07	Toán	6.70	7.40	6.00	7.10	6.70	7.30	6.78	**22.39**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	7.40	7.20	8.00	8.10	9.00	7.00	7.94				
					Tiếng Anh	6.30	6.80	6.70	7.40	7.40	7.50	6.92				
36	Nguyễn Thị Xuân Thảo	25/09/2003	Nữ	A01	Toán			4.80	5.60	4.90		5.10	**18.18**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.70	7.30	5.90		6.63				
					Tiếng Anh			5.00	6.70	5.40		5.70				
37	Nguyễn Tiến Đạt	18/09/2003	Nam	A01	Toán	6.90	4.40	7.80	7.40	6.40	7.80	6.78	**22.31**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.40	6.80	8.00	7.10	6.90	7.00	7.03				
					Tiếng Anh	7.70	6.70	8.20	8.00	8.30	7.60	7.75				
38	Lưu Văn Đức	17/12/2003	Nam	A00	Toán					6.00	5.60	5.80	**19.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	6.40	6.40				
					Hóa học					7.00	6.60	6.80				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
39	Phạm Thị Vân	17/07/2002	Nữ	A00	Toán					7.80	7.40	7.60	**24.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	6.60	7.00				
					Hóa học					7.10	6.90	7.00				
40	Nguyễn Hoàng Minh Quân	01/01/2003	Nam	D01	Ngữ văn					6.70	7.10	6.90	**21.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.40	7.30	7.35				
					Tiếng Anh					6.40	7.20	6.80				
41	Trương Thùy Tiên	25/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.90	6.90	5.70	6.10	6.70		6.46	**21.55**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	7.80	7.50	6.30	7.40	8.20		7.44				
					Tiếng Anh	7.60	6.90	7.10	7.30	5.60		6.90				
42	Ngô Văn Tuấn	05/07/2002	Nam	A00	Toán			5.70	6.50	7.50	5.90	6.70	**21.75**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí			5.30	5.70	6.80	7.40	7.10				
					Hóa học			7.60	6.50	7.80	6.60	7.20				
43	Đặng Nguyễn Tuyết Ngân	12/11/2003	Nữ	A00	Toán	6.50	7.10	6.40	6.70	7.40	7.30	6.90	**20.53**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.00	6.40	5.60	5.30	7.40	5.80	6.08				
					Hóa học	7.70	7.60	5.40	6.80	6.80	6.50	6.80				
44	Huỳnh Trần Thị Thu Thuận	22/10/2003	Nữ	A00	Toán					8.20	8.30	8.25	**24.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	7.20	7.05				
					Hóa học					7.50	8.50	8.00				
45	Trà Thị Thanh Tâm	30/06/2003	Nữ	A00	Toán					6.10	8.40	7.25	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	8.10	7.20				
					Hóa học					7.70	7.40	7.55				
46	Đặng Nguyễn Ngọc Lan	16/11/2003	Nữ	A00	Toán					5.80	6.80	6.30	**23.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.80	9.00	8.40				
					Hóa học					7.60	8.30	7.95				
47	Trần Hoàng Ngọc Anh	21/06/2003	Nữ	A00	Toán					6.50	6.60	6.55	**20.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.50	6.50	6.00				
					Hóa học					7.40	7.20	7.30				
48	Nguyễn Thị Thanh Thủy	14/04/2003	Nữ	A00	Toán					5.60	6.50	6.05	**19.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	5.70	6.05				
					Hóa học					6.30	7.30	6.80				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
49	Nguyễn Thị Lan Chi	04/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.30	6.90	5.50	6.00	6.10	6.90	6.28	**20.61**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.50	6.80	5.80	6.80	6.30	7.60	6.80				
					Tiếng Anh	5.80	7.80	6.90	6.60	6.50	7.10	6.78				
50	Trần Hoàng Phúc	23/11/2003	Nam	D01	Ngữ văn			5.50	5.90	5.30		5.57	**19.02**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Toán			5.50	5.90	4.80		5.40				
					Tiếng Anh			7.50	7.20	7.20		7.30				
51	Nguyễn Ngọc Nguyên	19/01/2003	Nam	A00	Toán					5.00	7.40	6.20	**24.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.50	9.10	8.80				
					Hóa học					8.50	8.60	8.55				
52	Phan Lâm Anh	09/11/2003	Nam	D01	Ngữ văn	7.40	7.10	6.30	7.00	6.40	8.30	7.35	**22.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán	6.80	4.90	6.70	7.00	7.00	8.10	7.55				
					Tiếng Anh	6.20	5.70	7.00	5.90	6.30	7.20	6.75				
53	Lê Thị Na	19/05/2002	Nữ	A00	Toán					6.70	8.20	7.45	**23.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	7.80	8.05				
					Hóa học					6.50	8.30	7.40				
54	Nguyễn Thị Thu Huệ	31/12/2003	Nữ	A00	Toán	5.30	6.40	7.80	8.40	6.30	7.60	6.95	**19.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.70	6.60	5.30	7.40	4.60	5.60	5.10				
					Hóa học	7.30	6.20	6.20	5.90	6.90	7.20	7.05				
55	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	08/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	7.30	6.95	**20.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.20	6.50	6.35				
					Tiếng Anh					6.20	6.40	6.30				
56	Nguyễn Thị Quỳnh Trâm	14/12/1997	Nữ	D01	Ngữ văn					7.00	7.00	7.00	**20.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.80	7.80	6.80				
					Tiếng Anh					6.00	6.30	6.15				
57	Lương Thị Thu Phương	21/03/2003	Nữ	A01	Toán					6.30	8.00	7.15	**25.35**	**Gioi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	9.20	8.40				
					Tiếng Anh					8.90	9.20	9.05				
58	Nguyễn Thị Ngọc	20/08/2003	Nữ	A00	Toán	6.10	6.20	6.20	5.30	5.90	6.80	6.35	**20.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.60	6.10	6.90	6.20	7.90	6.60	7.25				
					Hóa học	6.10	6.10	6.50	6.70	6.30	6.80	6.55				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
59	Nguyễn Tiến Long	06/09/2002	Nam	A00	Toán					5.00	5.00	5.00	**19.85**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	8.50	7.55				
					Hóa học					5.00	8.10	6.55				
60	Trần Văn Bình	07/09/1999	Nam	A00	Toán					6.50	7.50	7.00	**19.25**	**trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.40	6.10	5.75				
					Hóa học					5.20	6.30	5.75				
61	Võ Tuấn Anh	01/01/2003	Nam	A00	Toán					7.70	8.30	8.00	**24.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	8.30	8.15				
					Hóa học					7.40	8.70	8.05				
62	Nguyễn Thị Thu Hiền	09/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.70	7.50	6.00	6.00	6.50	7.00	6.78	**20.93**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	6.20	7.40	6.50	6.70	6.70	6.80	6.72				
					Tiếng Anh	5.70	7.30	5.80	8.10	7.00	6.20	6.68				
63	Võ Như Tuyết	14/06/2003	Nữ	A00	Toán					6.50	6.80	6.65	**22.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	8.10	7.55				
					Hóa học					6.80	8.50	7.65				
64	Nguyễn Thảo Trang	09/05/2003	Nữ	A00	Toán	7.20	5.60	7.40	7.00	6.50	7.80	6.92	**20.63**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.10	6.40	6.70	4.70	6.30	5.50	6.28				
					Hóa học	7.30	7.20	7.10	5.00	6.00	7.50	6.68				
65	Trần Hữu Hạnh Trân	07/02/2003	Nữ	A00	Toán					6.00	5.60	5.80	**20.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.00	6.60	6.30				
					Hóa học					7.20	8.00	7.60				
66	Bùi Vũ Quỳnh Như	04/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.70	6.10	6.40	**22.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.70	7.80	7.25				
					Tiếng Anh					7.60	8.50	8.05				
67	Đặng Hương Giang	12/10/2003	Nữ	A01	Toán					8.90	9.50	9.20	**26.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	8.70	8.35				
					Tiếng Anh					8.20	8.30	8.25				
68	Bửu Vĩnh Quốc	17/11/2003	Nam	A01	Toán					7.90	9.00	8.45	**24.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	8.00	7.70				
					Tiếng Anh					7.10	8.00	7.55				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
69	Võ Văn Nguyên	03/10/2003	Nam	D01	Ngữ văn					7.10	7.40	7.25	**19.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.40	7.10	6.75				
					Tiếng Anh					5.20	5.10	5.15				
70	Trương Thùy Ngân	06/06/2003	Nữ	A00	Toán	5.10	4.50	4.60	5.90	5.00		5.17	**18.28**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	4.80	5.50	6.30	7.00	5.40		6.23				
					Hóa học	4.50	5.40	5.20	6.50	6.70		6.13				
71	Nguyễn Cửu Tài	20/08/2003	Nam	A00	Toán			7.10	7.00	6.00		6.70	**19.85**			Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.20	7.10	5.80		6.37				
					Hóa học			7.00	5.30	5.80		6.03				
72	Trần Hà Nhi	02/12/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					5.50	6.40	5.95	**18.55**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.10	5.90	5.50				
					Tiếng Anh					6.20	6.50	6.35				
73	Phạm Hải Hà	02/01/2002	Nam	A00	Toán					6.80	6.40	6.60	**23.40**	**Khá**	**7.58**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	7.30	7.30				
					Hóa học					8.50	9.00	8.75				
74	Nguyễn Ngọc Gia Hân	16/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.80	7.10	6.95	**21.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.80	8.10	7.45				
					Tiếng Anh					5.80	6.10	5.95				
75	Nguyễn Thị Thanh Tâm	08/12/2003	Nữ	A00	Toán	7.30	7.80	6.90	7.30	7.40	7.40	7.35	**23.60**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.40	8.70	6.90	7.00	8.20	8.40	7.93				
					Hóa học	7.90	7.30	7.50	7.10	8.60	7.00	7.57				
76	Trần Phi Anh Tân	16/02/2001	Nam	A00	Toán					7.60	7.10	7.35	**24.65**	**Khá**	**5.55**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	9.30	8.65				
					Hóa học					7.50	8.30	7.90				
** 7310105 -Kinh tế phát triển*																
1	Phan Nguyễn Châu Anh	12/10/2003	Nữ	A00	Toán			8.70	9.10	8.50		8.77	**26.36**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.80	8.60	7.50		7.97				
					Hóa học			8.80	9.00	8.80		8.87				
2	Trần Thị Thu Hiền	09/02/2003	Nữ	A00	Toán					7.80	9.00	8.40	**26.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.20	9.40	8.80				
					Hóa học					8.30	8.60	8.45				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
3	Bùi Thị Phương Thảo	29/10/2001	Nữ	A00	Toán					5.70	6.40	6.05	**19.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.60	6.50	6.05				
					Hóa học					7.20	6.90	7.05				
4	Hoàng Trung Đức	25/05/2002	Nam	A00	Toán	6.40	4.90	4.80	5.80	6.20	7.30	5.90	**18.23**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	5.70	6.20	4.50	5.40	6.00	5.80	5.60				
					Hóa học	7.10	6.90	5.10	6.80	4.70	5.30	5.98				
5	Nguyễn Huy Hoàng Thạch	02/10/2003	Nam	A00	Toán					7.40	7.00	7.20	**24.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	7.90	7.60				
					Hóa học					8.10	8.80	8.45				
6	Trần Cao Hiếu	30/11/2002	Nam	A01	Toán					6.40	4.60	5.50	**19.15**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.00	6.70	6.35				
					Tiếng Anh					6.20	6.90	6.55				
7	Lương Minh Hoàng	24/05/2002	nam	A00	Toán					6.20	7.50	6.85	**25.15**	**khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.50	8.80	7.65				
					Hóa học					7.40	8.40	7.90				
8	Nguyễn Doanh Doanh	11/09/2001	Nữ	A00	Toán			8.00	7.80	7.10		7.63	**24.68**	**Khá**	**7.88**	Xét 3 học kỳ
					Vật lí			9.10	9.10	7.30		8.50				
					Hóa học			7.80	7.80	7.80		7.80				
9	Nguyễn Bảo Ngọc	22/08/2003	Nữ	A01	Toán			7.10	8.40	8.00		7.83	**24.78**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.30	8.20	8.10		8.20				
					Tiếng Anh			7.80	8.00	8.20		8.00				
10	H' Sina Bdap	17/10/2003	Nữ	A00	Toán					5.80	5.90	5.85	**21.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	7.40	6.75				
					Hóa học					6.40	6.30	6.35				
11	Phạm Đức Mạnh	31/10/2003	Nam	A00	Toán	7.10	7.50	6.60	7.60	5.80	7.70	7.05	**21.97**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	4.40	6.60	6.20	6.30	5.00	7.30	5.97				
					Hóa học	7.60	8.10	8.00	8.30	8.50	8.70	8.20				
12	Hoàng Thị Ngọc Ánh	21/02/2003	Nữ	A00	Toán	8.70	7.90	6.80	6.50	6.10		7.20	**22.09**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.60	8.80	6.30	6.90	5.90		7.10				
					Hóa học	7.20	8.10	6.50	7.20	6.20		7.04				

** 7340101 -Quản trị kinh doanh*

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
1	Ngô Minh Thông	20/05/2002	Nam	A01	Toán			5.60	6.60	5.30		5.83	**21.18**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.00	5.60	6.50		6.37				
					Tiếng Anh			8.70	8.50	7.50		8.23				
2	Võ Thị Hoài Thu	21/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.30	6.60	6.45	**21.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.30	8.30	7.80				
					Tiếng Anh					6.10	7.70	6.90				
3	H Lisa Ayŭn	19/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.10	7.30	7.20	**22.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.10	5.20	6.15				
					Tiếng Anh					5.90	7.00	6.45				
4	Phạm Thị Mỹ Duyên	19/08/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					6.80	7.00	6.90	**23.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.80	8.10	7.95				
					Tiếng Anh					6.70	9.70	8.20				
5	Đinh Phan Kim Mỹ	10/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.20	7.90	7.30	7.70	6.80	7.30	7.37	**23.68**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.80	7.00	7.70	7.80	6.80	8.70	7.63				
					Tiếng Anh	7.60	7.00	8.80	8.60	7.00	8.60	7.93				
6	La Thị Thu Hiền	17/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.50	7.70	7.30	7.50	8.10	8.50	7.77	**24.81**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Toán	8.00	8.90	8.10	8.90	7.90	8.40	8.37				
					Tiếng Anh	8.60	8.20	7.30	8.70	7.30	7.40	7.92				
7	Nguyễn Quang Huy	16/01/2002	Nam	A00	Toán					7.50	8.30	7.90	**24.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.80	8.00	7.90				
					Hóa học					7.70	8.50	8.10				
8	Trần Minh Thái	31/07/2003	Nam	D01	Ngữ văn			6.80	6.80	6.80		6.80	**21.62**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			6.50	8.70	7.20		7.47				
					Tiếng Anh			6.40	6.30	7.10		6.60				
9	Bùi Huỳnh Hoàng Ngân	28/10/2003	Nữ	A00	Toán	4.90	7.60	5.90	6.90	7.20		6.50	**21.37**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.40	7.60	6.80	8.00	5.10		6.78				
					Hóa học	7.40	7.50	6.60	7.80	7.40		7.34				
10	Võ Thị Thu Hòa	18/08/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	8.40	7.90	**23.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	8.10	7.65				
					Hóa học					6.10	7.90	7.00				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
11	Võ Thị Thu Hiền	18/08/2003	Nữ	A00	Toán					7.00	7.90	7.45	**22.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	7.60	7.25				
					Hóa học					6.70	7.60	7.15				
12	Nguyễn Thị Ngọc Trâm	12/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.90	7.10	6.70	6.70	7.40		6.96	**24.05**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Toán	8.80	9.40	7.70	8.90	7.80		8.52				
					Tiếng Anh	8.00	8.60	7.80	7.80	6.90		7.82				
13	H Lê Ksơr	10/02/2003	Nữ	A00	Toán					6.90	7.20	7.05	**22.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.80	6.20	6.00				
					Hóa học					6.70	7.00	6.85				
14	Dương Thị Bảo Ngọc	05/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.70	9.40	9.05	**26.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.40	9.00	8.70				
					Tiếng Anh					7.70	8.70	8.20				
15	Nguyễn Thị Kiều Trinh	06/06/2003	Nữ	A00	Toán			8.80	7.90	7.90		8.20	**25.49**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.90	9.00	8.80		8.57				
					Hóa học			7.70	7.90	8.30		7.97				
16	Nguyễn Thị Ty Na	11/09/2003	Nữ	A00	Toán	5.20	6.70	6.20	6.70	7.00	7.20	7.10	**21.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.00	6.60	6.20	7.20	7.20	5.40	6.30				
					Hóa học	5.10	6.20	6.60	9.10	8.10	5.80	6.95				
17	Trần Thị Hoàng Dung	21/08/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	8.40	7.90	**24.00**			Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	8.50	7.85				
					Hóa học					6.80	8.20	7.50				
18	Lê Thị Yến Nhi	16/12/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.60	6.90	7.25	**21.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	7.00	6.75				
					Tiếng Anh					6.40	6.30	6.35				
19	Nguyễn Thị Mỹ Linh	21/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.00	7.50	8.00	8.50	8.00		8.00	**22.19**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.90	6.80	7.30	6.90	7.70		7.12				
					Tiếng Anh	5.80	5.40	7.50	6.90	6.00		6.32				
20	Nguyễn Phan Tuyết Nhi	30/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.40	7.40	6.40	6.90	8.10	7.70	7.15	**21.82**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	5.60	6.70	6.50	6.00	6.90	8.30	6.67				
					Tiếng Anh	7.10	7.40	6.20	7.70	7.60	7.50	7.25				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
21	Đoàn Thị Tường Vy	16/02/2003	Nữ	A00	Toán	8.50	9.50	9.70	8.50	8.00	9.30	8.92	**27.94**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.90	9.20	8.10	8.90	7.90	9.10	8.52				
					Hóa học	9.80	9.60	9.80	9.90	9.80	9.60	9.75				
22	Phạm Thị Thanh Thủy	06/03/2003	Nữ	A00	Toán					7.70	8.40	8.05	**23.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	7.90	7.65				
					Hóa học					7.00	7.40	7.20				
23	Lê Thị Kim Ngân	05/03/2003	Nữ	A01	Toán			7.70	8.20	7.50		7.80	**24.59**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.70	8.30	7.90		7.97				
					Tiếng Anh			7.90	8.90	7.40		8.07				
24	Trần Thiên Ý	19/04/2002	Nữ	A00	Toán					7.90	7.90	7.90	**23.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	7.20	7.40				
					Hóa học					8.20	6.40	7.30				
25	Đào Thị Như Phượng	10/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.10	7.50	7.80		7.47	**22.68**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			5.00	6.60	5.90		5.83				
					Tiếng Anh			6.00	8.20	5.70		6.63				
26	Lê Trần Phương Tú	07/10/2003	Nữ	A00	Toán	6.50	7.20	5.70	6.40	6.80	7.20	6.63	**21.01**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.00	7.20	7.30	5.70	5.80	5.80	6.30				
					Hóa học	5.50	7.60	7.50	8.70	6.70	8.00	7.33				
27	Triệu Thị Trúc Ly	12/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.80	8.30	8.05	**26.75**			Xét 2 học kỳ
					Toán					7.50	7.80	7.65				
					Tiếng Anh					7.40	9.20	8.30				
28	Nguyễn Thị Thúy Ngân	30/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.60	7.70	7.65	**23.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.20	8.00	7.60				
					Tiếng Anh					6.50	7.50	7.00				
29	Đỗ Nguyễn Tâm Như	03/04/2003	Nữ	A00	Toán	8.70	8.60	9.40	9.20	8.30	8.70	8.82	**25.82**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.00	7.50	7.60	7.60	6.00	6.70	7.23				
					Hóa học	9.30	9.10	9.30	8.80	8.50	9.10	9.02				
30	Phan Thị Anh Thư	15/04/2002	Nữ	A00	Toán					6.60	8.60	7.60	**21.45**	**Khá**	**6.31**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	7.30	7.00				
					Hóa học					5.50	6.70	6.10				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
31	Phạm Thị Thanh Thương	14/01/2002	Nữ	D01	Ngữ văn	6.70	7.30	6.80	8.10	7.30	7.60	7.45	**22.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán	4.00	4.00	4.10	4.40	7.30	8.00	7.65				
					Tiếng Anh	5.40	6.00	5.60	6.20	5.90	7.10	6.50				
32	Nguyễn Ngọc Anh Thư	11/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			8.20	8.50	7.70		8.13	**22.02**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			6.10	6.70	5.10		5.97				
					Tiếng Anh			7.00	7.40	7.10		7.17				
33	Hồ Thị Trinh	25/07/2003	Nữ	A00	Toán					6.50	7.20	6.85	**23.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	7.70	7.40				
					Hóa học					7.80	8.50	8.15				
34	Nguyễn Trung Dũng	06/09/2003	Nam	A00	Toán					6.60	7.40	7.00	**21.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.80	7.10	6.95				
					Hóa học					6.80	6.30	6.55				
35	Nguyễn Thị Thủy Ngân	07/02/2003	Nữ	A00	Toán			8.30	8.70	8.00		8.33	**26.22**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.20	8.40	8.20		8.27				
					Hóa học			8.80	8.70	9.10		8.87				
36	Trương Công Mến	11/12/2003	Nam	A01	Toán					6.10	8.20	7.15	**21.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	6.90	6.80				
					Tiếng Anh					5.20	7.70	6.45				
37	Trần Thị Mỹ Ánh	10/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.50	7.50	7.50	**23.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.00	8.90	7.95				
					Tiếng Anh					6.40	7.70	7.05				
38	Nguyễn Thị Ngọc Lý	04/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	7.20	7.25	**22.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.20	8.10	7.65				
					Tiếng Anh					5.90	6.80	6.35				
39	Đỗ Văn Hùng	05/08/2003	Nam	D01	Ngữ văn					8.40	7.80	8.10	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.30	8.00	7.65				
					Tiếng Anh					5.70	6.80	6.25				
40	Đinh Hồng Tuấn	18/02/2003	Nam	A00	Toán					6.90	7.50	7.20	**21.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	7.80	7.50				
					Hóa học					5.40	6.60	6.00				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
41	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	18/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.80	8.00	7.40	**23.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.90	8.40	8.15				
					Tiếng Anh					6.80	8.40	7.60				
42	Trần Thị Hải Thư	08/03/2003	Nữ	D07	Toán			6.00	8.70	6.30		7.00	**22.42**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			7.90	7.90	6.30		7.37				
					Tiếng Anh			8.10	7.80	6.00		7.30				
43	Đỗ He My	30/11/2003	Nữ	A00	Toán	6.10	7.10	7.10	6.20	6.00		6.50	**22.15**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.00	7.20	6.40	6.00	6.60		6.64				
					Hóa học	8.00	7.80	8.30	8.30	8.90		8.26				
44	Phạm Thị Như Ngọc	25/01/2003	Nữ	A00	Toán	6.90	7.50	6.80	6.80	6.90	8.10	7.17	**23.72**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.60	8.30	8.70	9.00	6.20	8.20	7.83				
					Hóa học	7.90	7.80	8.60	8.80	6.80	7.90	7.97				
45	Nguyễn Thị Kim Quyên	30/10/2002	Nữ	D01	Ngữ văn			7.30	7.70	7.30		7.43	**21.75**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			6.50	8.20	7.50		7.40				
					Tiếng Anh			6.10	6.30	6.10		6.17				
46	Nguyễn Mỹ Ngọc	01/07/2003	Nữ	D07	Toán	9.30	9.40	9.10	8.80	9.60	9.60	9.30	**27.75**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	9.50	9.80	9.40	8.50	8.70	8.20	9.02				
					Tiếng Anh	8.40	8.60	8.50	9.20	8.70	8.70	8.68				
47	Nguyễn Thị Anh Đào	25/03/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	7.20	7.35	**23.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.50	7.00	6.75				
					Hóa học					8.80	8.60	8.70				
48	H' Tuyết	23/04/2003	Nữ	A00	Toán	7.50	6.80	6.60	6.00	6.90	7.60	6.90	**23.71**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.80	7.50	5.60	6.10	6.90	7.40	6.88				
					Hóa học	7.90	6.70	5.80	6.80	7.60	8.30	7.18				
49	Chu Phúc Nguyên	06/07/2003	Nam	A00	Toán					7.40	7.20	7.30	**23.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	8.10	7.55				
					Hóa học					7.80	7.90	7.85				
50	Hoàng Thị Hằng Nga	09/03/2003	Nữ	D07	Toán					6.90	7.80	7.35	**24.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.10	8.00	7.05				
					Tiếng Anh					7.40	7.90	7.65				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
51	Nguyễn Thị Hải Dương	22/10/2003	Nữ	D07	Toán					9.00	9.60	9.30	**27.60**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.30	8.90	8.60				
					Tiếng Anh					9.20	8.70	8.95				
52	Cao Thị Anh Thư	19/09/2003	Nữ	A00	Toán					7.60	7.90	7.75	**24.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	8.70	7.90				
					Hóa học					7.70	7.90	7.80				
53	Đỗ Phạm Diệu Ly	26/07/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	7.50	7.45	**24.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	7.40	7.50				
					Hóa học					8.00	9.30	8.65				
54	Vũ Hoàng Trúc Quỳnh	12/09/2003	Nữ	D07	Toán	8.30	8.30	8.00	7.80	7.80	9.30	8.25	**25.27**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.40	7.60	8.10	8.20	7.60	7.80	7.95				
					Tiếng Anh	8.20	8.60	9.40	9.00	7.30	7.40	8.32				
55	Nguyễn Ngọc Hải	23/06/2003	Nam	A00	Toán					7.70	8.30	8.00	**22.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	7.30	7.15				
					Hóa học					6.30	6.70	6.50				
56	Mai Bích Diệp	28/04/2003	Nữ	A01	Toán			8.00	8.70	8.20		8.30	**25.51**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.20	8.40	6.90		7.83				
					Tiếng Anh			8.70	9.00	8.20		8.63				
57	Nguyễn Thị Hiền	17/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.90	8.20	7.90		8.00	**25.95**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Toán			8.10	8.20	8.90		8.40				
					Tiếng Anh			8.90	9.00	8.50		8.80				
58	Đào Nguyệt Giang Nhi	14/04/2003	Nữ	A00	Toán	6.60	6.60	6.70	7.60	7.60		7.02	**22.35**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.10	7.50	8.30	7.70	7.30		7.58				
					Hóa học	7.00	7.90	6.70	7.10	6.30		7.00				
59	Ngô Văn Hồng	20/12/2002	Nam	A00	Toán					7.90	8.60	8.25	**24.35**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	8.50	7.30				
					Hóa học					6.80	9.30	8.05				
60	Ngô Thị Diệu Huyền	24/11/2003	Nữ	A00	Toán	8.50	8.50	8.30	8.60	8.20	8.40	8.42	**26.80**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.50	9.20	8.70	9.30	8.30	9.30	8.88				
					Hóa học	8.10	9.00	9.00	9.20	8.40	8.80	8.75				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
61	Phạm Nguyễn Kiều Thúy	04/02/2003	Nữ	A00	Toán					6.80	6.00	6.40	**21.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	8.20	7.25				
					Hóa học					6.70	7.50	7.10				
62	Ung Thị Thùy Trang	28/07/2003	Nữ	A00	Toán					7.80	8.40	8.10	**22.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	6.40	6.15				
					Hóa học					6.10	8.90	7.50				
63	Nguyễn Trần Tiến Đạt	10/03/2003	Nam	A01	Toán					8.60	9.20	8.90	**25.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.70	8.70	8.20				
					Tiếng Anh					7.80	7.50	7.65				
64	Lê Đặng Đan Duy	28/08/2003	Nam	D01	Ngữ văn	5.90	5.90	6.50	6.90	6.60		6.36	**21.17**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	7.30	6.60	6.30	6.60	5.40		6.44				
					Tiếng Anh	8.10	7.30	7.20	7.60	7.90		7.62				
65	Liên Thành Bình	10/06/2003	Nam	A00	Toán					6.70	8.60	7.65	**23.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	8.50	7.45				
					Hóa học					6.40	8.00	7.20				
66	Chung Hậu Bắc	17/01/2003	Nam	A00	Toán	7.80	7.50	7.70	6.90	6.10	9.00	7.50	**24.10**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.60	8.10	8.10	8.30	7.50	8.60	8.03				
					Hóa học	7.70	7.80	7.40	8.30	8.00	7.70	7.82				
67	Trần Tiến Thành	27/09/2003	Nam	A00	Toán					5.60	5.40	5.50	**22.40**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.50	9.00	8.25				
					Hóa học					7.20	8.60	7.90				
68	Hà Nguyễn Hoàng Nam	10/02/2003	Nam	A00	Toán					4.20	5.40	4.80	**22.15**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	9.20	8.40				
					Hóa học					7.60	8.80	8.20				
69	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	21/03/2003	Nữ	A00	Toán					9.00	8.70	8.85	**28.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.40	9.30	9.35				
					Hóa học					8.90	9.60	9.25				
70	Nguyễn Trí Dũng	20/09/2003	Nam	A01	Toán	7.50	6.10	6.50	7.20	8.00		7.06	**22.41**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.10	6.20	5.60	6.70	7.40		6.60				
					Tiếng Anh	7.50	7.20	7.60	8.60	9.10		8.00				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
71	Nguyễn Thanh Duy	13/08/2003	Nam	A00	Toán					6.40	6.30	6.35	**22.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.00	8.80	7.40				
					Hóa học					7.00	8.30	7.65				
72	Võ Thị Quỳnh Như	30/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.60	7.90	7.75	**21.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.90	7.50	7.20				
					Tiếng Anh					3.60	7.30	5.45				
73	Đặng Thị Yến Nhi	27/08/2003	Nữ	A01	Toán					6.80	7.60	7.20	**23.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	8.70	7.55				
					Tiếng Anh					7.50	7.50	7.50				
74	Trần Thị Thu Hiền	06/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.90	7.30	7.10	**21.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.80	8.00	7.90				
					Tiếng Anh					5.30	6.00	5.65				
75	Nguyễn Thị Tố Uyên	08/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.00	6.90	7.50	8.00	7.60	8.20	7.53	**24.05**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.70	7.80	8.10	7.80	8.20	8.10	7.95				
					Tiếng Anh	7.30	7.60	7.40	8.00	8.50	8.10	7.82				
76	Hồng Trọng Hiếu	13/05/2003	Nam	A01	Toán					8.00	8.40	8.20	**22.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	6.80	6.75				
					Tiếng Anh					6.30	7.60	6.95				
77	Đỗ Quang Anh	05/05/1999	Nam	A00	Toán					8.50	8.50	8.50	**23.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	7.90	8.00				
					Hóa học					6.80	7.30	7.05				
78	Đặng Thị Thu Thuỳ	15/01/2002	Nữ	D01	Ngữ văn	8.10	8.40	8.00	8.60	8.00	8.00	8.18	**26.48**	**Giỏi**	**8.05**	Xét 6 học kỳ
					Toán	9.30	9.40	9.00	9.30	8.80	9.40	9.20				
					Tiếng Anh	7.00	8.00	8.50	9.20	8.50	8.90	8.35				
79	Nguyễn Quỳnh My	22/09/2003	Nam	A00	Toán					8.00	8.60	8.30	**26.60**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.70	8.60	8.15				
					Hóa học					9.40	9.40	9.40				
80	Trần Quang Vinh	01/08/2003	Nam	A00	Toán	6.80	7.00	6.20	6.90	7.50		6.88	**21.81**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.40	7.70	5.70	7.10	6.50		6.68				
					Hóa học	7.50	6.70	7.10	7.90	8.30		7.50				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
81	Lê Thị Linh	28/02/2003	Nữ	A00	Toán					6.60	8.00	7.30	**22.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	6.70	6.80				
					Hóa học					7.70	7.20	7.45				
82	Đào Thị Băng Trâm	15/04/2003	Nữ	A00	Toán					8.10	8.60	8.35	**25.00**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.70	7.90	8.30				
					Hóa học					7.40	7.80	7.60				
83	Trần Thị Thanh Thảo	11/09/2003	Nữ	A00	Toán					7.00	7.00	7.00	**22.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.80	8.20	7.50				
					Hóa học					6.90	7.70	7.30				
84	Bạch Lê Bảo Trâm	23/01/2003	Nữ	A00	Toán					8.30	7.80	8.05	**25.40**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	8.70	8.40				
					Hóa học					8.30	8.10	8.20				
85	Trần Quế Anh	04/11/2003	Nữ	A00	Toán			6.00	7.90	7.20		7.03	**21.78**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			5.20	7.40	7.20		6.60				
					Hóa học			7.50	7.50	7.20		7.40				
86	Võ Diệp Thy Thy	08/03/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	7.20	7.35	**22.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	9.00	7.80				
					Hóa học					5.90	7.70	6.80				
87	Phạm Thị Khánh Huyền	06/02/2003	Nữ	A00	Toán					8.00	8.60	8.30	**26.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	8.90	8.25				
					Hóa học					8.70	9.10	8.90				
88	Nguyễn Ngọc Quang	08/02/2003	Nam	A00	Toán					7.40	8.80	8.10	**24.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	7.60	7.35				
					Hóa học					8.10	8.60	8.35				
89	Phạm Ngọc Minh Minh	21/06/2003	Nữ	A00	Toán			7.00	6.40	5.30		6.23	**22.28**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.30	7.10	6.20		6.87				
					Hóa học			8.40	8.70	8.20		8.43				
90	Lê Nguyễn Như Trinh	04/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.20	7.20	7.20	**22.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.20	6.90	6.55				
					Tiếng Anh					7.90	8.20	8.05				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
91	Lê Nguyễn Thanh Ngân	23/06/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	7.50	7.50	**25.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	8.60	8.35				
					Hóa học					8.30	8.70	8.50				
92	Đặng Trần Thiên Nhi	23/02/2003	Nữ	A00	Toán					8.10	8.10	8.10	**25.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	8.30	7.80				
					Hóa học					8.30	8.80	8.55				
93	Phạm Đăng Dương	10/04/2003	Nam	D07	Toán	6.00	4.50	4.60	5.90	5.90	7.00	6.45	**22.45**	**Khá**	**2.00**	Xét 2 học kỳ
					Hóa học	4.80	5.60	5.10	5.50	7.40	7.30	7.35				
					Tiếng Anh	7.40	7.90	7.60	6.60	7.60	8.20	7.90				
94	Lê Hữu Lộc	20/08/1999	Nam	A00	Toán					7.50	8.20	7.85	**21.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.80	7.90	6.85				
					Hóa học					5.20	6.90	6.05				
95	Trần Khánh Sơn	20/10/2002	Nam	A00	Toán	5.00	6.10	6.00	7.40	7.30	8.30	7.80	**25.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.90	6.60	6.60	7.10	8.00	8.80	8.40				
					Hóa học	7.90	5.90	5.80	5.80	8.00	8.40	8.20				
96	Nguyễn Phan Phương Thảo	22/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.30	8.10	8.80	8.80	8.40	8.70	8.52	**26.35**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Toán	8.70	8.80	7.70	9.10	8.70	8.30	8.55				
					Tiếng Anh	8.80	8.50	8.00	8.70	8.60	8.60	8.53				
97	Nguyễn Khánh Linh	30/07/2003	Nữ	A00	Toán	5.10	5.20	5.30	7.30	7.80	8.30	8.05	**24.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.30	7.50	6.50	5.90	6.90	7.70	7.30				
					Hóa học	5.10	5.40	4.20	5.90	7.60	8.80	8.20				
98	Nguyễn Tất Tuệ	08/10/2003	Nam	A00	Toán			5.50	6.30	6.40	8.00	7.20	**21.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí			6.30	5.80	5.60	7.70	6.65				
					Hóa học			6.70	5.60	7.40	6.60	7.00				
99	Võ Nữ Quỳnh Lê	26/12/2003	Nữ	A01	Toán	8.90	8.80	8.60	9.20	8.80		8.86	**26.47**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.80	9.10	9.10	9.90	9.20		9.22				
					Tiếng Anh	6.80	7.00	8.30	8.20	7.90		7.64				
100	Trần Lâm Quốc Anh	18/03/2003	Nam	D01	Ngữ văn					6.60	6.70	6.65	**23.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.10	8.30	8.20				
					Tiếng Anh					7.10	7.90	7.50				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
101	Dương Bá Tài	08/07/2003	Nam	A01	Toán					6.70	8.30	7.50	**22.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.20	8.00	7.10				
					Tiếng Anh					6.00	7.80	6.90				
102	Nguyễn Thị Vân Anh	05/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.90	7.50	6.50	7.60	7.60		7.22	**22.03**			Xét 5 học kỳ
					Toán	5.20	6.60	6.60	8.00	7.60		6.80				
					Tiếng Anh	6.40	7.30	7.80	7.60	7.20		7.26				
103	Trương Quang Huy	09/12/2003	Nam	A00	Toán	8.30	8.40	7.20	6.10	7.10		7.42	**22.99**	**Trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.20	7.70	7.90	8.30	7.00		7.82				
					Hóa học	7.30	6.70	7.10	5.50	8.40		7.00				
104	Lục Thị Yến	19/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			6.90	7.70	6.40		7.00	**24.39**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			7.80	8.10	7.40		7.77				
					Tiếng Anh			6.50	7.30	6.80		6.87				
105	Nguyễn Văn Phát	29/10/2002	Nam	A00	Toán					6.00	6.60	6.30	**21.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	8.20	7.80				
					Hóa học					6.70	7.20	6.95				
106	Huỳnh Thị Tuyết Nhi	07/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.70	8.40	8.40		8.17	**24.62**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			7.20	7.60	7.60		7.47				
					Tiếng Anh			8.50	8.80	7.40		8.23				
107	Võ Văn Tuyên	02/11/2003	Nam	A00	Toán					7.80	8.20	8.00	**24.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	8.80	8.20				
					Hóa học					7.50	8.00	7.75				
108	Nguyễn Thị Thủy	07/09/2003	Nữ	A00	Toán			7.40	8.00	7.70		7.70	**24.02**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.50	7.30	8.30		7.70				
					Hóa học			8.30	7.30	8.00		7.87				
109	Hồ Thị Vân Anh	14/11/2003	Nữ	A00	Toán	6.50	7.70	7.70	7.10	7.20	7.20	7.23	**22.65**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.30	7.60	6.80	7.00	6.60	7.40	7.12				
					Hóa học	5.40	6.00	8.20	8.60	8.60	8.50	7.55				
110	Trịnh Thị Phương Thảo	29/03/2003	Nữ	A00	Toán					6.50	7.10	6.80	**22.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	8.00	7.45				
					Hóa học					6.70	8.30	7.50				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
111	Trần Thị Thu Thủy	06/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	8.40	7.85	**24.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.70	9.30	9.00				
					Tiếng Anh					7.00	7.70	7.35				
112	H' Tỵ Bkrông	09/07/2001	Nữ	A00	Toán					6.70	8.40	7.55	**24.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.10	8.30	6.70				
					Hóa học					6.50	8.30	7.40				
113	Đoàn Trần Thanh Mai	20/01/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					6.30	7.60	6.95	**22.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.10	7.60	6.85				
					Tiếng Anh					7.00	8.30	7.65				
114	Đào Thị Ly	10/07/2003	Nữ	A00	Toán					6.40	8.60	7.50	**22.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.00	7.90	6.95				
					Hóa học					6.60	8.10	7.35				
115	Nguyễn Thị Thùy Linh	02/01/2003	Nữ	A00	Toán					7.20	7.20	7.20	**21.40**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	7.60	6.75				
					Hóa học					5.90	7.50	6.70				
116	Nguyễn Duy Nguyên Hoàng	05/06/2003	Nam	A00	Toán					7.20	8.10	7.65	**21.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.30	7.30	6.30				
					Hóa học					5.90	7.40	6.65				
117	Nguyễn Thị Bích Thuận	05/11/2003	Nữ	A00	Toán					8.30	8.70	8.50	**25.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	8.80	8.05				
					Hóa học					7.80	8.10	7.95				
118	Nguyễn Lê Mỹ Tâm	05/05/2003	Nữ	A00	Toán					7.00	7.30	7.15	**21.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	5.90	6.50				
					Hóa học					7.50	7.20	7.35				
119	Trần Phương Hoa	21/11/2003	Nữ	A00	Toán					6.60	6.50	6.55	**21.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	7.60	6.75				
					Hóa học					3.70	7.00	5.35				
** 7340121 -Kinh doanh thương mại*																
1	Cao Thị Trà My	12/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.80	7.40	5.80	6.60	6.20		6.56	**19.29**	**Trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.10	6.70	6.20	5.90	5.40		6.06				
					Tiếng Anh	5.30	5.90	7.10	6.10	5.20		5.92				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
2	Hà Thảo Nguyên	28/12/2003	Nữ	A01	Toán	7.20	6.50	5.70	8.70	6.80	8.80	7.28	**24.42**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.60	8.30	6.00	9.00	6.90	9.40	7.87				
					Tiếng Anh	9.10	8.80	8.30	8.60	7.10	9.20	8.52				
3	Đàm Hải Mai	06/06/2002	Nữ	D01	Ngữ văn			7.00	7.50	5.70		6.73	**21.31**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			7.30	7.00	7.10		7.13				
					Tiếng Anh			6.10	7.20	6.80		6.70				
4	Vũ Cao Minh Hà	23/04/2003	Nam	D01	Ngữ văn			7.70	7.30	7.20		7.40	**23.91**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Toán			8.50	8.50	6.80		7.93				
					Tiếng Anh			8.60	7.80	7.10		7.83				
5	Nguyễn Thị Yến Vy	20/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.60	8.40	8.00	**22.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.80	7.80	7.80				
					Tiếng Anh					6.00	6.70	6.35				
6	Trần Thị Khánh Linh	21/06/2003	Nữ	A01	Toán			8.80	9.40	7.80		8.67	**27.55**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.80	9.60	9.00		9.13				
					Tiếng Anh			9.30	9.70	8.00		9.00				
7	Nguyễn Thị Ý Nhi	29/03/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.20	7.00	7.10	**23.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	8.80	7.65				
					Tiếng Anh					8.50	8.10	8.30				
8	Trịnh Thị Khánh Ly	05/11/2003	Nữ	A00	Toán	7.50	7.50	8.40	8.60	7.90	8.60	8.25	**25.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.50	7.70	8.50	7.40	6.00	8.20	7.10				
					Hóa học	7.70	8.50	8.70	8.00	8.70	9.10	8.90				
9	Nguyễn Hữu Trí	09/11/1996	Nam	A00	Toán	7.50	6.30	5.70	5.90	5.80	5.00	6.03	**19.35**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.00	4.90	6.70	5.90	5.20	5.60	5.72				
					Hóa học	7.70	7.50	7.60	6.50	6.50	5.30	6.85				
10	Nguyễn Thị Hoàng Phương	25/05/2003	Nữ	A00	Toán	6.80	6.40	7.60	7.60	7.80	8.20	7.40	**24.86**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.00	8.90	7.70	7.80	8.00	8.30	8.28				
					Hóa học	8.30	8.30	8.40	8.10	9.10	8.40	8.43				
11	Trần Ngọc Hải	22/11/2001	Nam	A00	Toán					8.10	8.20	8.15	**25.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.80	8.30	8.05				
					Hóa học					7.60	8.60	8.10				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
12	Chu Huỳnh Bảo Hân	20/05/2017	Nữ	A01	Toán					6.00	5.70	5.85	**18.65**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	5.80	5.85				
					Tiếng Anh					5.00	7.40	6.20				
13	Dương Thị Thu	25/01/2003	Nữ	A00	Toán	7.30	7.30	7.90	7.70	8.00	8.50	7.78	**24.32**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.20	7.90	8.20	8.50	7.20	8.40	8.07				
					Hóa học	7.50	6.90	8.20	8.00	8.10	7.60	7.72				
14	Trần Lâm Huy Hoàng	03/10/2002	Nam	D01	Ngữ văn					6.50	6.50	6.50	**20.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.50	7.00	6.25				
					Tiếng Anh					6.60	6.90	6.75				
15	Nguyễn Anh Tuấn	17/04/2003	Nam	D01	Ngữ văn	6.50	6.00	5.80	6.20	6.40		6.18	**19.01**	**Trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.40	7.20	5.20	5.60	5.00		5.88				
					Tiếng Anh	5.50	6.60	5.70	6.70	6.50		6.20				
16	Trương Thị Ánh Như	29/10/2003	Nữ	A00	Toán					7.60	8.40	8.00	**24.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	8.70	8.05				
					Hóa học					7.80	8.10	7.95				
17	Dương Thị Huế	04/04/2003	Nữ	A00	Toán			6.80	8.20	6.60		7.20	**23.05**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.20	6.80	6.30		6.43				
					Hóa học			5.20	8.10	6.70		6.67				
18	Lưu Nữ Hoàng Yến	07/07/2003	Nữ	A00	Toán					7.60	9.10	8.35	**25.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.80	9.00	8.90				
					Hóa học					7.20	8.20	7.70				
19	Phan Thị Hoàng Trúc	08/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.00	6.20	5.70	6.30	5.80	6.30	6.05	**18.60**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	5.00	5.10	4.10	6.50	4.20	6.50	5.23				
					Tiếng Anh	6.90	6.60	6.20	7.40	5.20	7.10	6.57				
20	Nguyễn Thị Kim Chi	06/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					4.70	6.10	5.40	**18.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.00	6.60	5.80				
					Tiếng Anh					5.80	6.80	6.30				
21	Nguyễn Thị Phan Vinh	14/04/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	8.00	7.75	**23.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	8.70	7.50				
					Hóa học					7.50	6.80	7.15				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
22	Nguyễn Văn Thanh Thảo	30/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.00	8.50	8.40	8.80	8.30		8.40	**22.11**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	7.10	7.30	6.20	6.70	6.10		6.68				
					Tiếng Anh	5.90	6.90	5.70	6.30	6.60		6.28				
23	Nguyễn Thị Thương	06/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			6.70	6.90	6.80		6.80	**20.95**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			6.80	8.60	6.10		7.17				
					Tiếng Anh			5.00	7.50	6.20		6.23				
24	Phạm Thuỳ Linh	09/02/2003	Nữ	A00	Toán	9.10	8.70	8.30	9.10	8.30	9.00	8.75	**26.62**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.80	8.10	9.00	8.40	7.60	8.40	8.22				
					Hóa học	8.60	8.50	8.90	9.50	9.10	8.80	8.90				
25	Hà Thị Thuỳ Trang	01/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.40	7.00	6.70	**21.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.40	6.10	6.25				
					Tiếng Anh					5.70	6.40	6.05				
26	Mai Khế Đạo	31/10/2003	Nam	A00	Toán	6.60	6.90	6.50	6.70	7.20		6.78	**20.75**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.00	5.00	5.60	6.10	7.20		5.98				
					Hóa học	8.00	5.90	7.40	8.30	6.60		7.24				
27	Lê Thị Ngọc Ánh	06/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.30	7.30	6.20	6.60	7.20	7.90	7.08	**21.30**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	6.20	7.60	6.10	7.40	6.10	7.50	6.82				
					Tiếng Anh	7.10	6.10	6.70	7.10	6.20	6.70	6.65				
28	Nguyễn Đình Phương Trúc	23/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.20	7.90	8.05	**24.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.00	8.80	8.40				
					Tiếng Anh					7.50	7.70	7.60				
29	Trần Thị Kim Dung	29/09/2002	Nữ	A00	Toán	8.50	8.20	7.90	8.20	9.10	9.80	9.45	**28.45**	**Giỏi**	**7.96**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí	8.30	9.10	8.60	8.90	8.50	9.60	9.05				
					Hóa học	9.00	8.80	8.10	9.40	9.50	8.90	9.20				
30	Huỳnh Phước Tuyền	10/05/2003	Nữ	D07	Toán					6.10	7.10	6.60	**20.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.30	6.30	6.30				
					Tiếng Anh					6.50	7.30	6.90				
31	Võ Thị Thu Hiền	20/02/2003	Nữ	A00	Toán			6.80	6.70	7.10		6.87	**20.22**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.00	5.40	6.20		6.20				
					Hóa học			5.00	5.90	8.30		6.40				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
32	Nguyễn Thùy Dương	01/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.10	6.50	6.30	**19.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.70	6.10	5.90				
					Tiếng Anh					6.60	7.30	6.95				
33	Phạm Ngọc Hoàng Nam	23/06/2002	Nam	A01	Toán					5.70	7.70	6.70	**20.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	6.40	6.65				
					Tiếng Anh					5.60	6.70	6.15				
34	Nguyễn Quốc Anh	13/11/2003	Nam	A01	Toán					7.70	8.70	8.20	**25.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	8.60	8.45				
					Tiếng Anh					7.30	8.20	7.75				
35	H Sunem Niê	03/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.30	6.60	6.00	6.70	6.90	6.80	6.50	**20.81**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	5.10	4.10	4.60	6.10	6.00	6.90	5.18				
					Tiếng Anh	6.90	7.50	5.40	5.20	6.90	7.70	6.38				
36	Nguyễn Thị Phượng	08/03/2003	Nữ	A00	Toán	7.20	7.30	9.20	8.60	7.40	7.60	7.88	**26.15**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.80	9.10	7.50	8.90	6.80	9.40	8.42				
					Hóa học	9.10	9.60	8.60	9.40	8.30	9.60	9.10				
37	Võ Khánh Thư	01/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.00	8.30	8.15	**24.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.50	8.60	8.55				
					Tiếng Anh					8.00	8.40	8.20				
38	Nguyễn Thùy Trang	29/06/2003	Nữ	A00	Toán	7.00	7.40	6.70	7.50	6.60	6.80	7.00	**23.43**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.30	6.70	8.80	6.50	7.40	8.30	7.33				
					Hóa học	8.50	8.30	7.90	8.90	8.50	8.00	8.35				
39	Phạm Khánh Vân	06/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.70	6.60	6.15	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.30	8.30	8.30				
					Tiếng Anh					7.40	7.70	7.55				
40	Nguyễn Vân Anh	06/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	7.10	6.85	**20.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.80	7.50	7.15				
					Tiếng Anh					5.20	6.30	5.75				
41	Nguyễn Tuấn Kiệt	01/01/2003	Nam	A00	Toán					6.60	7.60	7.10	**22.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	8.60	7.90				
					Hóa học					7.00	7.20	7.10				

** 7340201 -Tài chính - Ngân hàng*

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
1	Trần Thị Thu Thanh	08/10/2003	Nữ	D07	Toán			4.90	7.50	5.80		6.07	**20.25**			Xét 3 học kỳ
					Hóa học			5.40	6.30	6.10		5.93				
					Tiếng Anh			6.60	8.30	7.60		7.50				
2	Cao Thế Anh	10/10/2003	Nam	A01	Toán	5.60	3.90	5.60	6.10	5.30	6.00	5.65	**19.20**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	4.50	4.60	4.60	5.60	6.30	5.70	6.00				
					Tiếng Anh	5.20	4.80	4.20	5.90	6.70	6.90	6.80				
3	Nguyễn Thị Minh Thu	10/03/2003	Nữ	A00	Toán			6.50	5.30	5.40		5.73	**18.94**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			3.80	8.10	6.20		6.03				
					Hóa học			6.10	6.60	6.60		6.43				
4	Huỳnh Thị Xuân Mỹ	20/07/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					5.90	6.90	6.40	**19.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.10	6.60	5.85				
					Tiếng Anh					5.20	7.10	6.15				
5	Phạm Thị Hồng Anh	02/01/2003	Nữ	A00	Toán	7.50	8.40	8.40	8.00	8.60	9.00	8.18	**25.05**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.60	8.60	8.90	8.20	8.30	8.10	8.32				
					Hóa học	8.50	7.80	7.80	8.40	9.00	8.80	8.30				
6	Phạm Thị Kim Ngân	03/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.20	8.40	7.50	7.50	7.40	6.90	7.60	**25.65**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	8.60	9.10	9.00	9.60	9.30	9.20	9.12				
					Tiếng Anh	8.00	8.00	8.00	8.80	8.10	8.40	8.18				
7	Nguyễn Phạm Trường Ly	17/02/2003	Nữ	D07	Toán					7.20	7.40	7.30	**21.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.60	7.90	7.75				
					Tiếng Anh					5.30	6.30	5.80				
8	Đinh Thị Yến Vy	08/12/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	8.00	7.70	**22.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	7.20	7.10				
					Hóa học					7.70	7.10	7.40				
9	Đặng Phương Nam	31/05/2003	Nam	A01	Toán					7.00	5.30	6.15	**21.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.20	6.50	5.85				
					Tiếng Anh					8.00	9.30	8.65				
10	Trình Thị Trang	14/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.00	7.20	6.80	6.90	7.10		6.80	**20.73**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.70	8.50	5.60	7.20	7.20		7.04				
					Tiếng Anh	4.20	8.40	7.00	4.90	6.20		6.14				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
11	Nguyễn Như Lê	17/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.50	7.60	8.05	**22.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.10	7.00	6.55				
					Tiếng Anh					6.60	7.30	6.95				
12	Trần Mỹ Hoa	30/12/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.00	7.10	7.05	**20.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.10	6.10	6.10				
					Tiếng Anh					6.30	7.70	7.00				
13	Võ Vũ Ngọc Huyền	17/11/2003	Nữ	A00	Toán	5.00	7.40	6.10	6.70	5.30	5.70	6.03	**20.90**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.70	7.50	7.10	7.10	5.70	7.20	7.22				
					Hóa học	7.50	7.60	6.50	7.60	5.90	6.30	6.90				
14	Nguyễn Hồng Đan Trân	15/09/2002	Nữ	A00	Toán	7.10	8.20	8.30	7.10	8.20	9.20	8.02	**23.18**	**Khá**	**6.50**	Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.10	8.20	6.20	6.10	7.00	7.50	7.18				
					Hóa học	6.90	7.50	7.30	8.30	6.50	6.90	7.23				
15	Trần Hồng Nhã Ca	24/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	8.60	7.60	7.50	8.40	8.10		8.04	**22.39**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.60	7.10	7.00	7.40	7.60		7.14				
					Tiếng Anh	6.60	6.50	6.60	7.00	5.60		6.46				
16	Bùi Duy Khương	22/07/2003	Nam	D01	Ngữ văn	5.40	6.30	6.10	5.90	5.90		5.92	**19.83**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.10	6.50	6.40	7.30	7.60		6.78				
					Tiếng Anh	6.50	6.60	6.70	6.10	6.00		6.38				
17	Nguyễn Văn Khiêm	10/04/2003	Nam	A00	Toán					6.50	6.80	6.65	**21.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	7.10	6.75				
					Hóa học					7.60	7.60	7.60				
18	Bùi Thị Mỹ Linh	06/11/2003	Nữ	A00	Toán					5.40	5.20	5.30	**19.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.80	6.50	6.15				
					Hóa học					7.10	7.00	7.05				
19	Nguyễn Thị Nhân	20/05/2003	Nữ	A00	Toán	8.00	8.00	6.50	8.10	7.70	8.20	7.75	**23.65**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.30	8.20	9.40	8.40	6.00	8.70	8.17				
					Hóa học	6.90	6.80	6.40	8.10	6.10	7.60	6.98				
20	Võ Thị Thu Nhật	05/08/2003	Nữ	A00	Toán					6.10	7.80	6.95	**19.05**	**khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.20	6.20	5.70				
					Hóa học					5.60	5.70	5.65				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
21	Phạm Thị Thúy Vy	26/02/2003	Nữ	A00	Toán					5.80	7.40	6.60	**21.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	7.80	7.05				
					Hóa học					6.30	7.00	6.65				
22	Nguyễn Thị Ngọc Sen	31/08/2003	Nữ	A00	Toán	8.10	7.50	8.00	7.80	8.00	8.50	8.25	**23.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	6.80	7.20	7.90	7.90	7.20	8.00	7.60				
					Hóa học	7.10	7.20	7.70	6.70	7.10	7.60	7.35				
23	Nguyễn Thị Anh Thư	22/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.80	6.80	6.80	**19.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.20	7.30	6.75				
					Tiếng Anh					5.20	5.90	5.55				
24	Lê Thị Thuỳ Giang	13/02/2003	Nữ	A00	Toán	7.20	7.80	7.50	7.20	7.20	8.00	7.48	**23.56**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.10	9.10	7.30	8.40	6.50	8.50	8.15				
					Hóa học	8.00	8.40	6.00	7.60	5.90	7.20	7.18				
25	Trần Kim Ngọc Mai	22/01/2003	Nữ	A00	Toán	6.60	6.50	6.90	7.00	6.50		6.70	**20.61**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.80	6.90	6.60	6.10	6.10		6.50				
					Hóa học	7.80	6.50	6.30	6.10	6.60		6.66				
26	Lê Thị Thương Thương	20/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.20	6.90	6.20	6.70	7.80		6.96	**19.57**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.50	6.80	5.90	5.80	6.70		6.34				
					Tiếng Anh	5.40	5.80	5.10	5.50	5.80		5.52				
27	Nguyễn Hoàng Phú	02/09/2003	Nam	D07	Toán					7.40	7.80	7.60	**23.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.50	8.30	8.40				
					Tiếng Anh					7.40	6.50	6.95				
28	Dương Thị Hồng Quân	02/04/2003	Nữ	A00	Toán					8.20	9.10	8.65	**24.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	8.40	7.55				
					Hóa học					7.80	7.60	7.70				
29	Đào Minh Anh	19/05/2003	Nam	A00	Toán	6.70	7.80	7.80	7.20	7.40		7.38	**23.77**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.00	8.30	8.30	8.60	8.00		8.24				
					Hóa học	7.80	7.00	6.70	7.60	7.90		7.40				
30	Vũ Lưu Thu Thủy	08/04/2003	Nữ	A00	Toán	8.50	8.40	8.40	7.70	7.80		8.16	**25.11**			Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.10	9.00	8.10	9.00	7.20		8.08				
					Hóa học	8.80	8.60	8.60	7.30	7.30		8.12				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
31	Lưu Gia Linh	17/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.90	6.10	6.00	**18.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.80	5.80	5.80				
					Tiếng Anh					5.90	6.90	6.40				
32	Nguyễn Thị Ngọc	18/12/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.80	6.50	6.65	**19.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.70	5.60	5.65				
					Tiếng Anh					6.40	7.00	6.70				
33	H Yam Byă	17/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.70	7.80	6.75	**25.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.30	9.30	8.80				
					Tiếng Anh					6.80	7.20	7.00				
34	Đặng Huyền Linh Sang	07/11/2003	Nữ	D07	Toán					5.80	6.90	6.35	**21.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.20	9.10	7.65				
					Tiếng Anh					7.40	7.00	7.20				
35	Nguyễn Thị Hiền	17/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.30	8.40	7.85	**21.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.60	7.70	6.65				
					Tiếng Anh					5.90	5.60	5.75				
36	Trịnh Thị Mỹ Duyên	04/12/2003	Nữ	A00	Toán	8.10	8.40	6.50	5.90	6.80		7.14	**21.87**			Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.10	8.10	6.20	6.60	6.30		6.86				
					Hóa học	8.10	7.70	6.40	6.10	7.30		7.12				
37	Hoàng Ngọc Hân	05/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.10	6.70	6.40	**19.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.80	6.30	6.05				
					Tiếng Anh					6.90	6.30	6.60				
38	Ma Thị Xuân Tiên	22/04/2003	Nữ	A00	Toán			7.20	7.90	7.30		7.47	**25.26**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.40	7.50	8.10		7.67				
					Hóa học			6.80	7.50	7.80		7.37				
39	Nông Thị Tuyết Nhung	25/10/2002	Nữ	D01	Ngữ văn			6.80	7.20	6.20		6.73	**22.62**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Toán			8.00	6.60	6.00		6.87				
					Tiếng Anh			7.60	6.30	4.90		6.27				
40	Đặng Bá Hoàng	14/12/2000	Nam	A00	Toán	6.40	6.60	4.80	4.60	7.10		5.90	**21.41**	**Trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	5.90	7.00	6.60	6.80	5.90		6.44				
					Hóa học	6.70	6.00	6.20	5.40	7.30		6.32				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
41	Lê Hoàng Thanh Thảo	19/03/2003	Nữ	A01	Toán					8.70	9.60	9.15	**28.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.70	9.40	9.05				
					Tiếng Anh					9.40	9.70	9.55				
42	Nguyễn Đình Quang	20/01/2003	Nam	D01	Ngữ văn					8.20	8.20	8.20	**25.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					8.00	8.40	8.20				
					Tiếng Anh					8.00	8.10	8.05				
43	Nguyễn Hoài Thu	01/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.10	7.40	6.75	**22.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.70	7.70	7.70				
					Tiếng Anh					6.60	7.90	7.25				
44	Phan Vũ Huy	31/10/1994	Nam	D01	Ngữ văn	7.00	6.30	6.80	5.50	5.90	5.10	6.10	**19.34**	**trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Toán	6.20	6.00	5.00	4.60	5.80	7.00	5.77				
					Tiếng Anh	8.10	7.00	6.50	6.30	6.30	6.10	6.72				
45	Cao Thị Kiều Oanh	03/08/2003	Nữ	A01	Toán			8.40	8.70	8.40		8.50	**26.28**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.80	8.80	9.10		8.90				
					Tiếng Anh			8.10	8.30	8.00		8.13				
46	Lê Thị Như Quỳnh	28/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.20	6.20	6.70	**21.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.20	6.40	6.30				
					Tiếng Anh					7.30	8.00	7.65				
47	Nguyễn Tiết Nhi	21/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.70	7.40	7.55	**23.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.80	7.80	7.80				
					Tiếng Anh					7.70	6.60	7.15				
48	Lê Thị Linh	30/10/2003	Nữ	A00	Toán					7.20	8.60	7.90	**25.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.40	8.50	8.45				
					Hóa học					8.20	8.50	8.35				
49	Đặng Thị Kim Nhĩ	29/06/2003	Nữ	A00	Toán			7.50	8.20	7.80		7.83	**25.61**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.50	7.40	7.20		7.03				
					Hóa học			7.40	8.80	7.80		8.00				
50	Võ Phương Thảo	08/06/2003	Nữ	A00	Toán					8.40	9.00	8.70	**27.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.20	9.10	9.15				
					Hóa học					9.40	9.40	9.40				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
51	Nguyễn Trần Trọng Phú	23/09/2003	Nam	A01	Toán	6.30	6.30	7.60	6.50	6.80	6.60	6.68	**21.15**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.90	6.50	7.80	5.80	7.60	8.90	7.25				
					Tiếng Anh	6.10	7.40	6.80	5.40	7.10	7.50	6.72				
52	Nguyễn Đức Tài	14/04/2003	Nam	A00	Toán					7.40	7.30	7.35	**20.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.30	6.80	6.05				
					Hóa học					5.80	7.70	6.75				
53	Trần Hoàng Oanh	06/09/2003	Nữ	A00	Toán					8.30	9.30	8.80	**26.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.40	8.60	8.50				
					Hóa học					7.70	8.30	8.00				
54	Hà Thị Thanh Tâm	24/04/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	8.80	8.15	**27.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	7.90	7.65				
					Hóa học					7.60	9.70	8.65				
55	Dương Bảo Ni	01/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.60	7.40	6.50	7.20	7.10		6.96	**21.53**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.50	7.10	7.10	6.60	7.10		6.88				
					Tiếng Anh	6.90	7.20	6.70	6.80	7.10		6.94				
56	Tống Vũ Quỳnh Chi	03/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.90	7.80	7.85	**23.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.20	7.70	7.45				
					Tiếng Anh					7.70	7.80	7.75				
57	Nguyễn Ngọc Thanh Thanh	26/06/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.30	7.40	6.85	**19.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.10	6.70	5.90				
					Tiếng Anh					5.50	6.30	5.90				
58	Doãn Thành Đạt	07/05/2003	Nam	A00	Toán	6.90	6.50	8.00	7.50	7.40	8.90	8.15	**23.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.90	7.60	6.90	6.80	6.80	7.90	7.35				
					Hóa học	7.00	7.50	7.10	6.40	6.90	7.70	7.30				
59	Đỗ Bình Giang	24/12/2003	Nữ	A00	Toán					7.20	8.30	7.75	**25.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.90	8.60	8.25				
					Hóa học					8.50	9.20	8.85				
60	Cao Thị Mỹ Lụa	03/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.50	6.50	6.50	**21.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.40	6.50	6.45				
					Tiếng Anh					6.00	6.00	6.00				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
61	Bo Bo Thị Minh Nguyệt	12/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.30	7.10	6.70	**22.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.00	7.30	6.65				
					Tiếng Anh					6.70	6.80	6.75				
62	Lâm Thị Ngọc Lan	08/12/2000	Nữ	A00	Toán					7.80	6.40	7.10	**22.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	7.20	6.55				
					Hóa học					7.20	8.30	7.75				
63	Lê Ngọc Thùy Linh	19/04/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.20	6.70	7.50	6.90	7.10	7.60	7.17	**21.90**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.50	8.10	5.80	6.30	6.60	7.30	6.93				
					Tiếng Anh	6.30	7.50	7.50	7.90	5.60	7.50	7.05				
64	Nguyễn Văn Khanh	24/05/2002	Nam	A00	Toán					5.80	8.10	6.95	**22.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	8.30	7.75				
					Hóa học					6.20	7.10	6.65				
65	H July Êñuôl	01/02/2003	Nữ	A00	Toán	5.50	6.70	5.20	5.90	5.70	5.40	5.73	**20.88**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.20	6.90	6.70	6.30	5.40	5.10	6.10				
					Hóa học	5.70	7.60	5.60	6.10	5.50	7.30	6.30				
66	Lâm Y Như	05/05/2003	Nam	A00	Toán					7.00	6.90	6.95	**22.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.80	7.50	7.15				
					Hóa học					7.00	8.10	7.55				
67	Trần Thị Mai Huyền	22/02/2003	Nữ	A00	Toán	6.70	7.00	7.20	8.40	7.80		7.42	**25.15**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.70	9.10	9.00	8.30	7.90		8.60				
					Hóa học	8.50	8.20	8.40	8.00	8.80		8.38				
68	Vũ Đình Mão	18/05/1999	Nam	A00	Toán					6.80	7.00	6.90	**24.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	7.10	7.05				
					Hóa học					8.40	7.70	8.05				
69	Bùi Thị Trúc Vy	02/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.90	7.60	7.25	**22.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.40	7.60	7.00				
					Tiếng Anh					5.90	8.10	7.00				
70	Nguyễn Thị Phương Thảo	07/04/2003	Nữ	A01	Toán					6.30	5.70	6.00	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.70	7.80	7.75				
					Tiếng Anh					7.70	8.80	8.25				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
71	Nguyễn Thuỳ Duyên	15/02/2003	Nữ	A00	Toán					7.20	8.60	7.90	**23.55**	**Khá**	**7.90**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.80	7.50	7.15				
					Hóa học					7.70	7.80	7.75				
72	Nguyễn Thị Ngần	21/11/2003	Nữ	A00	Toán			5.70	6.90	4.90		5.83	**20.64**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.10	8.30	6.60		7.33				
					Hóa học			6.00	7.10	7.10		6.73				
73	Võ Mạnh Thắng	27/09/2003	Nam	A00	Toán	8.50	8.40	6.40	7.30	6.60		7.44	**21.93**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	5.50	7.90	6.00	6.50	5.10		6.20				
					Hóa học	8.40	9.50	5.90	6.90	7.00		7.54				
74	Nguyễn Huỳnh Đức	16/08/2000	Nam	A00	Toán	6.90	7.70	7.80	7.50	7.80	8.60	7.72	**24.20**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.50	7.60	7.60	8.20	8.30	8.20	7.90				
					Hóa học	7.40	9.10	8.70	7.10	6.60	8.10	7.83				
75	Nguyễn Ngọc Quỳnh Thư	20/04/2003	Nữ	A00	Toán			7.70	7.80	6.80		7.43	**20.41**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.10	5.90	5.50		5.83				
					Hóa học			7.50	7.40	4.30		6.40				
76	Hồ Thị Minh Trang	23/05/2003	Nữ	A00	Toán	6.90	7.00	6.40	6.60	6.60		6.70	**21.49**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.90	7.40	6.00	6.90	6.10		6.66				
					Hóa học	7.80	7.60	8.00	6.70	6.80		7.38				
77	Nguyễn Hà Cẩm Uyên	17/08/2003	Nữ	A00	Toán	7.50	7.80	7.30	7.60	7.30	7.50	7.50	**20.77**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.50	6.90	6.00	5.50	5.20	8.30	6.57				
					Hóa học	5.90	5.70	5.80	6.50	5.60	6.20	5.95				
78	H Yên Kbuôr	04/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	5.10	5.10	5.20	5.30	5.60	6.30	5.95	**20.05**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Toán	5.00	5.00	5.60	5.40	5.90	6.10	6.00				
					Tiếng Anh	5.10	4.10	4.60	5.90	5.30	5.40	5.35				
79	Trần Thị Hồng Thuý	22/09/2003	Nam	D01	Ngữ văn					6.70	6.60	6.65	**19.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.70	6.70	6.70				
					Tiếng Anh					5.30	5.70	5.50				
80	Lê Thị Mai Trinh	06/01/2003	Nữ	A01	Toán	6.80	6.80	5.10	6.20	7.50		6.48	**22.43**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	9.30	9.20	8.00	8.90	5.20		8.12				
					Tiếng Anh	7.40	7.30	5.80	8.00	6.90		7.08				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
81	Hồ Thị Quỳnh Nhi	04/12/2003	Nữ	A01	Toán	6.20	8.40	8.20	9.20	8.60	8.80	8.23	**25.35**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.10	9.40	8.60	8.10	7.10	7.00	8.22				
					Tiếng Anh	7.50	8.40	8.20	8.60	7.40	8.80	8.15				
82	Nguyễn Thị Trinh	01/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.10	8.00	7.55	**19.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.80	6.60	6.20				
					Tiếng Anh					5.80	4.80	5.30				
83	Phan Thị Quý Nhi	25/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.70	7.50	6.80	7.30	7.10		7.28	**22.23**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	8.30	7.90	6.50	7.80	6.60		7.42				
					Tiếng Anh	7.60	7.50	6.90	6.60	5.30		6.78				
84	Trần Thị Ngọc Lan	06/12/2003	Nữ	A00	Toán					6.60	6.80	6.70	**23.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	7.90	7.65				
					Hóa học					8.40	8.90	8.65				
85	Trương Xuân Hòa	29/11/2003	Nam	A00	Toán					7.00	8.20	7.60	**25.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	8.50	7.80				
					Hóa học					7.70	6.90	7.30				
86	Cao Thị Trà My	30/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.90	7.40	7.65	**20.75**	**Khá**	**1.00**	Xét 2 học kỳ
					Toán					5.00	6.90	5.95				
					Tiếng Anh					5.30	7.50	6.40				
87	Trần Gia Thảo	01/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	6.10	7.00	6.00	6.70	6.50		6.46	**19.01**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	5.00	7.90	6.10	6.10	6.50		6.32				
					Tiếng Anh	3.80	7.00	5.00	6.60	5.00		5.48				
** 7340301 -Kế toán*																
1	H' Diũ Ksor	14/02/2000	Nữ	A00	Toán					6.70	6.70	6.70	**25.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.80	7.90	7.85				
					Hóa học					7.70	8.70	8.20				
2	Nguyễn Thị Thu Hà	11/02/2002	Nữ	A00	Toán					7.20	8.00	7.60	**22.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	7.80	7.95				
					Hóa học					6.50	6.60	6.55				
3	Nguyễn Thị Kim Tuyến	18/05/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					5.20	6.30	5.75	**20.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	7.40	6.95				
					Tiếng Anh					6.50	7.20	6.85				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
4	Hồ Thị Kim Ngọc	30/11/2003	Nữ	A00	Toán			7.80	7.40	7.70		7.63	**24.82**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.90	7.90	7.00		7.27				
					Hóa học			8.70	9.50	9.30		9.17				
5	Nguyễn Thị Linh	12/06/2003	Nữ	A00	Toán			7.70	8.40	8.40		8.17	**25.89**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.60	9.60	6.00		8.07				
					Hóa học			8.70	8.30	9.70		8.90				
6	Đỗ Quốc Phong	20/06/2002	Nam	D01	Ngữ văn					7.10	6.40	6.75	**20.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.80	7.10	6.95				
					Tiếng Anh					5.10	6.00	5.55				
7	Nguyễn Phương Thảo	15/01/2003	Nữ	A00	Toán	9.10	9.50	8.60	8.40	8.80		8.88	**26.39**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.70	8.60	9.50	8.50	6.30		8.12				
					Hóa học	9.80	8.80	8.00	8.50	8.10		8.64				
8	Hồ Thị Thanh Trâm	26/11/2003	Nữ	D07	Toán					5.30	6.10	5.70	**20.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.20	8.20	8.20				
					Tiếng Anh					6.20	6.20	6.20				
9	Nguyễn Thị Thuỳ Dung	28/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.90	7.50	7.20	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.80	7.40	7.60				
					Tiếng Anh					6.20	8.20	7.20				
10	Nguyễn Thị Quỳnh	12/12/2003	Nữ	A00	Toán			6.20	8.50	7.60		7.43	**22.42**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.70	7.20	6.40		6.77				
					Hóa học			8.50	7.60	6.30		7.47				
11	Phạm Thu Trang	13/09/2003	Nữ	A00	Toán	7.70	8.60	8.00	8.20	8.70	8.90	8.30	**24.15**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	6.90	7.90	6.40	7.60	7.50	6.70	7.17				
					Hóa học	7.70	7.80	8.40	7.80	7.60	8.50	7.93				
12	Nông Thị Minh Nguyệt	21/09/2003	Nữ	A00	Toán					7.70	8.80	8.25	**26.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.80	7.40	7.10				
					Hóa học					7.70	8.60	8.15				
13	Nguyễn Thị Thanh Bình	30/03/2003	Nữ	A00	Toán					7.00	7.20	7.10	**20.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	6.10	6.00				
					Hóa học					6.60	5.70	6.15				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
14	Nguyễn Thị Minh Tâm	21/04/2003	Nữ	A00	Toán			6.60	6.70	6.60	6.70	6.65	**21.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí			5.40	7.10	5.40	7.10	6.25				
					Hóa học			6.80	7.90	6.80	7.90	7.35				
15	Dương Thị Hồng Nhung	14/01/2002	Nữ	A00	Toán					6.50	7.00	6.75	**21.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	7.80	7.55				
					Hóa học					6.30	7.10	6.70				
16	Trương Thị Thúy Diệp	26/01/2003	Nữ	A00	Toán	9.30	9.20	9.10	9.10	8.40		9.02	**27.27**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.40	8.80	8.60	9.50	8.90		8.84				
					Hóa học	8.90	9.30	7.90	8.30	8.90		8.66				
17	Siu Hương	11/12/2001	Nữ	A01	Toán					6.20	8.50	7.35	**25.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.80	8.00	7.90				
					Tiếng Anh					7.10	8.40	7.75				
18	Nguyễn Thị Nhung	22/03/2003	Nữ	A00	Toán					7.60	9.20	8.40	**25.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	7.60	7.85				
					Hóa học					8.40	8.80	8.60				
19	Nguyễn Đức Nguyên	21/02/2003	Nam	A00	Toán					7.30	7.10	7.20	**21.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.50	7.20	6.85				
					Hóa học					6.30	8.50	7.40				
20	Phan Thị Mỹ Duyên	26/01/2003	Nữ	A00	Toán	9.10	9.00	8.80	8.60	8.30	9.20	8.83	**26.39**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.80	9.20	8.50	8.70	7.60	8.20	8.33				
					Hóa học	8.70	8.10	8.30	8.90	7.80	9.10	8.48				
21	Hoàng Ngọc Ánh	27/04/2003	Nữ	A00	Toán	7.20	8.10	7.80	7.80	6.50	8.10	7.58	**25.34**	**khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.10	8.60	8.40	8.50	5.90	6.00	7.58				
					Hóa học	7.40	6.90	8.40	7.60	6.70	7.60	7.43				
22	Trần Thị Thúy Nga	27/03/2003	Nữ	A00	Toán			6.80	6.60	7.70		7.03	**22.34**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			5.90	7.30	7.60		6.93				
					Hóa học			6.30	9.00	7.60		7.63				
23	Nguyễn Thuỳ Dương	15/03/2003	Nữ	A00	Toán					8.00	8.00	8.00	**25.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	7.70	7.90				
					Hóa học					8.90	7.80	8.35				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
24	Hoàng Thị Yến	04/09/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	7.70	7.60	**24.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	8.10	8.10				
					Hóa học					7.70	8.40	8.05				
25	Lê Thị Thu Thủy	27/11/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	7.90	7.65	**22.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	7.90	7.45				
					Hóa học					7.20	6.70	6.95				
26	Trần Thị Vân Linh	05/11/2003	Nữ	A00	Toán					7.80	8.70	8.25	**24.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	6.50	6.40				
					Hóa học					7.60	9.60	8.60				
27	Nguyễn Thị Khánh Linh	04/10/2003	Nữ	A00	Toán					5.90	6.20	6.05	**22.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.70	8.50	8.10				
					Hóa học					7.40	8.00	7.70				
28	Nguyễn Thị Quỳnh Như	31/03/2003	Nữ	A00	Toán					7.30	8.60	7.95	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	6.60	6.85				
					Hóa học					6.60	7.80	7.20				
29	Vũ Thị Thanh Hiền	06/10/2003	Nữ	A01	Toán					7.10	7.70	7.40	**23.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.50	8.80	8.15				
					Tiếng Anh					7.40	7.60	7.50				
30	Huỳnh Nhật Đông Ngân	12/05/2003	Nữ	A00	Toán					8.20	8.50	8.35	**25.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.50	8.00	8.25				
					Hóa học					8.70	8.70	8.70				
31	Lê Văn Thanh	03/05/2003	Nam	A00	Toán					7.10	7.40	7.25	**24.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.70	9.10	8.40				
					Hóa học					6.90	8.50	7.70				
32	Phạm Ánh Tuyết	11/11/2002	Nữ	D01	Ngữ văn	7.00	6.80	7.10	7.60	6.60		7.02	**19.83**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Toán	6.80	7.20	6.60	6.50	6.00		6.62				
					Tiếng Anh	5.60	5.40	5.90	5.20	5.10		5.44				
33	Lê Thị Ngọc Nhung	11/10/2003	Nữ	D07	Toán					8.20	9.20	8.70	**25.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.70	8.30	8.00				
					Tiếng Anh					7.40	9.20	8.30				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
34	Trịnh Nguyễn Diễm Quỳnh	28/10/2003	Nữ	A00	Toán	7.00	7.40	7.20	7.30	8.60	8.60	7.68	**24.15**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.90	8.20	6.60	8.00	9.20	8.30	7.87				
					Hóa học	7.80	6.40	7.90	8.00	9.00	8.00	7.85				
35	Hồ Thị Thu Sương	16/07/2003	Nữ	A00	Toán					7.30	7.70	7.50	**23.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	6.60	6.35				
					Hóa học					9.00	9.00	9.00				
36	Phạm Thị Hà Châu	10/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.20	8.10	6.80	7.10	7.20	7.20	7.27	**21.86**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Toán	7.10	7.40	7.30	6.20	6.70	6.50	6.87				
					Tiếng Anh	8.30	7.60	6.40	7.80	6.00	5.70	6.97				
37	Văn Thị Như Quỳnh	22/12/2003	Nữ	A00	Toán					6.00	6.90	6.45	**21.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	7.30	6.70				
					Hóa học					8.20	7.70	7.95				
38	Nguyễn Thị Thuận	22/02/2003	Nữ	A00	Toán	8.20	8.50	7.70	8.30	8.20	8.90	8.30	**25.25**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.60	8.50	8.60	8.80	7.40	8.70	8.27				
					Hóa học	7.90	7.80	7.50	7.80	8.00	8.60	7.93				
39	Đào Ngọc Thảo Như	24/10/2003	Nữ	A00	Toán					9.40	8.70	9.05	**26.50**	**giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	8.00	8.15				
					Hóa học					8.90	8.20	8.55				
40	Trần Thị Ngọc Ánh	15/10/2003	Nữ	D07	Toán					6.00	6.40	6.20	**20.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.20	8.10	7.15				
					Tiếng Anh					6.30	7.20	6.75				
41	Đinh Thị Mỹ Duyên	25/05/2003	Nữ	A00	Toán	6.50	7.30	6.10	7.50	6.40		6.76	**22.27**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.30	8.90	7.90	7.60	5.40		7.62				
					Hóa học	6.00	9.00	7.10	6.90	6.70		7.14				
42	Nguyễn Thị Thu Huyền	02/07/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.40	8.00	7.70	**20.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.30	7.40	6.85				
					Tiếng Anh					5.10	5.00	5.05				
43	Trần Thị Bảo Hân	02/01/2003	Nữ	A00	Toán					5.00	5.10	5.05	**18.40**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					4.60	7.00	5.80				
					Hóa học					5.80	7.80	6.80				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
44	Dương Tiểu Nguyệt	14/07/2003	Nữ	A00	Toán					7.00	5.90	6.45	**23.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	7.50	7.45				
					Hóa học					9.00	8.70	8.85				
45	Phan Thanh Thiện	05/08/2002	Nam	A00	Toán					8.50	8.40	8.45	**27.75**	**Giỏi**	**7.46**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.30	10.00	9.65				
					Hóa học					8.80	9.00	8.90				
46	Nguyễn Thị Phương Trinh	24/06/2002	Nữ	A00	Toán					6.60	7.90	7.25	**23.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	8.10	7.60				
					Hóa học					7.20	9.00	8.10				
47	Nguyễn Thu Trang	28/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.40	7.90	7.65	**22.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.20	6.70	6.45				
					Tiếng Anh					6.00	8.50	7.25				
48	Nguyễn Thị Kim Liên	10/09/2003	Nữ	A00	Toán					5.40	6.90	6.15	**20.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	6.10	6.00				
					Hóa học					6.90	9.10	8.00				
49	Phạm Thị Ngọc Ánh	24/10/2003	Nữ	A00	Toán					6.80	7.90	7.35	**21.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.80	7.60	6.70				
					Hóa học					5.10	8.00	6.55				
50	Phan Thảo Quyên	29/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	6.30	6.45	**21.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.70	8.60	8.15				
					Tiếng Anh					6.30	6.70	6.50				
51	Mai Thị Yến Nhi	15/05/2003	Nữ	A00	Toán					7.80	8.10	7.95	**23.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	6.70	6.80				
					Hóa học					6.90	8.50	7.70				
52	Hoàng Ngọc Mai	25/06/2002	Nữ	A00	Toán					6.50	7.80	7.15	**21.90**	**Khá**	**6.25**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	6.60	6.75				
					Hóa học					7.40	7.10	7.25				
53	Nguyễn Thị Nga	04/04/2003	Nữ	D07	Toán					6.80	7.20	7.00	**22.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.00	8.40	7.70				
					Tiếng Anh					6.80	6.90	6.85				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
54	Trương Thị Vươn Linh	10/06/2002	Nữ	D01	Ngữ văn	6.40	5.80	6.00	6.00	5.40	4.60	5.70	**19.75**	**Trung bình**	**6.06**	Xét 6 học kỳ
					Toán	5.80	5.50	5.90	6.70	6.40	7.30	6.27				
					Tiếng Anh	6.60	8.40	6.40	7.20	6.50	7.10	7.03				
55	Lê Thanh Nhàn	23/10/2003	Nữ	A00	Toán					7.40	8.60	8.00	**24.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.50	7.10	7.30				
					Hóa học					6.90	9.10	8.00				
56	Phạm Trần Việt Trinh	16/11/2003	Nữ	A00	Toán					6.50	7.60	7.05	**21.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.20	7.40	6.30				
					Hóa học					6.90	7.40	7.15				
57	Kiều Thị Ánh	13/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.60	7.50	7.05	**21.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.60	8.00	7.30				
					Tiếng Anh					5.00	7.20	6.10				
58	Nguyễn Thị Thu Tiên	15/09/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					5.90	7.20	6.55	**19.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.70	6.20	5.95				
					Tiếng Anh					5.00	6.60	5.80				
59	Phan Thị Huyền Trâm	30/04/2003	Nữ	A01	Toán			8.60	8.30	9.20	9.40	9.30	**25.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí			7.60	7.40	6.80	7.60	7.20				
					Tiếng Anh			6.90	7.60	8.50	8.40	8.45				
60	Trương Thị Mỹ Duyên	20/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.70	7.30	7.00	**20.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.60	7.90	6.75				
					Tiếng Anh					6.00	5.70	5.85				
61	Lê Thị Quỳnh Anh	31/05/2003	Nữ	A00	Toán	8.30	7.00	6.90	6.60	6.90	7.70	7.14	**22.57**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	5.70	6.90	6.50	7.60	7.80	6.50	6.90				
					Hóa học	6.50	7.60	7.50	8.40	8.90	8.40	7.78				
62	Nguyễn Thị Ngọc Bích	10/03/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.50	7.30	7.40	**22.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.80	8.10	7.45				
					Tiếng Anh					5.30	8.00	6.65				
63	Lý Thị Huyền	14/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.40	7.90	7.65	**25.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.20	8.60	7.90				
					Tiếng Anh					7.80	6.50	7.15				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
64	Lý Thị Trang	16/06/2003	Nữ	A01	Toán					7.20	7.80	7.50	**25.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	7.50	7.75				
					Tiếng Anh					6.70	8.10	7.40				
65	Phạm Thị Thanh Huyền	26/09/2003	Nữ	D07	Toán	8.40	8.80	8.90	9.20	8.90		8.84	**26.69**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	9.00	9.40	9.10	9.50	9.20		9.24				
					Tiếng Anh	7.70	8.00	7.50	8.70	7.40		7.86				
66	Nguyễn Thị Hiền	31/01/2003	Nữ	A00	Toán					7.50	9.30	8.40	**25.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	9.30	8.10				
					Hóa học					7.80	9.00	8.40				
67	Nguyễn Thị Thu Nhàn	28/05/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.40	8.90	8.65	**25.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.70	8.90	7.80				
					Tiếng Anh					6.70	9.30	8.00				
68	Ngô Thị Thanh Uyên	14/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			6.80	6.50	6.60		6.63	**21.35**			Xét 3 học kỳ
					Toán			7.50	8.10	7.40		7.67				
					Tiếng Anh			6.80	6.00	6.10		6.30				
69	Đặng Thị Huyền Trang	26/06/2003	Nữ	A00	Toán					7.00	7.50	7.25	**21.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.10	7.40	6.25				
					Hóa học					6.70	7.70	7.20				
70	Trà Văn Minh	23/04/2003	Nam	A00	Toán			8.10	7.90	8.40		8.13	**21.98**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			5.30	5.40	5.50		5.40				
					Hóa học			8.00	8.40	6.70		7.70				
71	Bùi Thị Linh	01/12/2003	Nữ	A00	Toán			9.20	8.30	8.70		8.73	**26.48**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.00	7.80	8.60		8.13				
					Hóa học			8.90	8.60	9.10		8.87				
72	H Noại Êban	01/01/2001	Nữ	D01	Ngữ văn					7.60	8.30	7.95	**25.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.90	7.10	7.00				
					Tiếng Anh					7.60	8.00	7.80				
73	H Bloen Adrơng	15/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.00	8.10	8.10		7.73	**27.01**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			7.70	8.60	8.30		8.20				
					Tiếng Anh			8.60	8.60	7.80		8.33				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
74	Lê Thị Thanh Châu	10/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			5.70	6.50	5.80		6.00	**19.75**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			6.00	7.30	6.00		6.43				
					Tiếng Anh			6.70	6.40	6.60		6.57				
75	Ngô Công Minh	20/03/2003	Nam	A00	Toán					6.70	6.90	6.80	**20.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	6.40	6.35				
					Hóa học					7.10	6.90	7.00				
76	Trần Bích Ngọc	25/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn	7.00	6.70	5.70	6.30	7.40		6.62	**19.61**			Xét 5 học kỳ
					Toán	6.40	6.30	5.60	7.20	6.40		6.38				
					Tiếng Anh	6.30	5.50	5.40	6.10	6.00		5.86				
77	Vũ Thị Phương Linh	02/10/2003	Nữ	A00	Toán	7.00	6.10	6.10	6.70	4.30	7.80	6.33	**19.80**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.10	7.20	6.60	5.40	5.30	5.70	6.22				
					Hóa học	6.90	8.00	6.40	6.70	6.40	4.60	6.50				
78	Nguyễn Thị Thanh Tâm	13/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn			7.50	8.20	7.00		7.57	**23.82**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Toán			7.60	7.80	6.80		7.40				
					Tiếng Anh			8.40	8.60	7.30		8.10				
79	Vũ Võ Bích Ngọc	26/10/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.50	7.40	7.45	**21.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.50	5.80	6.15				
					Tiếng Anh					6.80	7.40	7.10				
80	Hứa Vũ Ngân	07/03/2003	Nữ	A00	Toán					5.60	6.90	6.25	**19.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	5.80	6.35				
					Hóa học					6.10	5.90	6.00				
81	Nguyễn Minh Quân	18/10/2003	Nam	A01	Toán					6.70	7.40	7.05	**22.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.70	7.40	7.55				
					Tiếng Anh					7.00	6.80	6.90				
82	Trần Thị Hồng Nhung	29/11/2003	Nữ	A00	Toán	8.20	8.40	8.10	8.80	7.20	8.60	8.22	**27.00**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	9.70	8.90	9.00	9.50	7.90	9.30	9.05				
					Hóa học	8.90	8.90	9.00	9.60	8.40	9.10	8.98				
83	Lê Thị Mỹ Hạnh	14/04/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.40	7.60	7.50	**24.20**	**Khá**	**6.77**	Xét 2 học kỳ
					Toán					8.00	8.10	8.05				
					Tiếng Anh					7.40	8.40	7.90				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
84	Nguyễn Thị Hồng Phúc	24/01/2003	Nữ	A01	Toán	7.70	7.70	5.00	6.00	5.70	8.10	6.90	**22.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	4.40	8.80	5.40	6.60	7.10	6.20	6.65				
					Tiếng Anh	7.40	5.30	5.60	6.50	6.30	9.50	7.90				
85	Bùi Thị Ánh Dương	07/09/2003	Nữ	A00	Toán	5.00	6.20	6.30	6.10	5.90	7.00	6.10	**19.85**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	5.40	6.60	6.30	8.20	5.80	6.60	6.77				
					Hóa học	6.10	6.90	6.70	6.70	5.30	6.00	6.23				
86	Phan Tú Linh	14/11/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.80	6.60	6.70	**21.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.80	7.20	7.00				
					Tiếng Anh					5.70	7.70	6.70				
87	Nguyễn Minh Thư	05/03/2002	Nữ	D01	Ngữ văn					7.00	7.40	7.20	**21.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.90	6.80	6.85				
					Tiếng Anh					5.80	6.90	6.35				
88	Trần Thị Ngọc Bích	20/06/2003	Nữ	A00	Toán	8.90	9.10	8.40	8.50	8.40	8.70	8.67	**25.52**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.20	8.90	7.60	8.20	7.20	7.90	7.83				
					Hóa học	8.70	7.70	7.60	8.30	8.30	9.00	8.27				
89	Đinh Nam Thành	07/06/2003	Nam	A00	Toán					8.00	8.10	8.05	**24.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	7.80	7.05				
					Hóa học					8.50	8.20	8.35				
90	Phan Thị Thanh Mai	12/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					8.30	7.90	8.10	**21.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.80	7.30	7.05				
					Tiếng Anh					5.40	6.10	5.75				
91	Hoàng Thị Hải Dương	21/03/2003	Nam	A00	Toán	6.40	6.20	7.50	8.80	8.40		7.46	**21.03**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.30	8.50	6.60	8.00	6.30		7.34				
					Hóa học	6.50	5.40	5.00	5.00	5.50		5.48				
92	Lý Hiếu Phương	12/01/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.70	7.90	7.30	**19.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.10	6.60	5.85				
					Tiếng Anh					5.90	5.80	5.85				
93	Đặng Kim Ngân	30/10/2003	Nữ	A01	Toán	8.40	8.80	6.60	8.00	7.30	8.70	8.00	**23.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	5.60	6.00	7.00	6.70	7.90	7.80	7.85				
					Tiếng Anh	6.50	6.50	7.20	8.50	6.80	7.80	7.30				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
94	Lê Ngọc Thùy Trang	28/02/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					6.50	7.70	7.10	**22.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.60	8.80	7.70				
					Tiếng Anh					6.30	8.00	7.15				
95	Trần Triệu Vy	18/08/2003	Nữ	D01	Ngữ văn					7.40	8.40	7.90	**23.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					6.30	8.00	7.15				
					Tiếng Anh					7.00	7.60	7.30				
96	Nguyễn Bá Thuận	29/12/2003	Nam	D01	Ngữ văn					6.50	5.80	6.15	**20.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Toán					7.60	7.70	7.65				
					Tiếng Anh					5.70	6.20	5.95				
** 7420101 -Sinh học*																
1	Hà Văn Thoại	23/07/1992	Nam	B00	Toán					5.20	5.30	5.25	**18.45**	**Trung bình**	**6.80**	Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.50	6.00	5.75				
					Sinh học					4.20	5.20	4.70				
** 7420201 -Công nghệ sinh học*																
1	Hoàng Nữ Hoài My	07/09/2003	Nữ	A00	Toán					5.40	6.20	5.80	**21.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.60	8.10	6.85				
					Hóa học					5.70	6.90	6.30				
2	Quách Hương Giang	27/07/2003	Nữ	B00	Toán					6.30	7.40	6.85	**20.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.80	7.40	6.60				
					Sinh học					5.00	7.00	6.00				
3	Nguyễn Thị Lành	29/07/2003	Nữ	B00	Toán					6.00	7.40	6.70	**20.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	6.80	6.95				
					Sinh học					5.00	7.90	6.45				
4	Lương Thị Minh Hoàng	21/05/2003	Nữ	B08	Toán					8.10	8.00	8.05	**25.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					7.90	8.80	8.35				
					Tiếng Anh					8.90	8.10	8.50				
5	Nguyễn Ngọc Trinh	11/12/2003	Nữ	A02	Toán	8.10	7.90	8.00	8.40	9.00	8.90	8.38	**26.03**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.70	8.60	9.00	8.50	8.90	9.30	8.83				
					Sinh học	7.80	8.50	7.80	8.90	7.70	9.20	8.32				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
6	Trần Thị Thu Trang	02/05/2002	Nữ	A00	Toán					5.50	7.20	6.35	**21.25**	**khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	6.90	6.40				
					Hóa học					5.60	5.90	5.75				
7	Trịnh Bảo Ngọc	06/09/2003	Nữ	B00	Toán					9.00	9.40	9.20	**29.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					10.00	9.50	9.75				
					Sinh học					9.90	9.70	9.80				
8	Phạm Công Nguyên	10/12/2003	Nam	B00	Toán					7.00	8.70	7.85	**25.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.20	8.40	8.30				
					Sinh học					7.30	9.20	8.25				
9	Nguyễn Thị Hồng	21/09/2003	Nữ	A00	Toán					8.20	9.40	8.80	**26.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.80	8.80	8.80				
					Hóa học					8.80	8.20	8.50				
10	Phan Thị Thảo Cúc	16/04/2003	Nữ	A00	Toán			7.80	8.30	7.70		7.93	**25.35**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.70	8.70	6.30		7.90				
					Hóa học			8.40	9.90	8.00		8.77				
11	Lê Thị Thảo	07/10/2003	Nữ	B00	Toán	8.40	8.50	7.90	8.50	8.70		8.40	**25.37**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.70	8.90	8.30	9.80	7.90		8.72				
					Sinh học	7.00	7.60	8.00	8.30	6.60		7.50				
12	H' Bưởi	20/08/2002	Nữ	A00	Toán					5.20	7.00	6.10	**23.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	8.10	7.85				
					Hóa học					6.20	7.10	6.65				
13	Nguyễn Đoàn Sáng	16/02/2003	Nam	B00	Toán					6.90	8.20	7.55	**24.00**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.20	9.30	8.75				
					Sinh học					6.20	7.70	6.95				
** 7480201 -Công nghệ thông tin*																
1	Đặng Văn Nam	10/01/2003	Nam	A00	Toán	7.10	7.00	6.40	7.30	7.60	8.40	7.30	**22.58**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.80	7.50	8.20	7.40	5.60	6.80	7.05				
					Hóa học	8.20	7.20	7.40	7.70	6.80	7.60	7.48				
2	Nguyễn Thế Minh	20/03/2003	Nam	A00	Toán	3.50	4.80	5.80	6.40	6.10	6.50	6.30	**20.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	4.60	4.90	4.60	5.40	6.30	5.40	5.85				
					Hóa học	2.30	4.40	5.20	7.90	7.30	7.70	7.50				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
3	Vũ Đăng Khoa	13/01/2003	Nam	A00	Toán	5.70	6.00	6.70	7.60	6.90	7.20	6.68	**21.13**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.10	7.10	6.90	6.20	5.90	7.40	6.77				
					Hóa học	7.70	8.30	7.20	6.00	6.40	6.00	6.93				
4	Lê Văn Hoài Minh	18/09/2002	Nam	A00	Toán	7.10	7.00	8.30	8.60	8.50	8.20	8.47	**26.36**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	6.50	6.50	8.10	8.40	8.30	8.90	8.27				
					Hóa học	8.30	8.90	8.50	9.90	8.20	8.00	8.87				
5	Trương Anh Quân	26/11/2003	Nam	A01	Toán					7.50	8.10	7.80	**22.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	6.60	6.35				
					Tiếng Anh					6.50	7.80	7.15				
6	Trần Thị Yến	06/02/2003	Nữ	A00	Toán					5.80	8.30	7.05	**20.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	6.00	6.05				
					Hóa học					5.10	8.80	6.95				
7	Trần Trọng Tín	01/01/2003	Nam	A00	Toán	8.00	8.60	9.00	8.50	9.00		8.62	**25.63**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.10	8.70	8.70	8.00	7.70		7.84				
					Hóa học	7.20	8.20	8.10	8.90	9.70		8.42				
8	Bùi Quang Huy	23/07/2002	Nam	A00	Toán					6.90	7.80	7.35	**23.00**	**Khá**	**6.68**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.40	8.00	8.20				
					Hóa học					6.90	6.50	6.70				
9	Y Đôi Bol	10/05/2002	Nam	A00	Toán					8.20	8.20	8.20	**28.40**	**Giỏi**	**8.00**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.90	9.30	9.10				
					Hóa học					8.40	8.30	8.35				
10	Đỗ Duy Dương	18/02/2003	Nam	A00	Toán	7.70	8.30	8.30	8.50	6.70	6.90	6.80	**19.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	8.30	9.30	6.70	6.80	5.30	6.60	5.95				
					Hóa học	7.00	8.00	7.80	8.20	6.40	6.50	6.45				
11	Nguyễn Lâm Chí Hào	11/05/2003	Nam	A00	Toán			8.90	8.80	8.10		8.60	**27.11**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			9.20	9.30	8.30		8.93				
					Hóa học			8.80	8.60	9.10		8.83				
12	Đào Văn Đạt	15/12/2003	Nam	A00	Toán			7.50	7.70	8.30		7.83	**24.68**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.20	9.00	8.80		8.67				
					Hóa học			7.40	7.40	7.50		7.43				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
13	Nguyễn Thị Bích Phượng	26/04/2003	Nữ	A00	Toán					5.20	8.10	6.65	**20.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.70	8.50	7.10				
					Hóa học					5.50	7.10	6.30				
14	Nguyễn Vị Vĩ	24/12/2001	Nữ	A00	Toán					5.60	7.40	6.50	**19.55**	**khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	6.10	6.20				
					Hóa học					5.70	6.50	6.10				
15	Nguyễn Thành Kiên	15/08/2002	Nam	A00	Toán					6.60	6.90	6.75	**20.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	7.30	6.85				
					Hóa học					6.20	6.50	6.35				
16	Phùng Quốc Bảo	23/06/2003	Nam	A00	Toán					8.50	8.80	8.65	**26.90**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.60	8.10	8.35				
					Hóa học					9.20	9.10	9.15				
17	Nguyễn Quang Minh	06/05/2003	Nam	A01	Toán	5.80	6.80	7.40	5.30	6.90	8.40	7.65	**21.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	7.00	7.10	5.90	6.90	5.90	7.20	6.55				
					Tiếng Anh	4.40	5.30	4.30	6.30	6.00	7.10	6.55				
18	Đỗ Thị Nhã Ca	11/12/2003	Nữ	A00	Toán	6.30	7.70	7.00	7.80	7.10	8.50	7.40	**23.55**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.50	6.80	7.60	7.40	6.30	8.30	7.15				
					Hóa học	7.70	8.60	7.80	8.90	8.40	8.10	8.25				
19	Vũ Nữ Trà My	28/10/2003	Nữ	A01	Toán	5.80	6.10	5.20	6.40	6.30		5.96	**19.71**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	5.70	6.30	6.70	6.70	7.40		6.56				
					Tiếng Anh	5.70	7.10	5.30	7.60	6.50		6.44				
20	Trần Hữu Tuấn	09/12/2003	Nam	A01	Toán					6.70	7.00	6.85	**22.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	7.60	7.15				
					Tiếng Anh					7.40	7.80	7.60				
21	Nguyễn Tấn Trường	08/01/2003	Nam	A00	Toán	6.90	7.10	9.50	9.20	9.00		8.34	**22.85**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	7.40	8.10	8.60	6.00	5.80		7.18				
					Hóa học	7.10	6.50	7.80	4.90	6.60		6.58				
22	Võ Trung Thành	01/06/2001	Nam	A00	Toán					5.20	7.50	6.35	**21.95**	**Khá**	**7.04**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	7.00	6.70				
					Hóa học					6.90	9.40	8.15				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
23	Dương Nguyễn Xuân Nhật	19/06/2003	Nam	A00	Toán					7.30	8.30	7.80	**21.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.20	6.60	6.40				
					Hóa học					5.80	6.90	6.35				
24	Đỗ Ngọc Huyền Trân	03/03/2003	Nữ	A01	Toán			8.40	9.10	8.10		8.53	**25.52**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			9.60	9.60	9.20		9.47				
					Tiếng Anh			6.00	7.60	6.70		6.77				
25	Nguyễn Thị Thanh Thủy	10/12/2003	Nữ	A01	Toán					4.50	6.30	5.40	**18.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.70	6.90	6.30				
					Tiếng Anh					4.80	7.30	6.05				
26	Nguyễn Trọng Hiếu	06/01/2003	Nam	A01	Toán	10.00	9.80	9.80	9.50	9.30		9.68	**29.23**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	9.70	9.60	9.30	8.60	8.90		9.22				
					Tiếng Anh	9.80	9.40	9.60	9.90	9.20		9.58				
27	H' Nhanh Ayũn	25/07/2002	Nữ	A00	Toán					5.40	4.90	5.15	**20.60**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.30	7.20	6.25				
					Hóa học					5.70	7.20	6.45				
28	Trương Quốc Phong	28/10/2003	Nam	A00	Toán	6.20	5.60	5.80	5.50	4.30	5.60	5.50	**20.49**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	5.50	5.40	5.20	4.60	4.60	7.80	5.52				
					Hóa học	6.90	7.20	6.80	6.10	5.80	7.50	6.72				
29	Trịnh Thanh Tâm	06/06/2003	Nữ	A01	Toán					8.10	8.60	8.35	**24.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	7.60	7.15				
					Tiếng Anh					7.50	8.30	7.90				
30	Dương Gia Huy	23/09/2003	Nam	A00	Toán	4.70	6.40	5.10	5.10	6.90	7.90	6.02	**19.42**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.30	6.60	3.90	7.40	4.70	6.80	5.95				
					Hóa học	8.00	5.90	4.90	7.40	7.30	6.70	6.70				
31	Ksor H' Uyên	06/10/2003	Nữ	A00	Toán	7.00	7.50	7.20	6.20	7.40	8.40	7.28	**23.71**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.30	7.00	6.90	6.80	6.10	6.70	6.63				
					Hóa học	7.10	6.70	8.20	7.40	6.30	6.60	7.05				
32	Nguyễn Minh Phong	19/03/2003	Nam	A00	Toán					5.80	7.00	6.40	**20.05**			Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.10	7.80	6.45				
					Hóa học					6.70	6.20	6.45				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
33	Ksor H Chư	18/05/2003	Nam	A01	Toán			3.90	5.20	5.90		5.00	**19.08**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.10	6.30	5.10		5.83				
					Tiếng Anh			5.70	5.80	5.00		5.50				
34	Nguyễn Huy Khương	27/02/1997	Nam	A00	Toán					6.50	7.70	7.10	**22.15**	**Khá**	**7.91**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	5.90	6.25				
					Hóa học					8.30	7.80	8.05				
35	Lê Cao Tiến	27/06/2003	Nam	A00	Toán	7.00	8.00	7.70	9.20	8.20		8.02	**25.86**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.50	9.60	9.60	8.50	9.20		9.08				
					Hóa học	9.30	8.70	7.60	7.50	8.20		8.26				
36	Nguyễn Tấn Duy	07/08/2003	Nam	A00	Toán					8.30	8.40	8.35	**26.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.50	7.70	8.60				
					Hóa học					9.30	8.00	8.65				
37	Nguyễn Tấn Lâm	12/07/2003	Nam	A00	Toán					5.40	6.50	5.95	**20.05**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.00	5.90	5.95				
					Hóa học					5.70	9.10	7.40				
38	Trương Văn Hữu	10/06/2002	Nam	A00	Toán	8.00	8.30	7.40	7.90	8.50	8.60	8.55	**29.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	7.80	7.90	9.30	8.50	8.10	8.90	8.50				
					Hóa học	9.60	9.60	9.30	9.40	9.40	9.20	9.30				
39	Phạm Trần Quốc Hưng	27/06/2003	Nam	A00	Toán	7.30	9.00	8.10	8.50	7.20	8.40	8.08	**23.22**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.20	7.50	7.00	8.00	7.40	7.40	7.42				
					Hóa học	6.60	7.40	6.40	6.40	6.10	8.90	6.97				
40	Châu Lê Duy	26/12/2002	Nam	A00	Toán					6.00	6.60	6.30	**18.40**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.00	5.10	5.05				
					Hóa học					6.60	6.00	6.30				
41	Nguyễn Thị Thu Hà	29/03/2003	Nữ	A01	Toán	5.50	6.10	5.30	6.40	5.90	6.40	5.93	**18.12**	**Trung bình**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	5.20	7.00	5.10	7.00	5.50	6.00	5.97				
					Tiếng Anh	5.60	7.30	5.50	4.10	5.10	5.20	5.47				
42	Nguyễn Thị Hoài Thương	06/02/2003	Nữ	A01	Toán					7.10	8.50	7.80	**23.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	8.00	7.20				
					Tiếng Anh					7.20	8.50	7.85				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
43	Trần Văn Minh Trí	06/09/2003	Nam	A01	Toán					5.50	8.40	6.95	**23.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	8.40	7.75				
					Tiếng Anh					8.10	8.80	8.45				
44	Nguyễn Văn Hùng Em	20/11/2003	Nam	A00	Toán	6.20	6.20	4.30	4.40	4.80	6.00	5.32	**18.25**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	5.70	5.70	5.90	6.90	5.80	6.20	6.03				
					Hóa học	6.30	5.40	5.90	5.90	7.00	6.40	6.15				
45	Đỗ Thanh Quốc	06/10/2003	Nam	A00	Toán					8.90	8.90	8.90	**26.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.40	8.90	8.65				
					Hóa học					8.90	8.40	8.65				
46	Phạm Trung Hiếu	10/08/2003	Nam	A00	Toán					5.70	7.30	6.50	**20.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	6.30	6.20				
					Hóa học					6.80	7.30	7.05				
47	Trần Hoàng Quang Vũ	03/02/2003	Nam	A00	Toán	7.50	9.60	8.70	9.90	9.00	9.00	9.00	**29.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	8.60	8.10	9.50	8.90	9.60	10.00	9.80				
					Hóa học	9.50	9.60	9.80	9.70	9.50	9.90	9.70				
48	Đỗ Ngọc Đình	30/01/2003	Nam	A00	Toán			6.30	7.80	8.30	9.20	8.75	**24.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí			6.30	6.40	6.50	7.80	7.15				
					Hóa học			5.00	7.60	6.70	8.20	7.45				
49	Lê Thùy Linh	24/09/2003	Nữ	A00	Toán					6.70	8.00	7.35	**24.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.80	8.30	8.05				
					Hóa học					8.00	8.60	8.30				
** 7510406 -Công nghệ KT Môi trường*																
1	Nguyễn Thị Ngọc Na	10/10/2002	Nữ	B08	Toán	5.00	6.10	5.70	5.20	5.80	6.80	5.57	**18.42**	**Khá**	**6.12**	Xét 3 học kỳ
					Sinh học	6.20	7.00	7.00	6.00	5.00	7.60	6.00				
					Tiếng Anh	3.60	4.90	6.90	5.50	5.90	5.60	6.10				
** 7540101 -Công nghệ thực phẩm*																
1	Nguyễn Anh Tuấn	23/04/2003	Nam	B00	Toán	7.70	7.50	7.50	7.60	8.50	7.40	7.70	**25.00**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.50	8.80	8.10	8.40	8.30	7.70	8.30				
					Sinh học	7.70	8.60	7.80	8.10	8.90	8.40	8.25				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
2	Ksor H' Lari	22/02/2002	Nữ	A00	Toán					6.80	7.00	6.90	**23.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	7.40	7.00				
					Hóa học					7.00	7.50	7.25				
3	Đặng Kim Lan	04/12/2003	Nữ	B00	Toán	9.20	9.80	8.50	9.10	9.30	9.20	9.18	**28.31**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	9.60	9.70	9.40	9.30	9.30	9.40	9.45				
					Sinh học	8.90	9.40	9.30	9.00	9.10	9.40	9.18				
4	Trần Thị Hồng Phượng	08/09/2002	Nữ	A00	Toán					6.80	8.20	7.50	**25.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.30	8.70	8.50				
					Hóa học					8.20	8.70	8.45				
5	Đặng Thanh Bình	26/07/2003	Nam	A02	Toán					6.90	8.10	7.50	**22.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	7.90	7.45				
					Sinh học					6.60	7.80	7.20				
6	Thân Vũ Phương Linh	05/06/2003	Nữ	B00	Toán	6.00	6.20	6.50	6.40	7.50		6.80	**22.62**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học	7.60	7.60	8.40	8.60	7.80		8.27				
					Sinh học	6.30	7.10	6.90	7.50	7.50		7.30				
7	H Sơ Rôn Êban	21/11/2003	Nữ	B00	Toán			3.10	5.90	5.50		4.83	**20.58**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			5.80	6.70	5.60		6.03				
					Sinh học			7.10	8.70	5.10		6.97				
8	Vũ Thị Ánh Dương	29/09/2003	Nữ	B00	Toán	7.20	6.40	7.10	7.50	6.30		6.90	**22.85**	**trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.10	8.50	6.90	7.90	6.40		7.56				
					Sinh học	8.00	8.10	6.80	8.40	6.90		7.64				
9	Bùi Thị Thảo Nguyên	15/10/2003	Nữ	B00	Toán					6.70	6.70	6.70	**19.45**			Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.50	5.60	5.55				
					Sinh học					5.30	7.60	6.45				
10	Nguyễn Thị Bích Trâm	10/07/2003	Nữ	B00	Toán					4.00	6.60	5.30	**19.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.50	7.60	7.05				
					Sinh học					6.10	7.50	6.80				
11	Lý Thị Hoài Thương	28/02/2001	Nữ	B08	Toán	7.50	7.30	6.80	7.80	6.80		7.24	**24.09**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Sinh học	6.40	7.10	5.60	6.10	6.50		6.34				
					Tiếng Anh	7.90	7.70	8.80	8.50	5.90		7.76				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
12	Lương Sĩ Huynh	13/12/2003	Nam	B00	Toán	5.80	5.70	5.40	5.90	4.90		5.54	**18.15**	**trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	6.30	5.70	5.10	5.20	5.70		5.60				
					Sinh học	5.40	6.40	5.60	7.60	6.30		6.26				
13	H' Hă Ayũn	09/07/2003	Nữ	B00	Toán					7.00	5.40	6.20	**20.60**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.50	5.10	5.80				
					Sinh học					5.10	6.60	5.85				
14	Nguyễn Thị Thu Thảo	27/02/2003	Nữ	B00	Toán					7.20	7.10	7.15	**23.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.80	7.60	7.20				
					Sinh học					8.10	7.90	8.00				
15	Trần Nguyễn Trà My	15/02/2003	Nữ	A00	Toán					6.00	7.10	6.55	**22.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	8.90	8.15				
					Hóa học					7.10	6.10	6.60				
16	Vũ Thị Đoan Trang	02/10/2003	Nữ	B08	Toán	5.60	4.70	5.00	5.10	7.20		5.52	**20.13**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Sinh học	6.90	8.00	8.00	7.10	8.80		7.76				
					Tiếng Anh	5.20	5.40	6.20	7.50	6.20		6.10				
** 7620105 -Chăn nuôi*																
1	Vương Tiến Khởi	14/01/2002	Nam	B00	Toán					6.10	6.70	6.40	**19.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.90	6.20	6.05				
					Sinh học					6.50	6.30	6.40				
2	Tạ Tấn Phát	24/10/2003	Nam	A02	Toán					6.70	7.60	7.15	**23.65**	**khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	8.40	7.75				
					Sinh học					7.30	8.70	8.00				
3	Hoàng Văn Tuấn	24/05/2003	Nam	B00	Toán	7.20	8.40	7.30	6.30	7.20	7.60	7.33	**24.04**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.60	8.70	7.30	9.10	8.70	9.10	8.58				
					Sinh học	7.80	8.70	7.40	8.60	4.50	7.30	7.38				
4	Hồ Minh Hữu	05/06/2003	Nam	A02	Toán					5.40	5.90	5.65	**20.90**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.90	6.10	7.00				
					Sinh học					6.90	8.10	7.50				
5	Nguyễn Hoài Nam	25/12/2003	Nam	A02	Toán					6.60	7.60	7.10	**21.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	6.40	6.80				
					Sinh học					6.80	7.70	7.25				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
6	Ngôn Minh Hiếu	06/11/2003	Nam	A02	Toán					8.40	9.40	8.90	**25.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	8.60	7.95				
					Sinh học					7.60	8.50	8.05				
7	Mã Đình Tài	15/02/2003	Nam	B00	Toán					6.50	8.40	7.45	**24.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.90	9.30	8.10				
					Sinh học					5.80	6.20	6.00				
8	Nguyễn Văn Hùng Anh	20/11/2003	Nam	A02	Toán					6.40	6.90	6.65	**21.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	7.60	6.95				
					Sinh học					7.40	7.60	7.50				
9	Nguyễn Thanh Tùng	17/10/2003	Nam	A02	Toán					7.00	7.50	7.25	**19.65**	**Khá**	**6.70**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.70	7.10	6.40				
					Sinh học					5.00	5.50	5.25				
** 7620110 -Khoa học cây trồng*																
1	Nguyễn Khắc Minh Quân	17/02/2003	Nam	B00	Toán					5.90	6.60	6.25	**21.30**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	8.60	7.85				
					Sinh học					5.30	7.60	6.45				
2	Ca Thị Mỹ Thương	11/01/2003	Nữ	B00	Toán					8.20	8.50	8.35	**26.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.00	8.60	7.30				
					Sinh học					7.60	8.60	8.10				
3	Rơ Châm Tuê	11/02/2003	Nam	B08	Toán	6.20	4.80	5.00	5.50	6.80	4.20	5.77	**19.82**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Sinh học	5.30	5.10	5.30	4.90	5.70	7.00	5.30				
					Tiếng Anh	6.60	4.70	6.70	4.30	7.00	3.50	6.00				
4	Mai Xuân Hiếu	24/04/2003	Nam	A02	Toán	6.50	7.10	7.60	8.10	8.20		7.97	**25.59**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	7.60	8.20	7.70	9.20	9.10		8.67				
					Sinh học	7.70	8.70	9.30	8.50	6.80		8.20				
5	H En Ni Hra	05/11/2001	Nữ	A00	Toán					5.60	7.60	6.60	**22.45**	**Khá**	**6.20**	Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	7.80	7.20				
					Hóa học					6.40	5.40	5.90				
6	Lê Nguyễn Duy Phương	12/09/2003	Nam	B08	Toán	4.90	4.50	3.80	4.80	6.50	5.80	6.15	**19.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học	6.60	5.00	6.20	5.90	6.60	4.90	5.75				
					Tiếng Anh	4.10	4.60	2.80	2.80	7.10	6.60	6.85				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
7	Nguyễn Thị Hà My	17/07/2003	Nữ	B08	Toán	6.10	6.20	3.70	6.20	4.70		5.38	**18.87**			Xét 5 học kỳ
					Sinh học	5.40	5.30	5.80	6.90	5.70		5.82				
					Tiếng Anh	7.50	7.30	6.70	7.10	6.00		6.92				
8	Hà Ngọc Vinh	22/09/2003	Nam	A02	Toán					6.60	6.50	6.55	**18.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.10	6.40	5.75				
					Sinh học					4.90	6.30	5.60				
9	Nguyễn Đặng Khôi Nguyên	01/01/2003	Nam	A00	Toán					5.40	7.70	6.55	**22.15**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	6.40	6.55				
					Hóa học					8.10	8.50	8.30				
10	Điểu Khanh	13/11/2002	Nam	B00	Toán					6.20	7.20	6.70	**23.80**	**khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.90	7.40	7.15				
					Sinh học					7.00	7.40	7.20				
11	Tam Bou K'bruyn	30/08/2003	Nam	A02	Toán					8.30	8.00	8.15	**28.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.20	8.10	8.65				
					Sinh học					8.80	8.50	8.65				
** 7620112 -Bảo vệ thực vật*																
1	Nguyễn Đăng Quang	26/04/2003	Nam	A02	Toán					6.00	6.10	6.05	**19.60**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	6.60	6.65				
					Sinh học					5.20	7.10	6.15				
2	H Bach Rơ Lữk	29/12/2003	Nữ	A00	Toán					5.80	7.60	6.70	**24.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.60	8.50	7.05				
					Hóa học					6.90	8.80	7.85				
3	Ngô Thị Phương Truyền	06/02/2003	Nữ	A00	Toán			8.90	8.60	8.60	9.00	8.70	**26.72**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.90	8.60	8.30	9.30	8.27				
					Hóa học			9.30	10.00	7.70	8.40	9.00				
4	Nguyễn Thị Ly Ly	25/08/2003	Nữ	B00	Toán					7.40	9.40	8.40	**25.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.10	8.90	8.50				
					Sinh học					6.80	8.40	7.60				
5	Phạm Ngọc Diễm Quỳnh	10/01/2003	Nữ	B00	Toán					5.50	7.40	6.45	**20.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.40	8.40	6.90				
					Sinh học					6.10	7.00	6.55				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
6	Lê Thị Mỹ Lệ	17/06/2003	Nữ	A00	Toán					6.80	8.10	7.45	**22.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	7.30	7.00				
					Hóa học					6.10	7.50	6.80				
7	Phạm Thị Ngọc Ánh	27/09/2003	Nữ	A00	Toán	6.70	7.40	7.10	7.90	8.20	8.00	7.55	**25.07**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.90	8.50	7.60	9.30	8.40	9.00	8.45				
					Hóa học	8.50	8.00	7.80	8.20	8.50	8.90	8.32				
8	Ksor Vít	14/03/2003	Nam	B00	Toán	8.50	7.90	7.80	8.40	7.60	8.00	7.80	**26.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	7.30	6.90	6.50	6.80	7.30	8.10	7.70				
					Sinh học	6.00	7.70	6.80	8.40	7.40	8.30	7.85				
9	Trần Võ Trà Vy	20/07/2003	Nữ	B00	Toán					7.70	9.20	8.45	**26.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	9.00	8.90				
					Sinh học					7.60	8.60	8.10				
10	Đặng Thị Như Uyên	05/12/2003	Nữ	B08	Toán	5.40	5.10	5.50	6.70	6.20	6.80	6.50	**20.35**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học	5.40	5.60	6.90	7.30	6.00	6.80	6.40				
					Tiếng Anh	9.90	6.50	5.90	7.70	6.50	6.90	6.70				
11	H - Dena - Ktul	21/11/2003	Nữ	B00	Toán					6.00	7.30	6.65	**24.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.10	8.50	8.30				
					Sinh học					6.60	6.00	6.30				
12	Trần Nguyễn Nguyên Vũ	12/03/2003	Nam	A00	Toán					4.70	5.70	5.20	**18.05**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.60	5.90	5.75				
					Hóa học					5.90	6.80	6.35				
13	Nguyễn Thanh Đài	08/09/2003	Nữ	B00	Toán	7.80	7.00	6.50	7.60	7.00		7.18	**21.33**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	7.30	6.90	6.10	7.40	6.00		6.74				
					Sinh học	5.20	7.60	7.20	6.70	6.60		6.66				
** 7620115 -Kinh tế nông nghiệp*																
1	Trần Anh Quân	17/03/2003	Nam	D01	Ngữ văn					6.10	6.60	6.35	**18.35**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Toán					5.20	6.10	5.65				
					Tiếng Anh					5.60	5.60	5.60				
2	Nguyễn Hữu Minh Nhật	22/11/2003	Nam	A00	Toán					5.40	6.20	5.80	**21.10**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	6.80	6.45				
					Hóa học					7.60	8.60	8.10				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
3	Trần Đặng Minh Tâm	29/01/2003	Nữ	A00	Toán					5.10	7.60	6.35	**20.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.90	8.50	7.20				
					Hóa học					5.30	6.50	5.90				
4	Đinh Văn Trúc	24/02/2003	Nam	A00	Toán					7.30	7.00	7.15	**24.05**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.00	6.90	6.95				
					Hóa học					7.30	7.10	7.20				
5	Y Xiên	15/08/2003	Nữ	A00	Toán					7.60	8.20	7.90	**26.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.10	8.20	8.15				
					Hóa học					8.00	8.30	8.15				
6	Huỳnh Ngọc Minh Hiếu	27/11/2003	Nam	A00	Toán	6.50	6.10	7.70	7.70	6.60	8.00	7.10	**22.35**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.90	7.40	6.50	7.60	6.80	7.90	7.18				
					Hóa học	7.90	7.20	6.10	7.40	7.40	7.90	7.32				
** 7620205 -Lâm sinh*																
1	Đinh Y Thái	29/03/2001	Nam	A00	Toán			6.90	7.80	7.20		7.30	**24.42**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			6.90	8.00	6.70		7.20				
					Hóa học			7.00	8.10	6.40		7.17				
2	Y Phích Knul	23/01/1994	Nam	A00	Toán					5.60	6.10	5.85	**19.25**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					4.70	5.20	4.95				
					Hóa học					4.80	6.60	5.70				
3	Siu H' Liêm	26/04/2002	Nữ	B00	Toán					6.20	7.50	6.85	**23.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	6.80	6.95				
					Sinh học					5.90	7.70	6.80				
4	Ksor H' Mao	26/02/2003	Nữ	A00	Toán					7.00	7.60	7.30	**24.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.80	7.70	7.25				
					Hóa học					5.60	8.20	6.90				
5	Siu Thục	25/10/2003	Nam	A00	Toán					5.80	6.70	6.25	**23.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	8.00	7.45				
					Hóa học					7.00	7.40	7.20				
** 7640101 -Thú y*																

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
1	Nguyễn Minh Văn	12/02/2003	Nam	B00	Toán					8.20	9.10	8.65	**26.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	8.90	8.85				
					Sinh học					8.40	7.80	8.10				
2	Trần Huyền My	24/01/2003	Nữ	B00	Toán			8.00	8.70	8.20		8.30	**25.49**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			9.00	9.30	8.30		8.87				
					Sinh học			7.90	7.60	7.20		7.57				
3	Vũ Hồng Minh Châu	20/11/2003	Nữ	D13	Ngữ văn					6.20	7.60	6.90	**22.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					5.80	8.40	7.10				
					Tiếng Anh					7.10	7.60	7.35				
4	Mã Thị Ánh	13/12/2003	Nữ	A02	Toán					7.00	7.20	7.10	**22.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.30	8.10	7.20				
					Sinh học					7.90	7.10	7.50				
5	Lê Thị Hữu Quyên	03/07/2003	Nữ	B00	Toán	8.00	8.00	8.30	8.10	8.40	7.80	8.10	**25.90**	**giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	7.90	9.00	7.70	8.80	9.30	8.60	8.55				
					Sinh học	9.30	8.50	9.00	8.60	7.10	8.50	8.50				
6	Lâm Thị Như Quỳnh	05/01/2003	Nữ	B00	Toán					7.40	8.40	7.90	**25.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.90	8.10	8.00				
					Sinh học					9.10	9.00	9.05				
7	Đặng Mậu Thịnh	29/10/2003	Nam	A02	Toán					5.70	6.70	6.20	**21.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.30	7.90	7.60				
					Sinh học					6.90	6.50	6.70				
8	Đoàn Ngọc Hoàn Châu	19/02/2003	Nữ	A02	Toán					6.70	6.90	6.80	**22.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.90	8.30	7.60				
					Sinh học					7.10	8.10	7.60				
9	Nguyễn Thanh Luân	01/09/2003	Nam	B08	Toán					6.80	6.60	6.70	**21.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					6.60	7.90	7.25				
					Tiếng Anh					6.80	7.10	6.95				
10	Võ Hùng Quyết	02/10/2003	Nam	A02	Toán					7.80	8.30	8.05	**23.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.40	7.40	6.90				
					Sinh học					8.10	8.00	8.05				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
11	Vũ Duy Anh	25/01/2003	Nam	B08	Toán	6.60	6.80	7.00	7.30	6.80	7.10	6.93	**22.82**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Sinh học	7.10	8.40	8.30	8.60	7.00	8.10	7.92				
					Tiếng Anh	8.50	7.00	6.10	6.60	7.10	8.00	7.22				
12	Nguyễn Đại Hóa	19/05/1998	Nam	B00	Toán	6.80	6.70	5.80	7.30	6.50	7.90	6.83	**21.13**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.20	7.70	6.00	6.60	6.50	7.30	7.05				
					Sinh học	6.60	8.10	6.10	7.10	5.00	6.10	6.50				
13	Trần Văn Sơn	01/04/2003	Nam	B08	Toán			7.10	7.80	6.60		7.17	**21.92**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Sinh học			8.30	8.80	6.00		7.70				
					Tiếng Anh			6.80	7.10	5.00		6.30				
14	Trần Thị Thu Hằng	04/04/2002	Nữ	B00	Toán					7.20	7.80	7.50	**24.35**	**Khá**	**7.00**	Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.10	8.40	8.25				
					Sinh học					7.60	8.10	7.85				
15	Nguyễn Trần Lệ Uyên	07/01/2003	Nữ	B00	Toán					5.20	6.60	5.90	**19.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.30	6.10	6.20				
					Sinh học					6.00	7.10	6.55				
16	Võ Trần Sao Mai	04/04/2003	Nữ	B00	Toán					5.40	5.80	5.60	**19.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.80	7.90	6.85				
					Sinh học					5.30	8.00	6.65				
17	Nguyễn Anh Đào	04/02/2003	Nữ	A02	Toán					6.50	6.90	6.70	**19.40**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.10	6.00	6.05				
					Sinh học					5.70	6.10	5.90				
18	Ksor Đăm	15/11/2003	Nam	B00	Toán	7.10	6.40	5.80	7.00	7.20	6.20	6.62	**23.20**			Xét 6 học kỳ
					Hóa học	7.50	7.40	5.50	6.30	7.40	7.50	6.93				
					Sinh học	6.80	6.50	6.10	7.30	7.30	7.40	6.90				
19	Nguyễn Quý Như Lê	14/06/2003	Nữ	B00	Toán	6.90	6.40	6.50	7.30	7.50		6.92	**22.47**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.10	8.30	8.20	7.50	7.50		7.92				
					Sinh học	7.60	6.60	6.10	7.20	6.90		6.88				
20	Phan Trọng Tấn	13/06/2003	Nam	B00	Toán					4.30	6.80	5.55	**18.85**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.40	8.10	6.75				
					Sinh học					5.20	6.40	5.80				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
21	Lê Ngọc Ánh Tuyết	15/01/2003	Nữ	B00	Toán					7.40	8.10	7.75	**23.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.00	8.10	8.05				
					Sinh học					7.30	7.30	7.30				
22	Phan Thành Dũ	05/07/2003	Nam	B00	Toán					9.50	9.00	9.25	**23.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.90	7.20	7.55				
					Sinh học					6.70	6.00	6.35				
23	Huỳnh Thị Bích Ly	16/08/2003	Nữ	B00	Toán					7.80	8.00	7.90	**22.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.30	7.30	7.30				
					Sinh học					6.80	6.60	6.70				
24	Nguyễn Thị Mỹ Thoa	12/11/2003	Nữ	B00	Toán			6.90	7.00	7.70		7.20	**22.38**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			6.60	6.50	7.40		6.83				
					Sinh học			7.80	8.60	6.40		7.60				
25	Phạm Thị Cẩm Ly	13/07/2003	Nữ	B00	Toán					6.60	6.90	6.75	**21.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.80	7.70	6.75				
					Sinh học					8.10	7.10	7.60				
26	Nguyễn Vũ Bảo Ngân	17/12/2003	Nữ	B00	Toán					8.20	9.30	8.75	**25.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.70	8.00	8.35				
					Sinh học					7.50	8.70	8.10				
27	Lê Khánh Tôn	20/09/2003	Nam	B00	Toán			8.20	8.50	8.30		8.33	**25.12**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			7.50	7.60	7.00		7.37				
					Sinh học			8.90	8.70	8.40		8.67				
28	Nguyễn Lê Bảo Châu	06/05/2003	Nữ	D13	Ngữ văn					6.50	6.60	6.55	**19.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					6.60	5.70	6.15				
					Tiếng Anh					5.70	7.60	6.65				
29	Lê Nguyễn Minh Thắng	18/10/2003	Nam	A02	Toán			4.20	6.60	5.60		5.47	**18.19**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			5.90	5.40	4.90		5.40				
					Sinh học			6.90	8.80	5.50		7.07				
30	Nguyễn Thị Hương Thảo	28/03/2003	Nữ	A02	Toán	7.50	6.80	7.30	6.50	7.20		7.06	**23.61**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	8.00	8.30	7.90	8.20	7.20		7.92				
					Sinh học	7.50	8.20	8.80	9.10	5.80		7.88				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
31	Trịnh Thị Hồng	15/03/2003	Nữ	A02	Toán	9.00	9.40	7.90	8.80	7.60	8.40	8.52	**26.30**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	8.40	8.10	7.40	8.40	8.30	8.90	8.25				
					Sinh học	9.40	9.70	9.00	9.40	6.60	8.60	8.78				
32	Lê Thị Thảo Quỳnh	30/10/2003	Nữ	A02	Toán					5.90	6.90	6.40	**20.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.30	7.80	6.55				
					Sinh học					6.00	7.30	6.65				
33	Trần Gia Hiếu	22/07/2003	Nam	B08	Toán	7.70	7.60	8.20	8.00	8.40		7.98	**23.19**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Sinh học	7.70	6.60	6.90	7.20	7.30		7.14				
					Tiếng Anh	8.10	7.10	7.50	8.50	7.90		7.82				
34	Lê Đức Mạnh	03/09/2003	Nam	B00	Toán	7.90	9.20	8.00	7.90	7.20	8.10	8.05	**24.95**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.90	8.70	8.50	6.60	7.50	7.60	7.97				
					Sinh học	7.70	8.30	8.50	8.90	9.40	9.30	8.68				
35	Lê Viết Hải	16/04/2003	Nam	B00	Toán					6.20	8.20	7.20	**21.15**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.40	7.30	6.85				
					Sinh học					4.30	8.90	6.60				
36	Trần Thông Hiệp	02/02/2003	Nam	A02	Toán			7.40	7.70	7.90		7.67	**23.27**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.30	8.10	7.80		7.73				
					Sinh học			8.10	8.20	5.80		7.37				
37	Nguyễn Thành Thông	18/02/1999	Nam	B08	Toán					6.90	7.30	7.10	**20.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					5.60	7.90	6.75				
					Tiếng Anh					6.40	6.50	6.45				
38	Đỗ Nhật Duy Linh	07/08/2003	Nữ	A02	Toán			6.70	6.00	7.10		6.60	**22.13**	**Khá**	**7.50**	Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.00	8.30	7.50		7.93				
					Sinh học			6.70	8.10	6.50		7.10				
39	Văn Xuân Nguyên	18/05/2003	Nam	A02	Toán	6.40	5.30	6.50	6.60	6.90		6.34	**20.41**	**Khá**	**7.90**	Xét 5 học kỳ
					Vật lí	6.70	6.40	6.20	7.90	8.10		7.06				
					Sinh học	5.70	5.60	7.00	7.40	8.10		6.76				
40	Trịnh Ý Lan	06/03/2003	Nữ	B00	Toán					6.70	7.70	7.20	**21.15**	**Kha**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.80	6.70	6.75				
					Sinh học					5.90	7.00	6.45				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
41	Vũ Tuấn Huy	15/08/2003	Nam	B00	Toán					6.40	6.80	6.60	**19.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.80	7.70	6.75				
					Sinh học					5.00	6.10	5.55				
42	Ninh Thị Minh Dương	13/10/2003	Nữ	B00	Toán	7.30	7.90	7.50	7.30	7.90	8.70	8.30	**24.35**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	8.50	7.30	6.80	8.40	8.10	8.40	8.25				
					Sinh học	5.50	7.70	7.30	7.40	6.30	7.80	7.05				
43	Đặng Trà My	08/08/2003	Nữ	B00	Toán					6.30	6.60	6.45	**19.75**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.00	8.90	7.45				
					Sinh học					5.30	4.90	5.10				
44	Nguyễn Văn Long Xuyên	20/08/2002	Nam	A02	Toán					7.40	7.90	7.65	**21.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.50	7.30	6.90				
					Sinh học					6.30	6.60	6.45				
45	San Thụy Thanh Trúc	25/12/2003	Nữ	B08	Toán					6.60	7.60	7.10	**24.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					5.30	8.10	6.70				
					Tiếng Anh					7.10	8.60	7.85				
46	Phạm Thị Thanh Thùy	20/09/2003	Nữ	B00	Toán	7.20	7.70	8.20	8.30	7.60		7.80	**24.27**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.30	8.80	8.40	7.00	7.40		7.98				
					Sinh học	6.80	8.40	8.10	8.30	7.10		7.74				
47	Phạm Khánh Linh	08/10/2003	Nữ	B00	Toán			6.50	7.40	6.10		6.67	**20.69**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			6.70	7.60	6.30		6.87				
					Sinh học			7.10	6.80	5.30		6.40				
48	Hồ Thị Lệ Hải	24/09/2003	Nữ	D13	Ngữ văn	6.80	7.40	6.80	5.80	7.50		6.86	**20.85**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Sinh học	6.10	7.30	7.90	7.50	6.30		7.02				
					Tiếng Anh	6.70	5.10	6.40	7.50	5.40		6.22				
49	Lê Thị Kim Oanh	12/07/2003	Nữ	B00	Toán					8.20	8.80	8.50	**25.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	7.20	7.15				
					Sinh học					8.60	8.80	8.70				
50	Thái Hoàng Tuyết Băng	15/02/2003	Nữ	B00	Toán					6.70	7.80	7.25	**23.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.40	8.90	8.15				
					Sinh học					7.10	7.20	7.15				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
51	Võ Nguyên Sinh	07/06/2003	Nam	B00	Toán					7.90	7.90	7.90	**23.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.10	7.90	8.00				
					Sinh học					7.30	7.20	7.25				
52	Ksor H Ut	23/06/2003	Nữ	B00	Toán	6.10	7.50	7.20	7.30	6.20	8.20	7.08	**24.56**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	7.30	7.20	7.60	7.00	6.30	8.10	7.25				
					Sinh học	7.40	7.40	7.90	8.10	5.60	8.50	7.48				
53	Trần Thị Thu Thảo	25/01/2003	Nữ	B00	Toán					7.70	8.60	8.15	**25.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.40	9.00	8.70				
					Sinh học					8.40	7.50	7.95				
54	Nguyễn Thanh Quân	01/09/2003	Nam	B00	Toán					4.60	6.70	5.65	**20.85**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.70	8.70	7.70				
					Sinh học					6.80	6.70	6.75				
55	Nguyễn Thị Thảo Nguyên	05/09/2002	Nữ	B00	Toán					6.30	7.50	6.90	**24.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.30	8.80	8.05				
					Sinh học					7.80	9.80	8.80				
56	Vũ Văn Hoàng	31/07/2003	Nam	A02	Toán					5.40	6.30	5.85	**19.50**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.60	7.10	6.85				
					Sinh học					5.40	6.70	6.05				
57	Phan Ngọc Minh	26/12/2003	Nam	B00	Toán	7.20	7.30	7.20	7.80	8.20	8.80	7.75	**23.80**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	6.80	8.60	7.70	7.40	8.80	8.70	8.00				
					Sinh học	5.30	7.40	8.60	7.70	6.70	8.10	7.30				
58	Đỗ Thị Thanh Chúc	27/02/2002	Nữ	B00	Toán					5.30	6.30	5.80	**19.45**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.00	7.00	7.00				
					Sinh học					6.40	6.90	6.65				
59	Nay 'h'nguy	18/12/2003	Nữ	B00	Toán			6.30	7.10	6.70		6.70	**23.21**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			7.50	7.60	6.90		7.33				
					Sinh học			6.30	7.60	5.40		6.43				
60	Thái Việt Thành	21/08/2003	Nam	A02	Toán					7.50	7.70	7.60	**21.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.40	6.80	7.10				
					Sinh học					6.00	6.60	6.30				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
61	Trịnh Thị Diệu Ly	23/12/2003	Nữ	A02	Toán					7.20	7.60	7.40	**23.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.90	8.00	7.95				
					Sinh học					7.20	8.20	7.70				
62	Đặng Văn Sơn	12/02/1997	Nam	B00	Toán	6.80	6.60	6.60	7.20	5.80		6.60	**19.01**	**Trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.10	7.00	5.80	5.20	5.30		6.28				
					Sinh học	4.10	5.60	5.40	6.50	5.30		5.38				
63	Nguyễn Ngọc Xuân Trà	05/01/2003	Nam	B08	Toán	9.20	8.40	8.90	8.10	8.30	8.30	8.53	**26.85**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Sinh học	8.80	8.50	9.20	7.90	8.70	8.60	8.62				
					Tiếng Anh	9.30	9.00	8.80	8.90	8.80	8.90	8.95				
64	Phan Anh Tuấn	13/06/2002	Nam	B00	Toán					6.50	8.50	7.50	**22.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.10	8.70	7.40				
					Sinh học					5.30	8.40	6.85				
65	Lê Trung Dũng	30/04/1996	Nam	B00	Toán					6.30	6.20	6.25	**19.55**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	6.40	6.75				
					Sinh học					5.10	6.50	5.80				
66	Vũ Thế Lâm	26/07/2001	Nam	B00	Toán					6.40	6.70	6.55	**18.40**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.20	5.40	5.30				
					Sinh học					5.30	6.30	5.80				
67	Thiều Quang Huy	02/02/2003	Nam	B00	Toán					8.00	8.00	8.00	**23.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	8.30	7.70				
					Sinh học					6.40	8.50	7.45				
68	Hoàng Thị Kim Chi	28/02/2001	Nữ	B00	Toán	8.60	7.40	8.00	8.30	8.50	8.70	8.25	**26.69**	**Giỏi**	**7.78**	Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.30	8.20	8.20	8.80	8.50	8.50	8.42				
					Sinh học	7.80	7.40	7.00	7.80	7.30	6.30	7.27				
69	Lê Hoàng	13/04/2002	Nam	A02	Toán					4.70	6.40	5.55	**21.60**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	8.10	8.05				
					Sinh học					6.30	8.20	7.25				
70	Nguyễn Quốc Thái	17/08/2003	Nam	B00	Toán	6.80	7.10	7.10	7.50	7.70		7.24	**22.79**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	6.70	6.90	6.30	8.20	8.50		7.32				
					Sinh học	6.80	7.70	7.10	7.60	8.20		7.48				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
71	Y Jimy Niê	04/12/2002	Nam	B00	Toán	4.80	5.90	6.40	5.80	5.40	6.30	5.85	**22.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	5.90	6.10	6.10	5.60	6.30	7.10	6.70				
					Sinh học	5.90	6.60	6.80	6.30	6.40	8.40	7.40				
72	Vũ Đình Đức	01/01/2002	Nam	B00	Toán					8.50	7.20	7.85	**22.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	7.60	7.35				
					Sinh học					6.30	6.80	6.55				
73	Trần Hải Bình	17/07/2003	Nam	A02	Toán					6.10	6.70	6.40	**20.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.60	6.00	6.80				
					Sinh học					5.00	7.40	6.20				
74	Trần Thị Thùy Duyên	03/04/2003	Nữ	B00	Toán	6.80	7.30	6.70	6.40	6.60		6.76	**21.55**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	7.70	6.80	6.40	7.50	5.90		6.86				
					Sinh học	8.30	6.60	6.90	7.50	6.60		7.18				
75	Bùi Thị Hồng Như	19/06/2003	Nữ	B08	Toán					5.20	5.50	5.35	**20.15**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					5.70	7.20	6.45				
					Tiếng Anh					7.90	7.30	7.60				
76	Bùi Ngọc Diễm Trinh	06/04/2003	Nữ	D13	Ngữ văn					7.30	7.80	7.55	**21.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					5.70	7.90	6.80				
					Tiếng Anh					5.40	6.90	6.15				
77	Lê Bá Quốc Siêu	30/06/2001	Nam	B00	Toán					7.40	8.80	8.10	**25.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.30	8.10	7.70				
					Sinh học					8.30	8.80	8.55				
78	Phạm Thị Phương	01/10/2003	Nữ	A02	Toán			7.50	6.90	5.70		6.70	**22.39**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.10	8.30	6.60		7.67				
					Sinh học			7.90	8.00	5.90		7.27				
79	Lâm Thị Mai	27/05/2003	Nữ	A02	Toán			8.70	7.90	6.60		7.73	**25.52**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.00	8.10	6.90		7.67				
					Sinh học			8.10	7.70	6.30		7.37				
80	Đỗ Ngọc Xuân Quỳnh	28/03/2003	Nữ	B00	Toán					6.20	7.80	7.00	**22.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.40	9.50	8.45				
					Sinh học					6.40	6.30	6.35				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
81	Lê Hoàng Bảo Anh	12/12/2003	Nam	B08	Toán	7.80	7.40	8.70	9.60	8.30	8.60	8.87	**29.35**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Sinh học	6.90	7.10	7.90	9.20	8.10	7.90	8.40				
					Tiếng Anh	8.20	7.90	9.60	9.80	8.60	9.20	9.33				
82	Phạm Thị Sim	18/04/2003	Nữ	A02	Toán					4.40	6.50	5.45	**18.65**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.70	6.90	6.80				
					Sinh học					5.30	6.00	5.65				
83	Hà Bảo Long	04/07/2003	Nam	D13	Ngữ văn					7.20	7.70	7.45	**22.90**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					6.40	6.80	6.60				
					Tiếng Anh					5.80	6.40	6.10				
84	Đoàn Quang Phương	10/01/2003	Nam	A02	Toán					5.90	7.10	6.50	**21.60**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.80	8.20	7.50				
					Sinh học					6.40	7.30	6.85				
85	Nguyễn Công Thế	15/01/2002	Nam	B00	Toán					7.20	6.10	6.65	**21.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.90	6.80	6.85				
					Sinh học					6.70	7.40	7.05				
86	Nguyễn Hoàng Ánh Nguyệt	20/11/2003	Nữ	B00	Toán					6.10	6.50	6.30	**21.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.20	8.30	7.75				
					Sinh học					6.30	7.10	6.70				
87	Đỗ Thị Kim Duyên	30/10/2003	Nữ	B00	Toán					5.90	6.30	6.10	**19.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.40	7.60	7.00				
					Sinh học					5.60	6.30	5.95				
88	H Niêm	03/07/2002	Nữ	B00	Toán					6.30	7.20	6.75	**22.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.10	6.60	6.85				
					Sinh học					5.70	6.80	6.25				
89	Nguyễn Thanh Vân	14/03/2003	Nữ	A02	Toán	7.00	6.00	6.50	7.20	7.20	7.80	7.50	**22.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí	6.50	6.80	6.80	7.60	7.80	7.50	7.65				
					Sinh học	6.00	7.70	6.10	7.50	6.40	7.20	6.80				
90	Nguyễn Quốc Hội	20/10/2001	Nam	B00	Toán					7.80	8.30	8.05	**23.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.00	8.50	7.75				
					Sinh học					7.00	7.50	7.25				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
91	Nguyễn Công Thái Sơn	26/12/2002	Nữ	B00	Toán	9.30	7.50	9.10	8.70	8.80		8.68	**23.25**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	7.90	8.00	7.90	7.60	7.30		7.74				
					Sinh học	5.90	6.00	6.90	5.50	6.10		6.08				
92	Nguyễn Thị Nhã Phương	19/08/2003	Nữ	A02	Toán			5.10	5.00	6.00		5.37	**18.55**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			5.00	5.50	6.10		5.53				
					Sinh học			7.10	6.90	6.70		6.90				
93	Bùi Thị Thanh Tuyền	27/04/2003	Nữ	D13	Ngữ văn					8.20	7.40	7.80	**24.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					8.10	9.30	8.70				
					Tiếng Anh					7.20	8.00	7.60				
94	Bùi Thị Thoa	28/02/2002	Nữ	B00	Toán					7.30	8.20	7.75	**23.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.00	8.10	8.05				
					Sinh học					7.00	7.30	7.15				
95	Hoàng Lê Tuyết Mỹ	04/11/2003	Nữ	B00	Toán					6.30	7.80	7.05	**22.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.60	9.00	8.30				
					Sinh học					5.60	7.10	6.35				
96	Trần Thị Xuân Lộc	06/01/2003	Nữ	B00	Toán					7.60	8.10	7.85	**23.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.10	7.20	6.65				
					Sinh học					7.70	8.40	8.05				
97	Phạm Thị Thu Trang	08/02/2003	Nữ	D13	Ngữ văn	5.70	6.20	6.90	6.90	6.90	7.70	7.30	**20.95**	**Khá**	**7.20**	Xét 2 học kỳ
					Sinh học	5.60	5.60	6.10	7.50	6.50	7.10	6.80				
					Tiếng Anh	6.00	6.30	4.20	5.30	5.60	6.60	6.10				
98	Phạm Văn Linh	04/01/2003	Nam	B00	Toán			7.90	7.60	8.10		7.87	**24.06**			Xét 3 học kỳ
					Hóa học			7.90	7.00	7.50		7.47				
					Sinh học			8.60	7.90	7.40		7.97				
99	Trần Thị Kim Thạnh	13/12/2003	Nữ	A02	Toán	8.10	8.20	7.50	7.90	7.60	7.90	7.87	**24.17**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.90	9.00	7.80	9.20	8.20	7.80	8.32				
					Sinh học	7.40	6.90	7.70	7.90	6.60	6.90	7.23				
100	Trần Ngọc Mỹ Nhi	18/02/2003	Nữ	B00	Toán	7.40	8.00	7.70	7.20	6.60		7.38	**23.49**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	7.80	7.90	8.00	8.30	7.60		7.92				
					Sinh học	7.20	8.50	7.60	6.90	7.00		7.44				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
101	Nguyễn Phan Quỳnh Mai	10/11/2003	Nữ	A02	Toán	5.80	5.70	6.70	6.70	7.60		6.50	**19.83**	**Trung bình**		Xét 5 học kỳ
					Vật lí	5.40	5.40	5.70	6.90	6.40		5.96				
					Sinh học	6.50	5.80	8.10	7.20	5.50		6.62				
102	Phạm Thị Phương Thanh	20/06/2003	Nữ	A02	Toán					6.80	8.80	7.80	**21.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					6.50	6.90	6.70				
					Sinh học					5.50	7.10	6.30				
103	Nguyễn Ngọc Uyên Nhi	04/02/2003	Nữ	B08	Toán					7.10	7.20	7.15	**23.25**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					7.70	7.90	7.80				
					Tiếng Anh					8.30	8.30	8.30				
104	Nguyễn Việt Hưng	23/11/2003	Nam	B00	Toán					5.70	6.90	6.30	**20.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.50	7.40	6.95				
					Sinh học					6.50	6.90	6.70				
105	Trần Tiến Đạt	14/05/2003	Nam	D13	Ngữ văn					8.70	8.80	8.75	**25.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					6.50	8.80	7.65				
					Tiếng Anh					7.90	8.40	8.15				
106	Phạm Thị Hồng Linh	10/03/1999	Nữ	B00	Toán					6.60	7.20	6.90	**21.45**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.00	7.30	7.15				
					Sinh học					6.70	7.60	7.15				
107	Nguyễn Văn Phụng	26/08/2003	Nam	B00	Toán					6.20	6.00	6.10	**20.20**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.80	8.70	7.75				
					Sinh học					5.00	6.20	5.60				
108	Trần Nguyễn Như Quỳnh	20/04/2003	Nữ	A02	Toán					8.60	9.40	9.00	**27.80**	**giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					9.30	9.80	9.55				
					Sinh học					7.70	9.30	8.50				
109	Lê Thị Diễm My	03/12/2003	Nữ	A02	Toán			6.50	6.00	6.60		6.37	**23.15**			Xét 3 học kỳ
					Vật lí			7.20	7.20	6.30		6.90				
					Sinh học			7.90	7.30	6.20		7.13				
110	Bùi Thị Kiều	05/11/2003	Nữ	B08	Toán					5.00	5.60	5.30	**20.35**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					5.00	6.90	5.95				
					Tiếng Anh					9.20	7.50	8.35				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
111	Ngô Quỳnh Anh Thư	20/03/2003	Nữ	B08	Toán					6.00	6.60	6.30	**22.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					7.20	8.40	7.80				
					Tiếng Anh					7.40	8.00	7.70				
112	Trần Mai Anh	08/10/2003	Nữ	B00	Toán	7.80	8.10	6.50	7.00	7.70	7.90	7.42	**23.77**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.80	8.50	7.70	6.40	8.80	8.90	8.04				
					Sinh học	6.70	7.50	8.10	7.40	8.10	6.50	7.56				
113	Nguyễn Thị Thùy Linh	29/07/2003	Nữ	B08	Toán					7.00	8.20	7.60	**23.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Sinh học					7.00	8.60	7.80				
					Tiếng Anh					8.00	7.40	7.70				
114	Hoàng Thị Thanh Xuân	01/04/2003	Nữ	B00	Toán	7.00	7.80	5.50	7.10	7.10	7.50	7.00	**21.55**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	6.00	6.30	7.00	8.20	6.30	8.10	6.98				
					Sinh học	6.00	6.40	7.20	8.40	6.00	6.90	6.82				
115	Lê Ngọc Mạnh	11/09/2003	Nam	A02	Toán					8.70	8.60	8.65	**24.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	8.00	8.00				
					Sinh học					7.60	8.20	7.90				
116	Nguyễn Thị Thu Huyền	20/09/2003	Nữ	B00	Toán					7.00	7.30	7.15	**21.80**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.90	8.10	7.50				
					Sinh học					5.50	7.30	6.40				
117	Võ Diệu Huyền	12/08/2003	Nữ	D13	Ngữ văn	6.80	7.50	6.60	6.30	6.90	7.30	6.82	**21.99**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Sinh học	8.20	7.20	6.10	6.30	5.70	5.10	6.70				
					Tiếng Anh	8.00	8.50	7.30	9.10	5.70	7.50	7.72				
118	Trương Doãn Bảo	16/06/2003	Nam	B00	Toán					6.00	7.50	6.75	**20.00**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					5.90	7.10	6.50				
					Sinh học					5.60	6.40	6.00				
119	Nguyễn Hoàng Bích Anh	11/09/2003	Nữ	A02	Toán	8.00	8.00	8.40	8.10	6.90	8.10	7.92	**23.82**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.80	7.60	8.00	8.00	7.70	7.90	7.67				
					Sinh học	5.60	7.50	8.40	8.00	6.80	8.60	7.48				
120	Nguyễn Thị Thanh Vân	02/09/2003	Nữ	B00	Toán	8.00	7.20	6.40	7.70	7.10		7.28	**20.49**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	5.40	5.20	7.50	7.30	5.90		6.26				
					Sinh học	5.80	6.90	5.80	6.90	5.60		6.20				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
121	Nguyễn Trung Hiếu	02/03/2003	Nam	A02	Toán			6.90	7.90	8.30		7.70	**25.09**	**Trung bình**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.90	8.10	8.10		8.37				
					Sinh học			8.10	9.10	7.60		8.27				
122	Thái Thanh Trà	11/06/2003	Nữ	A02	Toán	6.50	6.50	6.50	7.90	8.00	6.80	7.47	**23.35**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí	7.10	7.10	7.70	7.60	6.90	8.30	7.40				
					Sinh học	7.40	8.00	8.10	7.40	7.70	6.30	7.73				
** 7720301 -Điều dưỡng*																
1	H' Mẫn Phôk	14/03/2003	Nữ	B00	Toán					7.10	7.80	7.45	**27.50**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	9.10	8.95				
					Sinh học					8.10	8.60	8.35				
2	Nguyễn Phương Anh	27/01/2003	Nữ	B00	Toán					8.40	9.00	8.70	**26.60**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.60	8.80	9.20				
					Sinh học					7.60	8.30	7.95				
3	H Quynh Mlô	21/02/2002	Nữ	B00	Toán	7.30	7.50	7.30	8.00	7.20	6.80	7.50	**26.08**	**Khá**	**6.68**	Xét 3 học kỳ
					Hóa học	8.00	8.20	8.70	8.90	8.00	7.70	8.53				
					Sinh học	6.80	7.70	6.70	8.60	6.60	6.90	7.30				
4	Nguyễn Ngọc Nhi	07/07/2003	Nam	B00	Toán			9.00	9.00	7.80		8.60	**25.55**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			8.60	8.20	7.70		8.17				
					Sinh học			8.10	7.90	8.10		8.03				
5	Trần Thị Thu Phương	24/03/2003	Nữ	B00	Toán	8.50	9.40	8.00	8.90	8.30		8.62	**26.13**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.20	9.60	9.50	9.50	8.10		8.98				
					Sinh học	7.10	8.70	8.20	7.60	7.30		7.78				
6	Nguyễn Thị Cẩm Hà	08/09/2003	Nữ	B00	Toán					8.30	8.70	8.50	**26.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.10	8.20	8.65				
					Sinh học					8.90	9.00	8.95				
7	Trương Hải Yến	21/03/2003	Nữ	B00	Toán					7.70	8.80	8.25	**27.70**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.80	10.00	9.90				
					Sinh học					8.40	9.20	8.80				
8	H Kim Sơ Êban	18/07/2003	Nữ	B00	Toán					7.70	7.20	7.45	**25.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.60	7.10	7.35				
					Sinh học					8.30	8.10	8.20				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
9	Phan Nguyễn Minh Thư	13/02/2003	Nữ	B00	Toán	9.80	9.00	9.30	9.20	8.30	9.20	9.13	**28.71**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	9.90	9.40	9.80	9.70	9.80	9.80	9.73				
					Sinh học	9.10	8.20	8.80	9.80	9.00	9.70	9.10				
10	Doãn Nhật Hào	02/04/2003	Nam	B00	Toán					8.60	9.20	8.90	**27.10**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.60	8.50	8.55				
					Sinh học					8.90	8.90	8.90				
11	Lương Thị Thanh Hà	28/08/2003	Nữ	B00	Toán					8.50	9.30	8.90	**27.45**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.40	9.00	9.20				
					Sinh học					8.00	9.20	8.60				
12	Phạm Thị Thanh Nhàn	14/07/2003	Nữ	B00	Toán					7.70	8.70	8.20	**27.00**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	9.10	8.95				
					Sinh học					8.90	9.30	9.10				
13	Lương Thị Trúc Lam	17/11/2003	Nữ	B00	Toán					7.30	8.40	7.85	**26.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.90	7.30	7.60				
					Sinh học					8.30	8.60	8.45				
14	H Ngom Niê	06/02/2003	Nữ	B00	Toán			8.60	8.70	8.60		8.63	**26.85**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			8.10	8.20	8.30		8.20				
					Sinh học			6.50	7.70	7.60		7.27				
15	Nguyễn Thị Ngọc Nhi	15/11/2003	Nữ	B00	Toán	6.80	6.80	6.60	7.50	6.90	6.80	6.85	**25.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	7.60	7.10	7.70	7.40	7.80	7.80	7.80				
					Sinh học	7.70	6.80	8.60	8.30	8.10	8.40	8.25				
16	Nguyễn Hoàng Thúy Vy	04/09/1999	Nữ	B00	Toán					8.20	7.40	7.80	**26.20**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	9.10	8.95				
					Sinh học					8.80	8.60	8.70				
17	Nguyễn Văn Lên	19/07/2003	Nam	B00	Toán					8.10	8.50	8.30	**25.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.50	8.50	8.00				
					Sinh học					8.80	8.80	8.80				
18	K Pă H Rin	02/02/2003	Nam	B00	Toán					7.60	8.30	7.95	**26.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.30	8.90	8.60				
					Sinh học					6.50	8.10	7.30				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
19	Võ Thị Thùy Nhiên	17/09/2002	Nữ	B00	Toán					7.80	9.40	8.60	**26.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.50	8.80	9.15				
					Sinh học					7.80	9.10	8.45				
20	Siu H'trà My	05/02/2003	Nữ	B00	Toán			7.30	7.70	8.00		7.67	**27.19**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			8.80	9.30	8.30		8.80				
					Sinh học			8.00	8.60	7.30		7.97				
21	Kơ Pă Khiên	15/10/2003	Nam	B00	Toán	7.50	6.30	6.90	7.40	7.50	6.90	7.27	**26.12**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học	8.00	7.50	8.40	8.60	8.20	8.30	8.40				
					Sinh học	8.30	8.80	8.10	8.70	6.30	8.10	7.70				
22	Ksor H' Uynh	13/09/2002	Nữ	B00	Toán	7.70	8.70	7.70	8.10	8.20	8.90	8.22	**26.83**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	7.40	8.60	8.60	9.20	7.00	7.70	8.08				
					Sinh học	8.10	8.40	8.50	8.20	5.70	7.80	7.78				
23	Siu H’ Yu	18/12/2001	Nữ	B00	Toán	8.50	8.80	8.30	8.60	7.60		8.36	**26.73**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	9.60	8.80	7.10	8.40	6.70		8.12				
					Sinh học	7.90	8.60	7.20	8.00	5.80		7.50				
24	Trần Thị Nguyện	13/12/2003	Nữ	B00	Toán					8.20	8.80	8.50	**26.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.50	9.00	8.75				
					Sinh học					7.20	9.10	8.15				
25	Nguyễn Thúy Huyền	01/08/2003	Nữ	B00	Toán	8.20	9.20	8.40	8.50	8.00	9.00	8.55	**26.93**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	9.10	8.60	9.00	8.60	8.90	9.20	8.90				
					Sinh học	8.70	9.30	9.30	9.30	6.80	9.00	8.73				
26	Đặng Tuyết Ngân	14/04/2003	Nữ	B00	Toán	6.70	6.80	7.40	8.30	8.00	8.20	7.57	**25.69**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.50	8.40	8.10	8.40	8.90	8.20	8.42				
					Sinh học	9.00	9.00	9.00	9.70	8.20	8.80	8.95				
27	Nguyễn Thị Thúy Nhanh	24/09/2003	Nữ	B00	Toán			7.40	9.20	8.40		8.33	**27.51**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			9.60	9.30	8.80		9.23				
					Sinh học			10.00	9.50	8.10		9.20				
28	Trần Ngọc Thu Thảo	19/06/2003	Nữ	B00	Toán			8.50	9.70	9.60		9.27	**26.22**	**Giỏi**		Xét 3 học kỳ
					Hóa học			8.10	9.30	8.50		8.63				
					Sinh học			7.60	9.00	7.60		8.07				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
29	Ksor H' Nhung	15/10/2002	Nữ	B00	Toán					8.30	8.60	8.45	**26.00**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.30	8.10	8.20				
					Sinh học					5.80	7.40	6.60				
30	Phạm Tú Quyên	11/11/2003	Nữ	B00	Toán					7.60	9.50	8.55	**25.85**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.00	8.60	8.30				
					Sinh học					7.70	8.80	8.25				
31	Hoàng Gia Bảo	13/07/2003	Nam	B00	Toán					8.10	8.80	8.45	**25.60**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.80	9.00	8.40				
					Sinh học					8.80	8.20	8.50				
32	Nay H' Ni	20/12/2003	Nữ	B00	Toán					7.60	8.00	7.80	**26.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.20	9.40	9.30				
					Sinh học					7.10	5.80	6.45				
33	Trần Thị Ngọc Hân	01/06/2003	Nữ	B00	Toán	8.50	9.50	7.80	9.40	8.10	8.00	8.55	**26.37**	**Giỏi**	**8.50**	Xét 6 học kỳ
					Hóa học	9.80	9.40	9.40	9.60	8.50	8.80	9.25				
					Sinh học	8.30	8.00	8.60	9.20	8.40	7.40	8.32				
** 7720601 -Kỹ thuật xét nghiệm y học*																
1	Hà Thị Diệu Linh	04/11/2003	Nữ	B00	Toán					8.20	9.10	8.65	**29.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	9.60	9.20				
					Sinh học					8.00	9.00	8.50				
2	Trần Thảo Giang	27/11/2003	Nữ	B00	Toán					9.00	8.60	8.80	**27.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.10	9.00	9.05				
					Sinh học					9.00	9.30	9.15				
3	Hồ Nguyên Phú	26/12/2003	Nam	B00	Toán					8.40	9.60	9.00	**26.25**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.40	7.50	8.45				
					Sinh học					8.90	7.70	8.30				
4	Nguyễn Mai Trường Phước	08/04/2003	Nam	B00	Toán					7.50	8.00	7.75	**27.20**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.90	9.00	8.95				
					Sinh học					8.70	9.30	9.00				
5	Hoàng Quang Vương	14/10/2003	Nam	B00	Toán					8.00	8.40	8.20	**26.85**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.50	8.50	9.00				
					Sinh học					8.60	9.20	8.90				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
6	Lê Hoàng Việt	14/03/2003	Nam	B00	Toán					8.10	8.60	8.35	**26.15**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.30	9.10	8.70				
					Sinh học					7.40	9.30	8.35				
7	Bùi Thị Xuân Mai	16/02/2003	Nữ	B00	Toán	9.90	8.60	8.70	8.90	9.00	9.30	9.15	**28.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	9.70	8.90	9.00	9.50	9.50	9.50	9.50				
					Sinh học	10.00	9.80	9.70	9.40	9.70	9.80	9.75				
8	Nguyễn Bá Tuấn	06/02/2003	Nam	B00	Toán					9.40	9.60	9.50	**30.10**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.80	10.00	9.90				
					Sinh học					9.90	10.00	9.95				
9	Nguyễn Thị Trúc	16/12/2003	Nữ	B00	Toán	9.00	9.30	8.70	9.20	8.70		8.98	**27.33**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.70	9.00	9.30	9.10	9.40		9.10				
					Sinh học	7.20	8.50	8.70	8.80	9.30		8.50				
10	Phạm Thị Lam Oanh	23/09/2003	Nữ	B00	Toán					9.30	8.80	9.05	**28.55**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.20	9.30	9.25				
					Sinh học					9.80	9.20	9.50				
11	Tăng Thị Kim Hương	18/11/2003	Nữ	B00	Toán	8.30	9.60	9.50	8.70	8.40		8.90	**26.73**	**Giỏi**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	9.10	9.10	7.70	8.40	8.70		8.60				
					Sinh học	8.60	8.80	8.40	8.80	7.80		8.48				
12	Nguyễn Hữu Khánh	01/07/2003	Nam	B00	Toán	7.80	7.40	9.20	9.40	8.50	8.70	8.60	**27.95**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	7.70	8.50	8.30	9.20	8.90	9.20	9.05				
					Sinh học	9.20	9.30	8.40	9.10	9.40	9.70	9.55				
13	Phan Nguyệt Ánh	23/10/2003	Nữ	B00	Toán					8.90	8.70	8.80	**27.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.10	9.60	9.35				
					Sinh học					9.00	8.20	8.60				
14	Nguyễn Ngọc Trâm	01/11/2003	Nữ	B00	Toán					8.60	9.30	8.95	**26.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.10	8.70	8.40				
					Sinh học					7.30	8.60	7.95				
15	Võ Thị Quỳnh Như	15/12/2003	Nữ	B00	Toán	8.60	8.20	9.00	9.60	8.60	8.50	8.75	**27.68**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.90	9.60	9.70	10.00	9.70	9.90	9.63				
					Sinh học	8.60	8.30	8.00	8.40	9.40	8.60	8.55				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
16	Bùi Lê Minh Triều	05/12/2003	Nam	B00	Toán					8.40	8.40	8.40	**27.75**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.60	9.80	9.70				
					Sinh học					9.00	8.80	8.90				
17	Lê Thị Hồng Ngọc	13/02/2003	Nữ	B00	Toán	8.00	8.00	8.40	8.40	8.30	8.70	8.50	**26.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	7.70	8.50	8.40	7.80	8.60	8.60	8.60				
					Sinh học	7.90	8.80	7.10	9.20	8.70	8.20	8.45				
18	Lê Thị Thu Uyên	30/11/2003	Nữ	B00	Toán					9.00	9.10	9.05	**27.80**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.00	8.60	8.80				
					Sinh học					8.90	9.50	9.20				
19	Phạm Thị Thanh Thủy	04/03/2003	Nữ	B00	Toán					8.50	8.90	8.70	**27.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.40	8.40	8.40				
					Sinh học					9.10	9.30	9.20				
20	Nguyễn Thị Trúc Linh	02/08/2002	Nữ	B00	Toán	8.70	8.10	9.30	8.90	8.40	8.30	8.62	**27.28**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	9.30	9.00	9.60	9.60	9.10	9.10	9.28				
					Sinh học	9.00	7.50	8.80	9.10	8.10	9.30	8.63				
21	Hoàng Thị Như Quỳnh	05/07/2003	Nữ	B00	Toán					8.80	8.90	8.85	**26.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.00	8.10	8.55				
					Sinh học					8.20	8.50	8.35				
22	Trần Văn Hùng	11/09/2001	Nam	B00	Toán					9.40	9.20	9.30	**27.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.20	8.50	8.35				
					Sinh học					8.50	8.80	8.65				
23	Kiều Nữ Tuệ Linh	14/03/2003	Nữ	B00	Toán					9.00	9.20	9.10	**29.05**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.20	9.10	9.15				
					Sinh học					8.20	8.90	8.55				
24	Viêng Thị Hồng Thơ	15/05/2003	Nữ	B00	Toán	8.00	8.90	9.30	8.20	9.40	9.70	8.92	**26.95**	**Giỏi**	**9.10**	Xét 6 học kỳ
					Hóa học	6.60	7.70	8.80	8.50	8.90	9.80	8.38				
					Sinh học	8.70	8.40	9.20	9.90	8.70	8.50	8.90				
25	Hoàng Thị Kiều Giang	22/10/2001	Nữ	B00	Toán					7.90	8.50	8.20	**26.30**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.40	8.50	8.45				
					Sinh học					8.10	7.70	7.90				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
26	Lê Thị Vân Anh	03/06/2003	Nữ	B00	Toán					8.50	8.60	8.55	**26.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.50	8.60	8.55				
					Sinh học					8.20	9.50	8.85				
27	Nguyễn Thị Thu Hương	16/03/2003	Nữ	B00	Toán	8.30	8.10	8.00	8.10	8.50	8.60	8.55	**27.50**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	8.80	8.50	9.00	8.10	9.30	9.30	9.30				
					Sinh học	8.10	8.70	9.00	8.90	8.60	9.20	8.90				
28	Bùi Thị Kim Nguyệt	12/12/2003	Nữ	B00	Toán					8.10	8.80	8.45	**28.35**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					9.70	9.60	9.65				
					Sinh học					9.50	9.50	9.50				
29	Trịnh Hà Vi Knull	02/10/2003	Nữ	B00	Toán	7.80	8.50	7.00	7.40	7.70		7.68	**25.57**	**Khá**		Xét 5 học kỳ
					Hóa học	8.00	7.20	7.60	7.80	8.00		7.72				
					Sinh học	6.60	7.80	8.30	7.60	6.80		7.42				
30	Nguyễn Thị Xoan	19/08/2003	Nữ	B00	Toán					8.60	9.20	8.90	**28.65**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					10.00	9.60	9.80				
					Sinh học					8.80	9.60	9.20				
31	H: Bịch Mlô	03/02/2003	Nữ	B00	Toán					6.90	6.70	6.80	**25.60**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					7.70	8.30	8.00				
					Sinh học					7.20	8.90	8.05				
32	Võ Hoàng Ái Quyên	22/11/2003	Nữ	B00	Toán					7.90	9.00	8.45	**25.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.80	9.00	8.90				
					Sinh học					6.30	8.90	7.60				
33	Trương Thị Cẩm Tiên	20/01/2003	Nữ	B00	Toán	8.00	8.40	8.10	8.20	8.20	8.20	8.18	**26.23**	**Giỏi**		Xét 6 học kỳ
					Hóa học	8.20	8.20	8.90	8.40	8.10	8.40	8.37				
					Sinh học	8.50	9.40	9.40	8.80	8.10	9.40	8.93				
** 7850103 -Quản lí đất đai*																
1	Trần Đức Phát	13/11/2003	Nam	A01	Toán					6.70	7.20	6.95	**20.20**			Xét 2 học kỳ
					Vật lí					4.50	6.60	5.55				
					Tiếng Anh					6.10	7.80	6.95				
2	Đỗ Đăng Quang	29/07/2001	Nam	B00	Toán					5.40	5.00	5.20	**18.95**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.80	6.30	6.55				
					Sinh học					6.00	6.90	6.45				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
3	Nguyễn Lệ Linh Chi	20/09/2003	Nữ	A00	Toán			6.90	8.00	6.90		7.27	**23.12**	**Khá**		Xét 3 học kỳ
					Vật lí			8.10	8.00	6.60		7.57				
					Hóa học			7.40	7.90	7.30		7.53				
4	Trần Thị Thu Hà	22/09/2003	Nữ	A00	Toán	5.60	5.60	6.70	7.30	6.50	6.60	6.38	**18.49**	**Khá**	**7.30**	Xét 6 học kỳ
					Vật lí	6.40	5.90	5.40	5.50	5.70	6.10	5.83				
					Hóa học	5.60	5.50	5.10	5.00	6.20	5.80	5.53				
5	Nguyễn Vương Ngọc Khánh	23/05/2003	Nữ	B00	Toán	6.00	5.60	5.60	6.90	6.80	7.80	7.30	**21.55**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học	5.50	5.30	5.40	5.50	5.30	8.50	6.90				
					Sinh học	5.60	7.60	6.40	8.20	5.40	7.80	6.60				
6	Dương Thị Diễm Quỳnh	25/11/2003	Nữ	A01	Toán	6.50	6.60	4.40	7.80	6.30	7.30	6.48	**21.36**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	5.00	6.30	5.60	8.70	6.80	7.20	6.60				
					Tiếng Anh	7.60	7.30	8.00	7.00	7.00	8.30	7.53				
7	Nguyễn Ngọc Vũ	15/06/2003	Nam	A01	Toán					7.20	5.90	6.55	**21.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.80	8.10	6.95				
					Tiếng Anh					6.40	9.00	7.70				
8	Nguyễn Hồ Như Quỳnh	04/02/2003	Nữ	A02	Toán	8.00	8.60	8.40	8.20	7.50	8.30	8.17	**23.69**	**Khá**		Xét 6 học kỳ
					Vật lí	7.40	8.00	6.70	7.70	7.20	5.60	7.10				
					Sinh học	8.20	8.00	8.10	8.00	6.50	7.20	7.67				
9	Trần Thảo Anh Đài	14/04/2003	Nữ	B00	Toán					8.50	8.50	8.50	**25.30**	**Giỏi**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					8.00	7.20	7.60				
					Sinh học					8.20	8.70	8.45				
10	Trần Nhật Tân	22/12/2001	Nam	A00	Toán					6.50	7.00	6.75	**20.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.70	7.40	6.55				
					Hóa học					7.10	6.20	6.65				
11	Phạm Trung Phát	30/01/2002	Nam	A00	Toán					6.30	6.50	6.40	**20.45**	**Trung bình**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					4.80	7.70	6.25				
					Hóa học					7.30	6.80	7.05				
12	Nguyễn Hoàng Anh	29/12/2003	Nam	B00	Toán					7.20	8.40	7.80	**21.75**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Hóa học					6.20	7.10	6.65				
					Sinh học					7.30	6.30	6.80				

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Phái	Tổ hợp	Môn	Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12		Điểm TB	Tổng điểm	Học lực	Điểm xét tốt nghiệp	Cách xét
						Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2	Kỳ 1	Kỳ 2					
13	Nguyễn Thành Công	14/09/2003	Nam	A00	Toán					6.90	7.30	7.10	**22.40**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					8.00	7.60	7.80				
					Hóa học					7.10	6.90	7.00				
14	Cao Thị Hằng My	23/09/2003	Nam	A00	Toán					7.00	6.80	6.90	**22.95**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.10	7.90	7.50				
					Hóa học					7.20	8.40	7.80				
15	Huỳnh Ngọc Mẫn	01/09/2003	Nam	A00	Toán					6.50	7.00	6.75	**20.70**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					5.70	6.80	6.25				
					Hóa học					6.30	7.60	6.95				
16	Nguyễn Trâm Anh	10/11/2003	Nữ	A00	Toán					6.60	7.40	7.00	**23.65**	**Khá**		Xét 2 học kỳ
					Vật lí					7.20	8.80	8.00				
					Hóa học					7.60	8.20	7.90				

Danh sách gồm 1067 thí sinh.